

Số 317

VĂN HÓA

P H Â T G I Á O

Lạt-ma
tải sinh

Tr. 28

Chúng ta
đang sống

Tr. 31

Ngọt ngào vị muối

Tr. 60

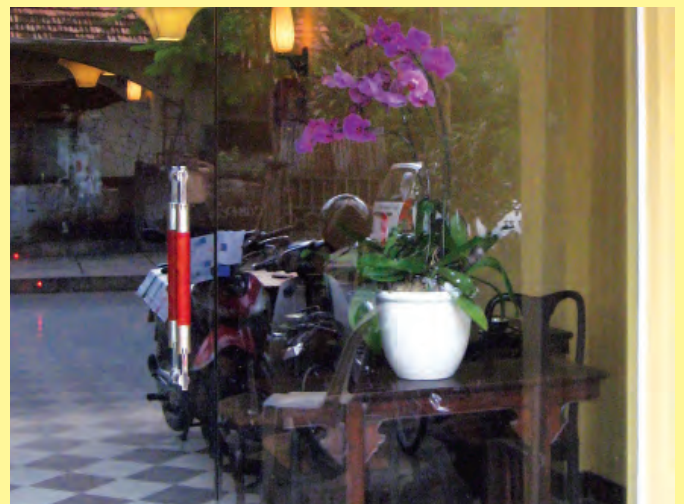


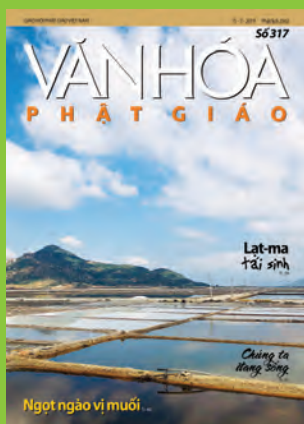
TIB Nhà hàng Chay

Với các món ăn tinh khiết
theo lối HUẾ thuần túy

91 Phan Kế Bính, Phường Đa Kao, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

ĐT: (028) 39115455 - Fax: (028) 38279309 - Website: tibrestaurant.com.vn





Trong số này

GIÁO HỘI PHẬT GIÁO VIỆT NAM
TẠP CHÍ VĂN HÓA PHẬT GIÁO
Phát hành vào đầu và giữa tháng

Tổng Biên tập
THÍCH HẢI AN

Phó Tổng Biên tập Thường trực
kiêm Thư ký Tòa soạn
TRẦN TUẤN MÃN

Phó Tổng Biên tập
THÍCH MINH HIỀN

Trình bày
MAI PHƯƠNG NAM

Tòa soạn
294 Nam Kỳ Khởi Nghĩa,
Quận 3, TP. Hồ Chí Minh
ĐT: (84-028) 38484 335
Email: toasoanvhp@gmail.com

Tên tài khoản:
Tạp chí Văn Hóa Phật Giáo
Số tài khoản:

0071001053555 Ngân hàng Vietcombank,
Chi nhánh TP.HCM

Giấy phép hoạt động báo chí của
Bộ Thông tin và Truyền thông
Số 1878/GP. BTTTT
Ghi bán & in tại Nhà in Trần Phú
Q.1, TP. Hồ Chí Minh

Sương mai	3
Hương trầm Cà Mau (Thích Thiện Nhơn)	4
Truyện Hòa thượng Sơn Nhân (Trần Tuấn Mẫn dịch)	7
Long Thọ và Khoa học Lượng tử (Vũ Thế Ngọc)	8
Ý nghĩa đời sống (Nguyễn Thế Đăng)	12
Giới cấm thủ (Diệu Thiện)	14
Vai trò của nam Cư sĩ đối với Đạo pháp và xã hội (Thích Trung Định)	18
Hãy làm cuộc cách mạng Từ Bi (Sofia Stril-Rever ghi chép, Hoang Phong dịch)	22
Sự phát triển ngoạn mục của Phật giáo Hoa Kỳ (Kenneth K. Tanaka, Nguyễn Văn Nhật dịch)	24
Lạt-ma tái sinh (Cao Huy Hóa)	28
Chúng ta đang sống (Thị Giới)	31
Chùa Cổ Lão và quả đại hồng chung (Đỗ Minh Điển)	34
Tín ngưỡng thờ vua trong những ngôi chùa xưa ở Nam Bộ (Phí Thành Phát)	37
Đôi nét về thành nhà Hồ (Thơng Quang)	40
Nơi an trú của niềm tin (Nguyễn Cẩn)	42
Cha mẹ, con cái và phương tiện truyền thông (Ven.Weragoda Sarada Thero, Thích Nguyễn Tạng dịch)	46
Tiền nhiều để làm gì (Nguyễn An)	48
Bạn quê (Tăng Hoàng Phi)	50
Độc "Hầu hạ hư không" (Võ Quê)	51
Thơ (Nguyễn Từ, Đặng Trung Thành, Trần Châu Ky, Lê Hứa Huyền Trân, Tịnh Bình, Thanh Trắc Nguyễn Văn)	52
Bạn vong niên (Nguyễn Trọng Hoat)	54
Những chặng đường Nepal (Trần Đức Tuấn)	57
Ngọt ngào vị muối (Trần Vọng Đức)	60
Ngày tôi trở thành thiếu nữ: Điều gì ở phía trước? (Hồ Anh Thái)	63

Bìa 1: Ngọt ngào vị muối. Ảnh: Trần Vọng Đức.

Thư tòa soạn

Kính thưa quý độc giả,

Chúng tôi xin quý độc giả thông cảm khi phải phân trần về một số trường hợp riêng lẻ đã xảy ra và có thể sẽ còn xảy ra:

- Thỉnh thoảng chúng tôi vẫn nhận được một vài cuộc gọi của vài độc giả đăng ký mua báo dài hạn than phiền rằng báo đến trễ hoặc không nhận được báo. Một lần nữa, chúng tôi xin thưa rằng tạp chí Văn Hóa Phật Giáo luôn luôn phát hành đúng hạn vào mỗi ngày 1 và 15 hàng tháng. Báo đến tay độc giả trễ là ngoài ý muốn của chúng tôi, thật khó biết cụ thể vì sao báo đến trễ hay thất lạc. Có thể là do nhân viên ở các điểm phát hành đã chậm trễ khi phát báo, hoặc do nhân viên bưu điện, hoặc do địa chỉ ghi trong phiếu đặt báo không đúng với địa chỉ thực tế, hoặc do người nhận vắng nhà và ai đó đã nhận giùm rồi quên trao lại, v.v. Trong những trường hợp ấy, chúng tôi đều gửi báo bù ngay khi được thông báo bằng đường bưu điện, theo cách bảo đảm hoặc nhờ nhân viên Tòa soạn đến tận nhà giao báo nếu địa chỉ của độc giả ở tại TP.Hồ Chí Minh và không quá xa Tòa soạn.

Chúng tôi cũng rất tiếc rằng có một vài độc giả đặt báo dài hạn than phiền đã nhiều tháng không nhận được báo! Lại một lần nữa, chúng tôi đề nghị với quý độc giả rằng nếu quá 5 ngày kể từ ngày phát hành báo mà báo chưa đến thì gọi ngay cho chúng tôi để chúng tôi gửi báo bù như đã nói trên.

- Chúng tôi cũng xin nhắc lại một lần nữa, rằng đề nghị các tác giả gửi bài cộng tác nên hạn chế các đề tài quá thông thường, các đề tài đã được đăng nhiều trên VHPH, đừng viết bài quá ngắn chỉ vài trăm chữ, đừng gửi đăng một lúc nhiều bài (nhất là thơ), đừng gửi bài đã đăng ở báo khác. Đề nghị các tác giả nên đọc vài số VHPG để có thể nhận ra chủ trương về nội dung và hình thức của VHPG ngõ hầu gửi các bài viết phù hợp.

Kính chúc quý độc giả vạn an!

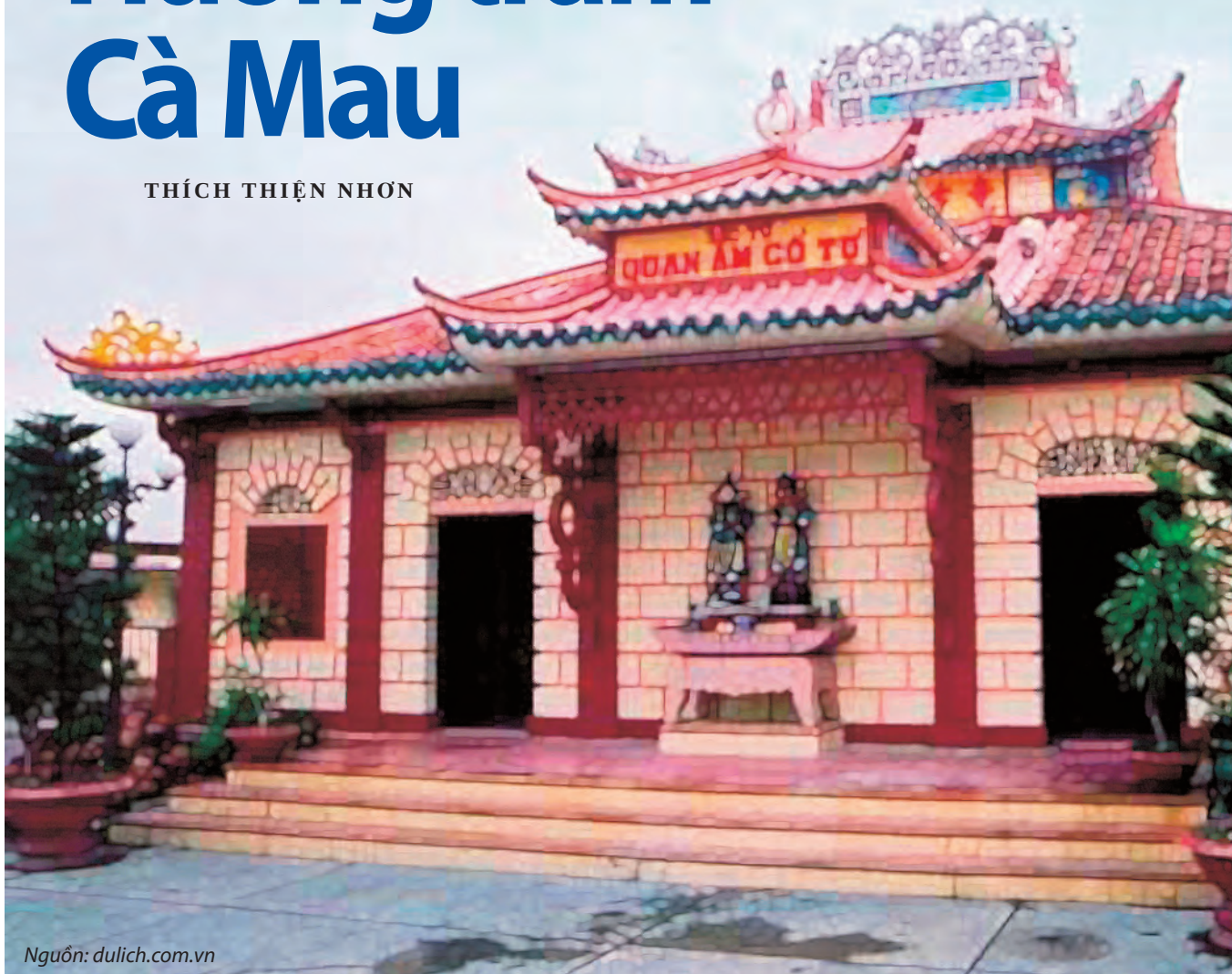
Văn Hóa Phật Giáo



**Kính lễ và hạ mình
Biết đủ và biết ơn
Đúng thời, nghe Chánh pháp
Là điềm lành tối thượng.**
(Kệ 265, *Kinh tập*)

Hương trà Cà Mau

THÍCH THIÊN NHƠN



Nguồn: dulich.com.vn

Lịch sử xứ Đàng Trong ghi: Năm 1680, Mạc Cửu - người xã Lê Quách, huyện Hải Khang, phủ Lôi Châu, tỉnh Quảng Đông, Trung Quốc - là một di thần nhà Minh vì không phục tùng nhà Thanh, bỏ nước qua ở xứ Chân Lạp, làm chức Ô Nha, mở sòng bạc thu thuế. Sau khai thác gặp được hũ vàng, trở nên giàu có. Mạc Cửu xin vua Chân Lạp được phép sang đất Mang Khảm (Hà Tiên) để khai thác. Sẵn có tiền của, Mạc Cửu thuê dân phiêu bạt tứ xứ người Việt, Khmer, Hoa lẫn lượt mở mang phần đất hoang vu, lập ra xã Hà Tiên, Rạch Giá, Cồn Vọt, Cà Mau, Phú Quốc, Trưng Kê, Vũng Thơm v.v. Tên Cà Mau đọc trại chữ Khmer là Tuk Khmau (nghĩa là nước đen).

Năm 1708, Mạc Cửu dâng biểu lên chúa Nguyễn, xin

phong chức Hà Tiên trưởng, chúa Nguyễn Phúc Chu đã chấp thuận và phong chức Tổng binh trấn Hà Tiên, tước Cửu Ngọc hầu và kể từ đó Hà Tiên cũng như xã Cà Mau là phần lãnh thổ cuối cùng của tổ quốc Đại Việt ở phương Nam.

Năm 1757, dưới thời chúa Nguyễn Phúc Khoát (1738-1765), Cà Mau thuộc đạo Long Xuyên (gồm cả Bạc Liêu); đến năm Gia Long thứ 7 (1808) thì Cà Mau thuộc huyện Long Xuyên, trấn Hà Tiên.

Năm 1882, dưới thời Pháp thuộc thì Cà Mau là một huyện của tỉnh Bạc Liêu.

Năm 1947, Chính phủ Nam Kỳ đã nâng huyện Cà Mau lên thành tỉnh Cà Mau.

Năm 1956, dưới thời chính quyền Ngô Đình Diệm,



Cà Mau vẫn còn là một tỉnh nhưng được đổi tên là An Xuyên với tỉnh lỵ là Quản Long; các tên này được dùng cho đến ngày thống nhất đất nước năm 1976.

Năm 1976, Quốc hội khóa VI quyết định thành lập tỉnh Minh Hải gồm tỉnh An Xuyên và Bạc Liêu cũ.

Trong số người Hoa sinh sống tại vùng đất Cà Mau có một người thanh niên tên Tô Quang Xuân, người làng Tân Duyệt (Đầm Dơi, nay là huyện Cái Nước), sinh khoảng năm 1804, khi đến tuổi trưởng thành, khi gia đình định bề gia thất, một hôm vào đốn củi trong rừng tràm, gặp một quyển kinh chữ Hán là Năm Ông “*Ngũ Vương Tôn Phật*”, chàng cho là điều đặc biệt, hướng đi đến tu hành đầu Phật. Do đó, chàng quyết định từ hôn, và lên vùng đất cao ở Cà Mau sau này là Quản Long,

tìm nơi thanh vắng, tịnh tu miền mật, hình thức như Phật Thầy Tây An, cho đến khi ngộ đạo khoảng năm 1826, ông biết trước mọi việc, chữa bệnh thần nghiệm, cảm hóa được nhiều thú dữ như cọp, báo... đều về hầu cận bên ngài. Dân chúng các vùng qui về rất đông, ngài xây dựng thêm cơ sở để phục vụ việc độ sanh, đặt tên am là Dừa nước, là am Quan Âm. Ngài có đệ tử là Thiện Phước hầu cận.

Do tập hợp quần chúng đông đúc, nên bị đầu cáo quan trên là Gian Đạo sĩ, lo chuẩn bị làm loạn. Quan tâu về triều đình Huế, vua Thiệu Trị ra lệnh bắt ngài giải về dinh Gia Định và buộc phải xuất gia theo hình thức Phật giáo. Tại chùa Kim Chương Gia Định, ngài được Tăng cang, Trụ trì chùa Kim Chương cho làm lễ xuất gia, ban cho pháp danh là Trí Tâm, dòng Lâm Tế Vạn Phong Thời Ủy đời thứ 37. Trong thời gian bị giam giữ tại chùa Kim Chương, ngài được các quan chức thử nghiệm nhiều lần, ngài đều biết trước, nên các quan vô cùng kính phục, cho là ngài thực tu thực chứng, và nghĩ rằng ngài bị vu oan, liền làm sớ tâu về triều đình xin miễn tội và tha trả về địa phương. Nhưng một hôm, ngài giả từ Hòa thượng Trụ trì và bốn đạo chùa Kim Chương, nói là sẽ đi xa. Đúng vào ngày 3 tháng Sáu âm lịch năm Thiệu Trị thứ 2 (1842), ngài viên tịch. Các quan lại phải dâng sớ tâu về triều. Vua Thiệu Trị rất tiếc và vô cùng cảm kích kính trọng, sắc Hàn lâm Học sĩ soạn bài văn Sắc phong Hòa thượng cho ngài Trí Tâm, nội dung như sau:

Chiếu rằng:

Trầm nghỉ chốn Kỳ Viên thanh mật

Trầm hoa đua nở đầy cành

Cảnh sắc Ta-bà hương thủy bao trùm Hoa Tạng

Muôn xưa không diệt, không sinh

Bờ bể vơi vơi từng nghe nương một cảnh lau mà đến trời Tây

Vời vợi sang qua nhờ chiếc thuyền từ

Đã trưng việc cổ, để nghiệm đời nay

Vừa đọc tổ chương, bỏ ngõ ve vàng trước mắt

Duyệt xem văn sớ, thì ngài đã cõi hạc qui tiên

Người linh địa cảnh nên linh

Vương pháp tâm đồng Phật pháp

Triều đình không có chi hơn, kính phong Hòa thượng và ân ban gấm vóc

Lễ kỳ siêu cho người quang thân nơi cảnh lạc bang

Giờ đây người đã viên tịch nơi chùa danh thắng Kim Chương.

Hỡi ơi!

Tiên cảnh không trần, thiên đường có nẻo

Vinh hạnh thay kính tỏ tấm lòng

Hòa thượng ân ban một đạo và gấm vóc đôi cây,

Gọi là ân đức triều đình, làm sáng tỏ công đức của ngài.

Khả kính thay!

Hoàng triều Thiệu Trị năm thứ 2

Ngày 03 tháng Sáu năm Nhâm Dần (1842)

*Sắc ban Từ Lâm Tế chánh tông tam thập thất thế
Thượng Trí hạ Tâm, sắc phong Hòa thượng Tô Quang
Xuân.*

Kim quan Hòa thượng Trí Tâm được đưa từ chùa Kim Chương Gia Định về nhập tháp tại chùa Quan Âm, Cà Mau. Sau đó, được vua Thiệu Trị ban “Sắc tứ Quan Âm tự”; tuy nhiên, dân chúng thường gọi là chùa “Quan Âm Phật Tổ”. Ngày 24/11/2000, chùa được Bộ Văn hóa Thông tin công nhận là Di tích Kiến trúc Văn hóa cấp Quốc gia.

Sau khi Tổ viên tịch, chùa do đệ tử là Hòa thượng Thiện Phước hỷ Trí Thiện cũng như các Hòa thượng Đào Bá Nhẫn (Hồng Nhẫn), Hòa thượng Quảng Đạt (Hồng Tông), Hòa thượng Mật Hạnh... kế thế trụ trì chốn Tổ (1842-1910).

Năm 1910, trên bước đường vân du hóa đạo của Tổ Phi Lai (1861-1933) tại các địa phương Bạc Liêu, Sóc Trăng, Cần Thơ, Quận Long (Cà Mau), Tổ đã độ cho Hòa thượng Thiện Tường hỷ Hồng Tỏi (1890-1959) làm đệ tử và giao chùa Quan Âm cho ngài quản lý, phát triển như hiện nay.

Năm 1917, ngài cùng quý Hòa thượng mở khóa Hạ có tính qui mô đầu tiên tại tỉnh nhà, dưới sự chứng minh kiêm Pháp sư trường Hạ của Tổ Huệ Đăng (1873-1953) chùa Thiên Thai - Bà Rịa.

Sau một thời gian hành đạo tại chùa Quan Âm Cà Mau, Hòa thượng Thiện Tường giao chùa lại cho Hòa thượng Thiện Đắc (1893-1972) quản lý, điều hành cơ sở.

Sau khi Giáo hội Phật giáo Việt Nam Thống nhất được thành lập ngày 04/01/1964, Hòa thượng Thiện Đắc là Trưởng đoàn Đại biểu Phật giáo tỉnh An Xuyên tham dự Đại hội.

Sau Đại hội, Viện Hóa đạo đã bổ nhiệm Hòa thượng Thiện Đắc làm Chánh Đại diện GHPGVNTN tỉnh An Xuyên cho đến ngày thống nhất đất nước năm 1976. Sau khi Hòa thượng Thiện Đắc viên tịch, Hòa thượng Thiện Bửu đảm nhiệm chức vụ Chánh Đại diện, Hòa thượng Nhật Quang - Phó Đại diện, Đại đức Huệ Ân - Thư ký cho đến ngày thống nhất Phật giáo cả nước năm 1981.

Khi nước nhà thống nhất, Bắc Nam sum họp một nhà, thì Phật giáo Việt Nam cũng thống nhất thành một mối. Do đó, Ban Vận động Thống nhất Phật giáo Việt Nam được thành lập, do Hòa thượng Thích Trí Thủ, Viện trưởng Viện Hóa đạo GHPGVNTN làm Trưởng ban.

Được sự cho phép của Chính phủ tại Công văn số 621/HĐBT ngày 19/9/1981, Đại hội đại biểu Thống nhất Phật giáo Việt Nam được tổ chức tại chùa Quán Sứ - thủ đô Hà Nội.

Đại biểu Phật giáo tỉnh Minh Hải (An Xuyên, Bạc Liêu) do Hòa thượng Hiến Giác (1926-1992) làm Trưởng đoàn. Tại Đại hội, Hòa thượng được suy cử làm Ủy viên Hội đồng Trị sự Trung ương GHPGVN.

Được sự ủy nhiệm của Đại hội, khi về địa phương, Hòa thượng đã hiệp thương với chính quyền các cấp, tiến hành tổ chức Đại hội Phật giáo tỉnh Minh Hải nhiệm kỳ I (1984-1987). Đại hội đã suy cử Hòa thượng Hiến Giác làm Trưởng ban, Hòa thượng Huệ Hà (1936-2009) làm Phó Trưởng ban Thường trực kiêm Chánh Đại diện Phật giáo thị xã Bạc Liêu. Văn phòng đặt tại chùa Quan Âm Phật Tổ, thị xã Cà Mau, sau này là thành phố Cà Mau. Khi Hòa thượng Hiến Giác viên tịch năm 1992, Thượng tọa Hoằng Quang, quyền Trưởng ban Trị sự cho đến ngày tách tỉnh năm 1997.

Năm 1997, Quốc hội khóa VIII đã tách tỉnh Minh Hải thành hai đơn vị hành chính, là tỉnh Cà Mau (An Xuyên cũ) và tỉnh Bạc Liêu. Đại hội Phật giáo tỉnh Cà Mau nhiệm kỳ I (1997-2002) tiến hành, Đại hội suy cử Hòa thượng Thiện Từ làm Trưởng ban Trị sự, Thượng tọa Huệ Thành làm Phó Trưởng ban Thường trực, Thượng tọa Thạch Hà đại diện Phật giáo Nam tông Khmer làm Phó Trưởng ban Trị sự.

Sau khi Hòa thượng Thiện Từ viên tịch năm 2007, Đại hội suy cử Thượng tọa Huệ Thành làm Trưởng ban, Thượng tọa Thạch Hà làm Phó Trưởng ban Thường trực cho đến nay.

Đặc biệt, năm 2018 Tỉnh hội Phật giáo Cà Mau được GHPGVN và Hệ phái Phật giáo Nam tông Khmer chọn làm địa điểm đăng cai tổ chức Hội nghị chuyên đề Phật giáo Nam tông Khmer lần thứ VIII với chủ đề: “*Phật giáo Nam tông Khmer hội nhập và phát triển*”, dành cho 9 tỉnh đồng bằng sông Cửu Long, TP. Hồ Chí Minh và 4 tỉnh miền Đông Nam Bộ thành công tốt đẹp, đã tạo nên một sinh khí hội tụ và lan tỏa cho Phật giáo tỉnh nhà nói riêng và Phật giáo Việt Nam nói chung.

Qua gần 40 năm từ ngày thành lập Phật giáo tỉnh Cà Mau đến nay đã hoạt động trong tinh thần đoàn kết, hòa hợp các hệ phái Phật giáo Bắc tông, Nam tông Khmer, Phật giáo Khất sĩ, Phật giáo người Hoa trong ngôi nhà chung Phật giáo tỉnh Cà Mau trên mảnh đất cuối cùng của Tổ quốc Việt Nam thân yêu.

Quả thật:

*Hương trầm gió lộng ngôi Tháp Tổ
Khói vẽ nên hình bóng Chân nhân
Giữ gìn Tổ ấn Tông phong
Tốt Đời, đẹp Đạo giữa lòng nhân gian. ■*

Tài liệu tham khảo:

- *Cà Mau xưa* (tái bản) Nghê Văn Lương, Huỳnh Minh, Nxb TN 2003.

- *Nam Bộ xưa và nay* (tạp chí) nhiều tác giả, Nxb TP 2003.

- *Hành hương đất Phương Nam*, Viện Nghiên cứu Văn hóa Nghệ thuật Việt Nam.

- *Mũi đất Cà Mau*, Vũ Mạnh Hiền, Nxb TP 2002.

- *Danh mục Tự viện Phật giáo tỉnh Cà Mau*, BTS PG tỉnh 2012.

Truyện Hòa thượng Sơn Nhân

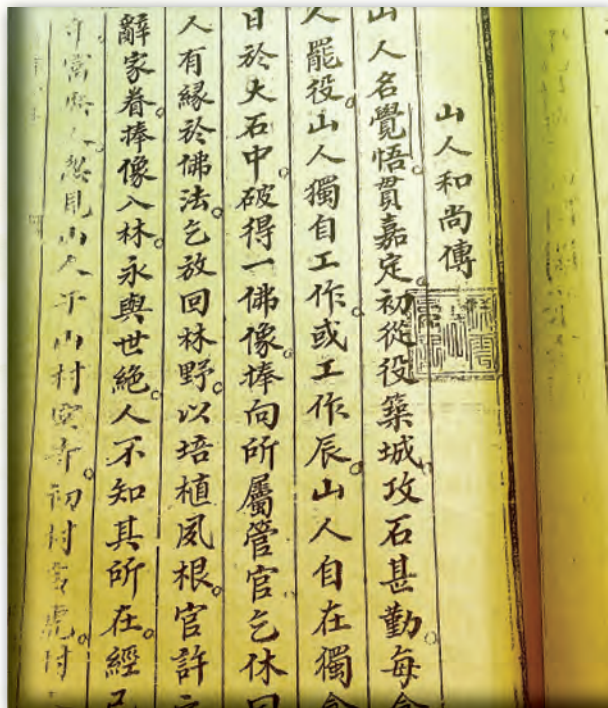
TRẦN TUẤN MÃN dịch

Nhân đọc phần trích về Hàm Long sơn chí (Sách chép về núi Hàm Long), bản chữ Hán gồm 3 tập của Tổ đình Tường Vân, Huế, do cư sĩ Diễm Tịnh (Trần Viết Thọ) và cư sĩ (có chỗ ghi là Hòa thượng) Như Như (Nguyễn Phúc Hồng Vĩnh), cháu nội của vua Minh Mạng, ghi chép, thấy có một đoạn ngắn nói về Sơn Nhân Hòa thượng, lạ và hay, xin dịch ra Việt ngữ để giới thiệu cùng chư độc giả.

Sơn Nhân tên là Giác Ngộ, quê quán Gia Định. Trước kia ngài phục vụ việc xây thành, chuyên chăm việc phá đá. Mỗi khi đến giờ ăn, mọi người nghỉ việc, Sơn Nhân cứ làm việc một mình. Hoặc khi làm việc, Sơn Nhân tự ăn một mình. Một hôm, Sư phá vỡ một tảng đá lớn và thấy trong đó có một tượng Phật. Sư mang tượng đến quan chức cai quản và xin thôi việc. Sư nói: “Sơn Nhân có duyên với Phật pháp, xin được mang tượng về núi rừng để vun bồi căn gốc xưa cũ”. Vị quan chấp thuận. Sư bèn từ già gia quyến, mang tượng vào rừng, mãi mãi dứt tuyệt với đời. Người ta không biết Sư ở đâu.

Trải qua nhiều năm người ta bỗng thấy Sơn Nhân ở trong một ngôi chùa trống của thôn núi. Trước kia thôn có hổ, người trong thôn dựng chùa nhưng không ai dám ở. Mỗi khi nhằm dịp lễ, người ta phải mang đao, gậy, trống, thanh la mà vào. Bấy giờ thấy Sơn Nhân ở đấy, người làng kinh hãi hỏi, Sơn Nhân đáp: “Hổ là hổ, ta là ta. Ta sợ gì hổ chứ!”. Người làng bèn giao cho Sư trú ở đó.

Sơn Nhân mặc áo bện, ăn quả, hiển nhiên là một lão tiên vậy. Người ta hỏi Sơn Nhân có kinh chú gì mà có thể hàng phục hổ, Sư đáp: “Ta chỉ có chơn ngôn sáu chữ Nam-mô A-di-đà Phật mà thôi”. Bấy giờ dịch khí thịnh hành, người làng xin Sư cầu đảo, Sư gật đầu ứng thuận. Nhờ vậy mà tuy cả vùng có nhiều người chết vì nhiễm dịch nhưng chỉ riêng làng này được yên. Người làng đem sự việc này báo lên tỉnh. Gặp lúc người con trai của quan tỉnh đang bị tâm bệnh, chữa bằng vu thuật hay y thuật đều không thấy hiệu quả, quan tỉnh sai một viên đội dong ruổi thỉnh Sơn Nhân. Sơn Nhân nói: “Tỉnh ở chỗ nào?”. Viên đội đáp: “Cứ từ núi này đi về phía Đông”. Sơn Nhân nói: “Ông đội cứ đi trước, tôi biết hướng rồi”. Thế mà Sơn Nhân lại đến nơi trước. Quan tỉnh mời vào. Chẩn bệnh xong, Sơn Nhân nói: “Con trai của quan nhân vừa ngây vừa dại. Hổ nương, hổ nương, hãy tha cho cậu ấy”. Bỗng có tiếng vang, mọi người đều thấy một hình bóng như tấm lụa từ cửa phát ra. Cậu con của



quan liền khỏi bệnh. Quan tỉnh tâm sự việc nghe được lên, phụng sắc chiếu của Thánh tổ Nhân Hoàng đế (vua Minh Mạng) gọi Sơn Nhân vào cung... (có mấy chữ in mờ không đọc được)... Vua dụ rằng: “Xưa bảo rằng ngàn dặm tụ hội gọi là Hòa; cha mẹ bái nhau gọi là Thượng; chưa từng vậy! Nay nói thuần nhất không tạp loạn gọi là Hòa, vạn loài suy tôn gọi là Thượng. Người này nên được vậy”. Vua bèn ban hiệu là Sơn Nhân Hòa thượng. Tên gọi Sơn Nhân bắt đầu từ đó vậy. Vua lại sắc cho Hòa thượng của các chùa quan phải lấy hiệu là Tăng cang, khác với Hòa thượng để giảm Hòa thượng một cấp.

Y phục của Sơn Nhân chỉ thuần bằng vỏ cây, lấy hai miếng gỗ thô làm giày mà đi thật nhanh. Sư ăn trái cây rừng. Quý thân thích rất muốn được bái yết, ai cũng cho là hy hữu, tranh mà gần gũi, kính mộ Sư.

Sư được ban sắc trú tại chùa Giác Hoàng để tiếp tục hành đạo. Được hơn một tháng, Sơn Nhân khẩn khoản xin trở về núi. Vua ra lệnh cung cấp đầy đủ vàng bạc và các thứ đồ dùng, giao cho người làng chuẩn bị sẵn để phục vụ Sơn Nhân. Sơn Nhân vào chùa trống, tu hành kiên cố như trước. Đến khi Sư được hơn 80 tuổi thì không ai biết về sau thế nào. ■

Long Thọ

và Khoa học Lượng tử

VŨ THẾ NGỌC

Trong thế giới thường nghiệm, con người quen sống theo một thói quen lấy cá nhân làm trung tâm qui chiếu mọi nhận định, đó là một định chế đã được huân tập từ ngày con người xuất hiện. Quan niệm định chế này còn được củng cố bằng thế giới khoa học nhị nguyên chỉ thấy vũ trụ rất trật tự, gọi là quan điểm Cartesian dualism. Trong một thế giới khoa học rất cụ thể và trật

tự rõ ràng như thế, thì quả thật khái niệm *vô ngã* và *tính không* bất định của giáo pháp Duyên khởi mà Long Thọ tập đại thành và cố công giảng luận cũng vẫn khó hiểu cho giới trí thức khoa học.

Nhưng đến thế kỷ XX, khoa học có những tiến bộ vượt bậc và cũng nhờ đó đã giúp cho người ta hiểu được tư tưởng *vô ngã* và *tính không* của tư tưởng Duyên khởi một cách dễ dàng hơn. Cơ bản là về cơ học lượng tử (quantum physics) đã được khám phá kịp lúc, đồng thời với giới trí thức Tây phương phản tỉnh trở về phương Đông. Cơ duyên hân hữu này đã giúp quần chúng (cả Tây lẫn Đông) hiểu biết về tinh túy của Phật học dễ dàng hơn. Đặc biệt là thành quả quan trọng khác của học giới Tây phương trong nghiên cứu Phật học là đánh tan tư duy “Á châu mê tín lạc hậu” vốn không chỉ là thành kiến của Tây phương, mà cũng còn là thành kiến của chính giai cấp trí thức bản địa phương Đông.

Từ thế kỷ XX, sự bùng phát của cơ học lượng tử cho thấy thế giới vật chất thực thể không bao giờ có cái “tự tính” để hiện hữu độc lập hay cố định. Từ đầu thế kỷ với *thuyết Tương đối* người ta đã chứng minh được không gian và thời gian chưa bao giờ là một đại lượng bền vững cố định. Đến giữa thế kỷ, khoa học còn dùng máy gia tốc để thấy rõ sự chuyển đổi giữa năng lượng và khối lượng ngay trước mắt. Rồi “nguyên lý rối” (*principle of entanglement*) thành hình và “nguyên lý bất định” (*uncertainty principle*) được chứng minh. Cuối cùng cơ học lượng tử phải kết luận “*Vạn vật chỉ là những ý niệm, chúng trống không và vô thường*”.

Cơ học lượng tử phát biểu như thế, y hệt Long Thọ đã nói. Trước hết, trên căn bản cơ học lượng tử xác định *tính bất định* của vạn vật, có nghĩa là vũ trụ và cuộc sống là thế giới biến động vô thường và xác suất (*uncertainty principle*) chứ không phải là một thế giới *cụ thể cố định, phân minh, rõ ràng và tiên liệu được*, như trước đây của khoa học trong quan điểm Newtonian-Cartesian. Mô hình lý thuyết cơ học lượng tử này gồm những nguyên lý mới đi sâu vào cơ bản “hạ nguyên tử” (*subatomic*) hoàn toàn chưa được cơ học cổ điển đề cập đến. Đó là mô hình khởi đi từ việc *lượng tử hóa* các đại lượng vật lý với ba nguyên lý căn bản làm cơ sở nghiên cứu, đó là nguyên lý lưỡng tính sóng hạt (*wave-particle duality*), nguyên lý rối vướng lượng tử (*principle of entanglement*) và nguyên lý bất định (*uncertainty principle*) đã đưa đến các thành quả kỳ diệu của các định luật của cơ học



lượng tử không những chính xác hơn (*chính xác* trong nghĩa là *gần* với thực tế của vạn vật và giải thích được sự tương tác của chúng) mà còn kỳ thú hơn nữa là không bao giờ có trường hợp ngoại lệ.

Nguyên lý rối lượng tử (*principle of entanglement*) giống như giáo lý tính Không Duyên khởi mà Long Thọ phát biểu “vạn pháp tùy thuộc lẫn nhau mà hiện hữu”. Từ thập niên 1930 người ta đã bắt đầu nghiên cứu đến sự vướng víu lượng tử (*entanglement*) và cho đến hai thập niên sau đó thì “nguyên lý rối” được chứng minh và thành hình. Cơ bản “nguyên lý rối” cho thấy trong cơ cấu lượng tử, hai vật hay nhiều vật có những tương hệ (*correlations*) với nhau bất kể khoảng cách, không phải chỉ tính bằng đơn vị hàng triệu cây số mà tính đến cả niên kỷ ánh sáng. Trong hiện thực, với nguyên lý này người ta không cần trực tiếp quan sát hoặc nghiên cứu vật thể ở một thế giới xa xôi, mà có thể nghiên cứu và quan sát chúng trên các vật thể có “vướng víu” với nó qua các vật thể ta có thể quan sát trước mặt. Vì vậy các phát biểu đại loại như “đôi cánh bướm đập chồn làm rung động trăng sao” không chỉ là một ý từ thi ca mà còn hàm ngụ các nguyên lý khoa học lượng tử. Không làm thơ, ở đây người phát biểu cho thấy sự áp dụng nguyên lý vướng víu thật vô cùng vĩ đại (mà dường như chỉ có thi nhân mới hiểu sớm hơn mọi người). Điển hình cụ thể là người ta có thể vận chuyển con người và vật chất qua không gian với một thời gian của ánh sáng hay còn nhanh hơn ánh sáng (đã có lý thuyết về “nhanh hơn ánh sáng”). Chúng ta có thể làm được điều này vì chúng ta không “gửi” các vật theo nguyên tắc vận chuyển thông thường mà chỉ gửi đi những thông tin, những mã mã lượng tử (giống như ngày nay chúng ta có thể gửi mọi information trong “cloud” và gửi in hàng ngàn vạn trang sách báo bằng các files qua internet trong vài giây). Những người trong thế hệ trước còn nhớ chuyển dịch trong không gian “Beam me up Scotty!” như trong *Star Trek*.

“Nguyên lý bất định” (*uncertainty principle*) là một nguyên lý cơ bản khác của cơ học lượng tử². Từ đầu thế kỷ trước lý thuyết lượng tử đã giải thích tổng quát về tốc độ phát xạ của các vật nóng, đến năm 1926 Werner Heisenberg phát biểu nguyên lý bất định rằng “Ta không bao giờ có thể xác định chính xác cả vị trí (động lượng) vận tốc (xung lượng) của một hạt vào một thời điểm. Nếu ta biết được một lượng này càng chính xác thì lượng kia càng kém chính xác”. Và Heisenberg kết luận “nguyên tử và các hạt cơ bản hình thành một thế giới tiềm ẩn có khả năng hiện hữu, chứ không phải một thế giới của vật thể hay sự vật thật hữu, nguyên tử thật ra không thực hữu”. Nguyên lý bất định ra đời như một tín hiệu về sự cáo chung cho giấc mơ của Laplace về một lý thuyết khoa học chung của một mô hình vũ trụ hoàn toàn có tính tất định và một tương lai khả dĩ tiên liệu được.

Theo nguyên tắc vật lý cơ bản, để tiên đoán được vị trí và vận tốc tương lai của một hạt, ta cần biết vị trí và vận tốc hiện thời của nó bằng cách chiếu sáng lên hạt và sự tán xạ bởi hạt sẽ cho biết vị trí của nó. Nhưng ta không thể xác định vị trí của hạt chính xác hơn khoảng cách giữa hai đỉnh sóng của ánh sáng để đo chính xác vị trí của hạt, nhưng lượng tử ánh sáng này cũng sẽ làm nhiễu động đến hạt, và như thế sẽ ảnh hưởng đến vận tốc của hạt một cách không thể tiên đoán được. Thêm vào đó, càng cần chính xác vị trí của hạt thì càng cần ánh sáng có sóng ngắn hơn, nghĩa là năng lượng càng cao hơn, thì cũng có nghĩa là vận tốc của hạt càng bị nhiễu động lớn hơn. Tóm lại càng cố gắng xác định vị trí hạt chính xác hơn thì việc đo vận tốc nó càng kém chính xác hơn, như vừa nói ở trên “Nếu ta biết được một lượng này càng chính xác thì lượng kia càng kém chính xác.” (Đó cũng là nguyên lý tương ứng của giáo lý Duyên khởi). Tóm lại, Heisenberg chứng tỏ rằng độ bất định về vị trí của hạt nhân với độ bất định về vận tốc của nó nhân với khối lượng của hạt không bao giờ nhỏ hơn một lượng xác định - khoa học gọi lượng xác định này là hằng số Planck. Đây lại cũng là từ “hữu vi” (*samskṛta*) của giáo lý tính Không, khi khẳng định vạn vật không có tự tính (*svabhāva*) để tự sinh tự diệt tự chủ, mà chỉ phát sinh từ sự tương tác giữa các nhân do tạo tác (nhân) và điều kiện tạo tác (duyên).

Gần hai ngàn năm trước, Long Thọ phát biểu về tính Không “vì không thể tìm được tự tính (*svabhāva*) của chúng trong nhân, trong duyên, trong sự hòa hợp của nhân và duyên, hoặc trong các pháp khác nó, không tìm thấy nó bất cứ ở đâu, vì vậy nên nói rằng tất cả các pháp là không”. Đến thế kỷ XX, khoa học lượng tử cũng nói “người ta không thể tìm thấy tự tính của các hạt không có rõ rệt vị trí, không có vận tốc tách bạch và không hoàn toàn xác định. Thay vì thế chúng ta chỉ có thể quan sát trong một trạng thái lượng tử là tổ hợp của vị trí và vận tốc”³. Vì vậy “nguyên lý ngẫu nhiên” hay bất định (*uncertainty principle*) ra đời. Nguyên lý bất định không dễ hiểu, cho nên trong những năm đầu tiên, ngay cả một bộ óc vĩ đại như Einstein từng nhà một nhà tiên phong trong lãnh vực cơ học lượng tử, mà lúc đầu cũng không thể nghĩ rằng vũ trụ lại được điều khiển bằng sự rủi may của nguyên lý bất định như thế, cho nên ông từng kịch liệt phản đối bằng câu nói danh tiếng “thượng đế không chơi trò may rủi”.

Cơ học lượng tử không tiên đoán một kết quả xác định duy nhất cho một quan sát mà chỉ thấy điều được thể hiện trong tư tưởng tính Không của Long Thọ, rằng “trong tính Không các hiện tượng đều không có cái gọi là tự tính (*svabhāva*) của chúng để hiện hữu độc lập, mà chúng ta chỉ có thể thấy chúng hiện hữu trong sự tương tác (*correlation*) giữa các nhân và duyên của chúng mà thôi”. Vì vậy chúng ta chỉ có thể tiên đoán một số kết cục khả dĩ khác nhau được gọi là giả hữu



(*prajñaptir* thì thiết, phương tiện tạm thời) tức là cái hiện hữu tạm thời. Nói cách khác, thí dụ như ta tiến hành cùng một phép đo trên một số lớn các hệ tương tự nhau, thì dù mỗi hệ đều khởi phát một cách hệt nhau, thì ta sẽ thấy rằng kết quả của phép đo có thể là A trong một số trường hợp, là B trong một số trường hợp khác. Chúng ta chỉ có thể tiên đoán được gần đúng tần số xuất hiện A hoặc B mà không bao giờ có thể tiên đoán một kết quả đặc biệt nào bằng một phép đo nào đó. Đó cũng là ý nghĩa của cái *giả hữu* (*prajñapti*) mà Long Thọ thường nói. Mười tám thế kỷ sau Long Thọ thì Niels Bohr (1885-1962, Nobel Vật lý 1922) cũng tuyên bố “Hạt vật chất cơ bản cô lập chỉ là những vật trừu tượng”.

Trong biện chứng lý luận, chúng ta thường nói về học thuyết Nhị đế của Long Thọ thì trong cơ học lượng tử cũng cho thấy chúng ta chỉ có thể tạm xác định một trạng thái lượng tử qua tổ hợp vị trí và vận tốc của nó. Trong lý thuyết bất định lượng tử các hạt không thể có một vị trí cố định, không thể có một vận tốc tách bạch, cho nên không thể hoàn toàn xác định (Phật học gọi là *vô trụ* hay *vô sở trụ*).

Tóm lại, các hạt vi mô vừa có tính sóng (wave) vừa có tính hạt (particle). Đó gọi là nguyên lý lưỡng tính sóng hạt (*wave-particle duality*) của toàn bộ vật chất trong vũ trụ: Vật chất di chuyển trong không gian vừa như một sự lan truyền của sóng (wave) tương ứng với vật chất ấy, vừa cũng có tính chất của các hạt (particle) chuyển động. Đây cũng là ngôn ngữ của Long Thọ, chương II “quán về khứ lai” *Trung luận* gọi bản chất của chuyển động, sự đi và đến của chúng, chỉ là thi thiết giả tạm (*prajñapti*).

Nhân về từ “ảo” hay “không thực hữu” ở đây cần nhắc lại theo cơ học lượng tử, cái mà chúng ta quen gọi là *hạt electron* thực ra chỉ là sự cô đọng trong không gian và thời gian của *trường lượng tử electron* (vốn chỉ là những khái niệm giúp ta *cảm* được mà không bao giờ thấy được - dù với sự trợ giúp của máy móc). Cho nên ngay cả cái thành phần cơ bản nhất (hạt electron) mà ta tưởng như là thành phần cơ bản chung của mọi vật chất hữu hình, cuối cùng cũng cái *giả hữu* (*prajñapti*) đúng như Long Thọ đã giảng từ hai ngàn năm trước.

Long Thọ cũng đã giải thích *không*, không phải là “không trở” hay không hiện hữu, mà chỉ là không *tự hiện hữu*, không *thường trụ* và không *cố định*. Đây cũng là định nghĩa trong cơ học lượng tử, thì cái không là trạng thái cơ bản của vạn vật, nó *vô hướng*, *trung hòa* và *phi vật chất* (trong nghĩa các *trường lượng tử* đều bị loại bỏ). Do những nhiễu loạn của năng lượng mà trong không *vật chất* và *phản vật chất* được phát sinh, tương tác và phân rã trở về với cái không, tiếp tục vòng sinh tử luân hồi; nghĩa là “không mà vẫn tương tác”. Để giải thích cho tư tưởng này Long Thọ cũng đã giảng về giáo pháp Nhị đế tục đế và chân đế⁴. Theo giáo pháp này, chúng ta đồng thời thấy các pháp “giả có” (trong tục đế) nhưng biết rằng (trong chân đế) chúng cũng không “thực có” vì không có tự tính. Trong luận này và tất cả những luận khác thuộc Tụng thư Long Thọ và tính Không, giáo nghĩa Nhị đế như thế luôn luôn được cố gắng lặp lại, nhưng đây vẫn là vấn đề không dễ tiếp nhận được rõ ràng. Cũng may, nhờ có học thuyết cơ học lượng tử chúng ta sẽ rất dễ thấy Nhị đế không phải là một giáo lý mâu thuẫn khi chúng được lý giải trong chức năng của sóng trong cơ học lượng tử (*quantum wave function*) khi nhà vật lý giải thích tình trạng của một cơ cấu trong một khung thời gian là hạt hay sóng (*wave-particle duality*) khi các thành phần cơ bản của nó (*fermions* và *bosons*) có thể thấy hoạt động dưới dạng cả sóng (*wave*) và hạt (*particle*). Đây vốn là vấn đề trung tâm cơ bản của khoa học lượng tử.

Như chúng ta đã nói ở trên về nguyên tắc *rối* trong cơ học lượng tử (principle of entanglement) phát biểu rằng tình trạng của một thực thể không thể xác định bởi chính nó mà người quan sát phải lượng tính cả hệ thống lượng tử của toàn hệ thống. Nói cách khác, trong một hệ thống lượng tử tình trạng một thực thể không thể xác định được vì nó tùy thuộc toàn thể hệ thống, tình trạng của mỗi thực thể hoàn toàn tương tác với những thực thể khác. Những điều cơ bản Duyên khởi phát biểu “cái này có thì cái kia có, cái này không thì cái kia không” khiến *Tâm kinh* nói “sắc tức thị không, không tức thị sắc” phải chăng chính là điều đến thế kỷ XXI cơ học lượng tử phát biểu “*chân không là vật chất, vật chất là chân không*” trong kết luận của lượng tử học người ta thấy rằng chân không, vật chất, và cả thời gian không gian cũng đều chỉ là các khái niệm liên kết - như định nghĩa ở trên “cái vật chất” mà ta

gọi là “hạt electron” thực ra chỉ là sự cô đọng trong không gian và thời gian (vốn chỉ là những khái niệm giúp ta *cảm* được mà không bao giờ thấy được - dù với sự trợ giúp của máy móc) của trường lượng tử electron mà thôi.

Những phát biểu như thế khiến có thể lặp lại lời phát biểu của Tổ Long Thọ bằng ngôn ngữ cơ học lượng tử rằng “*Các pháp không thể có tự tính (svabhāva) để độc lập, vì chúng là các pháp hữu vi (phải tùy thuộc các nhân duyên điều kiện đã phát sinh ra chúng). Cũng vì vậy mà không thể biểu tỏ được trạng thái, vị trí nhất định của chúng*”.

Cho nên, đứng ra theo chân nghĩa thì Phật giáo⁵ luôn đồng hành chứ không hề nằm trong trận chiến giữa tôn giáo và khoa học như trong lịch sử Tây phương, nhưng thực tế Phật giáo cũng có hai diện mạo, một phần là chân nghĩa Phật pháp, nhưng phần chân nghĩa này lại thường bị bỏ quên trong các sinh hoạt hình tướng, cho nên đại bộ phận lớn của Phật giáo là *giáo tướng quần chúng* thì cũng giống như mọi tôn giáo khác thế thôi. Mà cho đến ngày nay tôn giáo viễn mơ và đời sống thực tế vẫn luôn luôn là hai kẻ đối mặt trong mọi lãnh vực. Phật giáo hình tướng thì cũng là một thực tế trong phân cực này⁶.

Trong lịch sử nhân loại người ta thường vạch rõ hai thế giới phân biệt. Con người (Đông-Tây xưa-nay thì cũng vậy) vẫn bắt buộc phải sống chung trong sự phân cực đó và đó cũng là lý do thảm họa cơ bản phát sinh. Vì một mặt, khoa học kỹ thuật và kinh tế dù phát triển nhưng vẫn không thể nào đưa ra những câu trả lời hay ý thức hệ nào giải quyết được các mong mỏi của con người tôn giáo trong tâm thức về ý nghĩa giải thoát hay đức tin siêu linh của tôn giáo. Mặt khác, tôn giáo và đức tin cũng trở nên bất lực trước trước sự tấn công của hai mặt trận: thực tế đời sống và lý thuyết khoa học. Chúng ta đang chứng kiến: Thứ nhất là con người tôn giáo lạc lõng giữa *thực tế đời sống* trong hiện thực kinh tế nhân sinh và môi trường thiên nhiên tàn hoang. Thứ hai là bản chất đức tin là bảo thủ nên giáo lý tôn giáo từ xa xưa vốn đã không thể *tương thảo* với khoa học - [Tôi không nói tôn giáo đúng hay sai với khoa học và cũng không nói khoa học là cơ bản để phán xét tôn giáo - hay ngược lại - nên ở đây tôi dùng chữ *tương thảo*].

Và một khi tôn giáo đức tin càng thu hẹp thì người ta càng rút lui về chiến tuyến cực đoan của đức tin. Cụ thể là cá nhân tôi vẫn nhìn chiến tranh Trung Đông hiện nay là phản ảnh sự phá sản và bế tắc của đối kháng giữa các chủ nghĩa cực đoan trong một bối cảnh phá sản về môi trường nhân văn lẫn thiên nhiên. Phía sau, sâu hơn trong tâm thức của mọi người trong cả hai mặt trận là sự vong thân giữa hai bờ vực thẳm. Ngay tại trung tâm của các siêu cường kinh tế và kỹ thuật ngày nay cũng là sự bùng phát của các phong trào, từ “new age” (kỷ nguyên mới), “born again” (trở lại đức tin Thiên

Chúa) cho đến các “phong trào chiêm bái cổ tích” gọi là “thiền Ấn Độ, Nhật Bản, Tây Tạng, Thái Lan v.v.” Phải chăng các “phong trào tâm linh” này cũng chỉ là những biện pháp *tự lên đồng, lên đồng tập thể*, cố chữa cái nọ tính cố hữu khi nhân loại đã quá lờn với phương thuốc có tên là “đức tin”.

Nửa đầu thế kỷ trước trí thức về phía tả người ta còn chỗ để “phát tiết” để “buồn nôn” hay “tả khuynh” nhưng tiến đến thế kỷ XXI thì hoàn toàn phá sản. Về phía hữu thì người ta đã thấy đáng cứu thế (hay *giả* cứu thế) của “hội Long Hoa” hay “ngày phán xét” cũng chỉ là những liều thuốc LSD cao cấp của cơn lên đồng tập thể. Ngày nay người ta đã thấy “sạch bóng quân thù” từ nhiều phía nên càng thấy rõ kết quả của lối sống lấy thành quả vật dục làm tiêu hướng xã hội. Các “*trí nhân*” ngày nay đang cố gắng “không nhìn, không nghe, không nói” để “đóng cửa ngổ thiển tịch lạc” thì thực ra cũng chẳng khác gì các *tục nhân* “phiêu lãng trong khói thuốc bia rượu”⁷.

Giáo pháp tính Không Duyên khởi của Đức Phật giao truyền mà Long Thọ trùng tuyên thì vẫn còn đó, nhưng đầy kham nhẫn và không dễ xâm nhập và phổ biến như các pháp môn Phật học đại trà “ứng dụng” hứa hẹn với đủ hình tướng thỏa mãn, thỏa hiệp giữa những yêu cầu dung tục thực tế và viễn mơ siêu thoát của nhân gian. ■

Chú thích:

1. Von Neumann (1903-1957) nhà toán học và vật lý lượng tử cũng phát biểu tương tự “Không có gì là thật nếu không có ý thức hiện hữu, tất cả vật thật đều cấu thành từ ý thức- điều này hoàn toàn trái ngược với chủ nghĩa duy vật”.

2. Tư tưởng này có thể nói bắt đầu từ 1900 khi Max Planck. Đến năm 1926 Werner Heisenberg phát triển.

3. Long Thọ cũng giảng “*không* là không có tự tính” (*Hồi tránh luận*). Vạn vật chỉ hiện hữu trong tương quan với nhân do tạo tác (nhân) và điều kiện tạo tác (duyên) của chúng.

4. Đọc Nguyệt Xứng giảng về giáo lý Nhị đế trong *Nguyệt Xứng nhập Trung Quán luận*, Nxb Hồng Đức, 2018.

5. Đương nhiên Phật giáo cũng có hai diện mạo, một là chân nghĩa Phật Pháp, một mặt khác là giáo nghĩa quần chúng thì cũng giống như mọi tôn giáo khác.

9. Lịch sử tư tưởng Tây phương có thể vẫn tắt là sự đối kháng giữa Thiên Chúa giáo và Khoa học.

7. Trong sách *The Story of Tibet Conversations with the Dalai Lama*, tác giả Thomas Laird đã ngạc nhiên khi thấy Đạt-lai Lạt-ma nhận định nguyên nhân sự biến mất Phật giáo ở Ấn Độ ngoài lý do cụ thể là cuộc xâm lăng và tàn phá của Hồi giáo, nhưng cũng còn hai lý do lớn quan trọng khác là tự bản thân Phật giáo lúc đó đã phá sản từ lớp tầng lữ giầu có sa đọa: bên trong thì thiếu tu học, bên ngoài thì đã làm quần chúng mất lòng tin. Một số sử gia Việt Nam cũng đã có chung ý tưởng này khi nhìn lại Việt Nam trong thế kỷ XIX trước sự xâm lăng của thực dân Pháp.



Ý nghĩa đời sống

NGUYỄN THẾ ĐĂNG

Cuộc đời con người bị giới hạn giữa hai đầu sanh và chết. Cuộc đời giới hạn bởi sanh và chết ấy có ý nghĩa gì? Đó là thắc mắc lớn nhất của con người và mọi ngành nghiên cứu, kể cả các tôn giáo. Tùy theo sự giải đáp của câu hỏi ấy, bất toàn hay đầy đủ, thiên lệch hay đúng đắn... mà đời sống con người có được an vui hạnh phúc hay khủng hoảng bất hạnh, tin tưởng hay mất phương hướng, đầy ý nghĩa hay vô nghĩa.

Khi tìm hiểu về tôn giáo Tây phương, chẳng hạn như cuốn *Approaches to the Study of Religion* (2001) do Peter Conally chủ biên, dịch giả Chu Tiến Anh (*Tôn giáo học, từ nhiều cách tiếp cận*), Nxb Tri Thức, 2018, khảo sát tôn giáo chủ yếu của Tây phương từ nhiều cách tiếp cận, Thần học, Triết học, Tâm lý học, Hiện tượng luận, Xã hội học, Nhân học, Nữ quyền... chúng ta thấy tất cả những bàn luận đều xoay quanh một trục đức tin. Nhưng đức tin thì tùy theo khuynh hướng, theo văn hóa từng vùng, không thể chứng minh một cách chắc chắn. Tin, đối với Phật giáo, chỉ là một trong Ba mươi bảy phẩm trợ đạo, trợ giúp con người đi trên đường đạo.

Trong khi đó về xã hội, chúng ta thấy sự buông thả cá nhân càng ngày càng trở thành yếu tố chủ đạo, tội ác càng ngày càng nhiều, càng mất nhân tính, sự lạc lõng trong tâm hồn cá nhân càng lớn rộng. Hình như trong các xã hội Tây và Đông, sự khủng hoảng của một bảng giá trị sống làm người đang làm con người không biết sống làm sao để càng ngày càng nâng cấp mình lên thành con người hoàn thiện và toàn diện. Đạo Phật

có những giải đáp gì để đem lại cho con người sự an tâm và tiến bộ hướng thượng?

Đời sống xã hội

Khi nhìn vào hiện trạng của cuộc đời mình, chúng ta không thể giải thích thế nào. Tại sao trí óc tôi chậm lụt hơn người khác? Tại sao tôi ít gặp may hơn người khác? Tại sao và tại sao không có sự bình đẳng? Nếu như các tôn giáo nhất thần cho rằng Thượng đế đã sanh ra con người và thưởng phạt theo hành động tốt xấu của nó, thì làm sao giải thích được sự bất bình đẳng giữa những con người, làm sao giải thích được sự xấu ác có trong thế gian? Tôi có trách nhiệm gì khi những ưu khuyết điểm của tôi đều do đấng sáng tạo làm ra?

Trong cuốn *Ngẫu nhiên và Tất định*, Jacques Monod, giải Nobel Sinh học và Y khoa năm 1965, ông đã chẳng giải quyết được vấn đề này. Bởi vì cho là ngẫu nhiên, may rủi thì rơi vào chủ nghĩa hư vô (đoạn kiến) mà cho là tất định, mọi sự đều đã được định đoạt sẵn bèn rơi vào chủ nghĩa thường hằng (thường kiến).

Cách giải quyết của đạo Phật có thể nói là Trung đạo. Tất cả mọi chúng sanh có cuộc đời với những biến cố khác biệt, với những bẩm sinh khác biệt là do những hành động (nghiệp) trong quá khứ của mỗi người và mọi việc xảy ra theo đúng luật nhân quả. Nếu muốn tương lai có quả tốt hơn thì hãy tạo ra nhân tốt hơn. Khi trả lời tại sao có sự bất bình đẳng, giàu nghèo, trí ngu, thọ yếu, may mắn xui rủi... giữa chúng sanh, Đức Phật trả lời: *"Tất cả chúng sanh đều mang theo nghiệp, tức là*

những hành động tốt xấu của chính mình như một người thừa kế duy nhất. Chính vì nghiệp riêng của mỗi người khác nhau nên mới có sự khác biệt giữa chúng sanh”.

Hành động (nghiệp nhân) trải qua các đời chín thành quả (nghiệp quả), đây là sự công bằng cho cuộc sống thế gian. Và nghiệp nhân không hẳn tất định sanh ra nghiệp quả, mà trong quá trình chín thành này con người có thể sửa đổi bằng những nghiệp mới tốt đẹp để xóa bớt những nghiệp xấu. Sự công bằng của nhân quả phải gồm cả sự sửa đổi những hành động tức là những nghiệp của mình.

Chúng ta thấy, với “nghiệp, nhân quả, và có đời trước đời sau” là đạo đức công bằng cho tất cả mọi người. Nó còn sâu rộng và công bằng, có tính ngăn ngừa phạm tội hơn cả luật pháp xã hội. Luật pháp xã hội rất cần cho thế giới này, nhưng chưa sâu rộng và công bằng cho bằng “nghiệp, nhân quả, và có đời trước đời sau”. Luật pháp cũng xử theo nhân quả: gây nhân nặng hay nhẹ, cố ý hay vô tình, thời gian lâu hay mau... để chịu hình phạt (quả) như thế nào. Nhưng luật pháp có khi không tìm ra thủ phạm, và không công bằng tuyệt đối: sát hại nhiều người cũng tử hình mà một người cũng tử hình. Với nhân quả, nghiệp báo, hai người bị tử hình như nhau, nhưng người tội nặng hơn còn trả quả dài hơn ở những đời sau. Không có nhân quả, nghiệp báo, đời sau, có người bạo gan nghĩ rằng “chết là hết, cứ làm bậy, sống mười năm cũng đủ rồi, còn hơn anh kia sống hơn mình hai mươi năm mà nghèo đói như thế”. Cái chết là hết của đời này nhưng nghiệp còn kéo dài qua những đời sau, đó mới là công bằng.

Nhân quả, nghiệp báo còn tinh vi hơn. Người kia ăn trộm nhưng không thành công. Với luật pháp, không bắt quả tang thì không có tội. Nhưng với nghiệp, anh ta đã tạo ra ý nghiệp, và anh ta phải trả quả, dầu chỉ nơi phương diện ý.

Chúng ta thấy “nhân quả, nghiệp báo, đời trước đời sau” là sự công bằng và yên ổn của xã hội, yên ổn từ trong nội tâm con người. Cái “luật pháp” nội tâm này khiến con người có trách nhiệm thật sự với cuộc đời mình, và cũng chính nhân quả, nghiệp báo khiến chúng ta dựa vào đó mà sáng tạo ra cuộc đời mình cho tốt đẹp hơn, tươi sáng hơn.

Đời sống tâm linh

Với thân tâm này, chúng ta sống đời sống giác quan và đời sống ý thức; và cũng chính thân tâm này, khi được tịnh hóa, được vượt lên cao, chúng ta sống đời sống tâm linh. Đời sống tâm linh là cái mà kinh *Pháp hoa* gọi là “thật tướng của tất cả mọi sự”, đó cũng chính là nền tảng của tất cả mọi sự. Đó là một đời sống không bị giới hạn trong các giác quan và ý thức, nghĩa là không bị giới hạn trong sanh và chết.

Thật tướng của tất cả mọi sự, thật tướng của đời sống là khuôn mặt thật của đời sống. Chúng ta không thấy được khuôn mặt thật của đời sống vì chúng ta mãi mê

chạy theo các giác quan phân tán và ý thức phân biệt chia cắt. Thí dụ, cái thấy của con mắt là chia cắt giữa một chủ thể tôi thấy và các đối tượng được thấy. Một suy nghĩ của ý thức là sự phân biệt giữa tôi, người, thế giới; giữa bên trong và bên ngoài. Thành thử, cũng một khuôn mặt thật của đời sống, trong sáng, bình đẳng cho tất cả mọi người, nhưng chúng ta chia cắt khuôn mặt thật ấy ra bằng các giác quan và ý thức của mình, để chia thành ra một thế giới phân mảnh, không gian phân mảnh và thời gian phân mảnh. Thế giới phân mảnh thì giới hạn, xung đột nhau, và do đó có khổ đau.

Tất cả các tông phái Phật giáo đều để làm cho các giác quan và ý thức thanh tịnh, và khi chúng thanh tịnh chúng trở về nền tảng, nguồn cội thanh tịnh của chúng. Làm cho chúng thanh tịnh nghĩa là xóa bỏ cái nghiệp phân biệt chia cắt để phải lang thang trong thế giới sanh và chết của chúng. Khi chúng hết phân biệt chia cắt, khi chúng thanh tịnh thì chúng thấy và kinh nghiệm một thế giới thanh tịnh, vốn chưa từng bị chia cắt, một thế giới Phật: “*Tùy tâm này tịnh, tức cội Phật tịnh*” (kinh Duy-ma-cật).

Có một số người nhìn đạo Phật như cái gì xa lạ, khác thường, thậm chí đáng sợ. Nhưng những tông phái cao cấp đều nói đạo Phật là Bình thường tâm, như Đại Ấn (Mahamudra), Đại Toàn Thiện (Dzogchen), Thiền... Bình thường tâm là vốn như vậy, sanh tử khổ đau mới là bất bình thường. Đạo Phật là thật tướng của đời sống, nền tảng của đời sống, nên chẳng tách lìa đời sống. Đời sống xảy ra kiểu nào thì thật tướng của đời sống luôn luôn có ở đó.

Đạo Phật là Con đường Chánh Tám ngành (Tám Chánh đạo). Tám Chánh đạo bao trùm toàn bộ đời sống thân, ngữ, tâm của một con người; như vậy, bao trùm toàn bộ sinh hoạt của xã hội. Tám Chánh đạo là : Thấy đúng (Chánh kiến); Tư duy đúng (Chánh Tư duy); Lời nói đúng (Chánh ngữ); Hành động đúng (Chánh nghiệp); Mạng sống đúng (Chánh mạng); Nỗ lực đúng (Chánh Tinh tấn); Tâm niệm đúng (Chánh niệm); Tâm niệm an trụ đúng (Chánh định).

Với thân ngữ tâm sống đúng như thế, người ta sẽ tương ứng và đạt được cái Đúng, tức là thật tướng, hay nền tảng, hay cội nguồn, của tất cả mọi sự, mọi hình thái sống. Cái đúng này là cấp độ thứ ba, cấp độ tâm linh. Người ta tương ứng được và sống trong cái đúng, cái đời sống chân thật vốn thanh tịnh vì không có sự phân biệt chia cắt, cái đời sống tâm linh.

Tám chánh đạo thông suốt từ nhân đạo (đạo làm người) cho đến Phật đạo (đạo giải thoát, giác ngộ). Thế nên nếu sống Tám Chánh đạo ở mức độ thấp, người ta có một đời sống xã hội tốt đẹp, có ý nghĩa. Còn ở cấp độ cao, người ta được đời sống tâm linh, bao trùm và chuyển hóa đời sống giác quan và đời sống ý thức. Như thế, người ta trở thành một con người hoàn thiện và toàn diện. ■

Giới cấm thủ

DIỆU THIÊN



Gới cấm thủ (*Silabbataparàmaṣa/Silabbatupādāna*) là một trong mười mắt xích (*samyojana*) trói buộc chúng sinh ở trong vòng luân hồi khổ đau, gồm thân kiến, nghi ngờ, giới cấm thủ, tham dục, sân hận, sắc ái, vô sắc ái, ngã mạn, trạo cử, vô minh. Đó là một hình thái tin tưởng mù quáng, chấp trước cực đoan vào các phương tiện dẫn dắt cuộc sống mà người ta xem như là chân lý tuyệt đối, được biểu hiện qua việc chấp trì cứng nhắc các tập tục tín ngưỡng, các hình thái lễ nghi tôn giáo hay các quan điểm tư tưởng triết học. Kinh tạng Pāli thường dùng ảnh dụ một chuỗi người mù ôm lưng nhau quờ quạng bước đi, cả người trước, người giữa lẫn người sau đều không thấy đường, để nói về thái độ mê chấp cực đoan của những người rơi vào giới cấm thủ¹.

Theo quan niệm của đạo Phật thì sở dĩ chúng sanh bị sanh tử buộc ràng, bị khổ đau chi phối ấy là bởi thái độ chấp trước mê lầm đối với các dục, đối với nhận thức, đối với niềm tin, đối với bản ngã, gọi là dục thủ (*kāmapādāna*), kiến thủ (*dittupādāna*), giới cấm thủ (*silabbatupādāna*), ngã luận thủ (*attavadupādāna*).

Dục thủ là chấp trước mê lầm đối với các đối tượng ham thích thuộc giác quan, như sắc đẹp, tiếng hay, hương thơm, vị ngon, cảm xúc êm dịu hay tiền tài vật chất, danh vọng quyền lực, sắc đẹp khác phái, ăn uống no say, ngủ nghỉ êm ái, cho rằng chúng là hạnh phúc tối thượng².

Kiến thủ tức là chấp trước đối với kinh nghiệm giới hạn hay hiểu biết mê lầm của chính mình³, như cho rằng dục lạc là hạnh phúc tối thượng⁴, Phạm thiên là cảnh giới tối tôn⁵, không có một sự hữu diệt toàn diện (Niết-bàn)⁶.

Giới cấm thủ nghĩa là chấp trước cứng nhắc các hình thức lễ nghi hay các phương tiện tu hành thiếu cân nhắc,

như tin rằng bùa chú có sức mạnh vô biên, nước sông Hằng có khả năng rửa sạch tội lỗi, tu khổ hạnh có năng lực diệt trừ mọi phiền não khổ đau.

Ngã luận thủ tức là chấp trước quan niệm có một bản ngã hay linh hồn hiện hữu vĩnh hằng trong con người hay trong mọi sự vật và hiện tượng; chẳng hạn, các nhà Áo nghĩa thư (*Upanisads*) cho rằng có cái nguyên nhân đầu tiên không sanh không diệt khai sinh ra vũ trụ vạn vật gọi là Brahman (Đại ngã); ở trong mỗi sự vật và hiện tượng, cái ấy được gọi là Ātman (Tiểu ngã), có cùng bản chất bất sanh bất diệt, thường tại, vĩnh hằng, giống như Brahman.

Trong bốn loại chấp thủ nói trên, dục thủ có công năng nuôi lớn dục tham, trong khi ba thứ còn lại làm tăng trưởng tà kiến. Như vậy, bốn loại chấp thủ làm lớn mạnh hai yếu tố mê lầm, vô minh và tham ái, dẫn đến khổ đau tái sinh. Kinh tạng Pāli tuyên cáo: “*Vô thi là luân hồi này, này các Tỷ-kheo, khởi điểm không thể nêu rõ đối với sự lưu chuyển luân hồi của các chúng sanh bị vô minh che đậy, bị tham ái trói buộc*”⁷.

Giới cấm thủ là một loại tà kiến phát xuất từ lòng tin tưởng cực đoan về các phương pháp thực hành thiếu cân nhắc, thiếu lý trí, được chấp trì bởi những người có tâm lý nhẹ dạ cả tin và bảo thủ. Đó là sự tuân thủ cứng nhắc các hình thức lễ nghi tôn giáo hay thực thi các tín điều, thường được tin là những việc làm thiêng liêng có khả năng rửa sạch lỗi lầm của con người hoặc khiến cho con người đạt đến giải thoát. Ví dụ, các Bà-la-môn rao giảng đức tin rằng con người có thể làm cho mình trở nên thanh tịnh bằng cách thức dậy thật sớm rồi gieo mình chạm xuống đất, hoặc chạm phân bò ướt, hoặc chạm cỏ xanh, hoặc cúng dường lửa, hoặc chấp tay đánh lễ mặt trời, hoặc xuống nước tắm ba lần trong một ngày⁸. Các tín đồ Kỳ-na giáo thì tin tưởng cứng nhắc vào lối sống khắc kỷ khổ hạnh⁹, chủ trương cởi bỏ tất cả y phục vào ngày trai giới Uposatha, cho rằng làm như vậy là thực thi hạnh vô ngã và loại trừ được ác nghiệp¹⁰...

Đức Phật, bậc đã giác ngộ trọn vẹn về sự thật khổ đau, nguyên nhân của khổ, sự diệt khổ và con đường đưa đến sự diệt khổ, khẳng định rằng ngoài nghiệp lực của con người, không có một năng lực nào khác có quyền năng ban phúc hay giáng họa cho con người. Tất cả khổ đau và hạnh phúc của con người đều do con người quyết định. Chính lối sống hay hành vi của loài người quyết định thân phận của họ¹¹. Con người khổ đau do chấp trì lối sống mê lầm và hạnh phúc nhờ vào nếp sống sáng suốt. Có một vị thôn trưởng đến hỏi Đức Phật:

“- *Bạch Thế Tôn, các vị Bà-la-môn trú đất phương Tây, mang theo bình nước, đeo vòng hoa huệ, cho rằng nhờ*

nước được thanh tịnh. Những người thờ lửa, khi một người đã chết, đã mệnh chung, họ nhấc bổng và mang vị ấy ra ngoài, kêu tên vị ấy lên, và dẫn vị ấy vào Thiên giới. Còn Thế Tôn, bậc Thế Tôn, là bậc A-la-hán, Chánh đẳng giác, Thế Tôn có thể làm như thế nào cho toàn thể thế giới, sau khi thân hoại mạng chung, được sanh lên thiện thú, Thiên giới, cõi đời này?

- Vậy, này Thôn trưởng, ở đây, Ta sẽ hỏi Ông. Nếu Ông kham nhẫn hãy trả lời.

Này Thôn trưởng, Ông nghĩ thế nào? Ở đây, một người sát sanh, lấy của không cho, sống tà hạnh trong các dục, nói láo, nói hai lưỡi, nói lời độc ác, nói lời phù phiếm, tham lam, sân hận, theo tà kiến. Rồi một quần chúng đồng đảng, tụ tập, tụ họp lại, cầu khẩn, tán dương, chấp tay đi cùng khắp và nói rằng: 'Mong người này, sau khi thân hoại mạng chung, được sanh lên thiện thú, thiên giới, cõi đời này!'. Ông nghĩ thế nào, này Thôn trưởng, người ấy do nhân cầu khẩn của đại quần chúng ấy, hay do nhân tán dương, hay do nhân chấp tay đi cùng khắp, sau khi thân hoại mạng chung, được sanh lên thiện thú, Thiên giới, cõi đời này?

- Thưa không, bạch Thế Tôn.

- Ví như, này Thôn trưởng, có người lấy một tảng đá lớn ném xuống một hồ nước sâu. Rồi một quần chúng đồng đảng, tụ tập, tụ họp lại, cầu khẩn, tán dương, chấp tay đi cùng khắp và nói rằng: 'Hãy đứng lên, tảng đá lớn! Hãy nổi lên, tảng đá lớn! Hãy trôi vào bờ, tảng đá lớn!'. Ông nghĩ thế nào, này Thôn trưởng, tảng đá lớn ấy do nhân cầu khẩn của đại quần chúng ấy, hay do nhân tán dương, hay do nhân chấp tay đi cùng khắp, có thể trôi lên, hay nổi lên, hay trôi dạt vào bờ không?

- Thưa không, bạch Thế Tôn.

- Cũng vậy, này Thôn trưởng, người nào sát sanh, lấy của không cho, sống tà hạnh trong các dục, nói láo, nói hai lưỡi, nói lời độc ác, nói lời phù phiếm, tham lam, sân hận, theo tà kiến. Rồi một quần chúng đồng đảng, tụ tập, tụ họp lại, cầu khẩn, tán dương, chấp tay đi cùng khắp và nói rằng: 'Mong người này, sau khi thân hoại mạng chung, được sanh lên thiện thú, thiên giới, cõi đời này!'. Nhưng người ấy, sau khi thân hoại mạng chung, phải sanh vào cõi dữ, ác thú, đọa xứ, địa ngục.

Ông nghĩ thế nào, này Thôn trưởng? Ở đây, có người từ bỏ sát sanh, từ bỏ lấy của không cho, từ bỏ sống tà hạnh trong các dục, từ bỏ nói láo, từ bỏ nói hai lưỡi, từ bỏ nói lời độc ác, từ bỏ nói lời phù phiếm, không có tham, không có sân hận, có chánh kiến. Rồi một quần chúng đồng đảng, tụ tập, tụ họp lại, cầu khẩn, tán dương, chấp tay đi cùng khắp và nói rằng: 'Mong người này, sau khi thân hoại mạng chung, sẽ sanh vào cõi dữ, ác thú, đọa xứ, địa ngục!'. Ông nghĩ thế nào, này Thôn trưởng, người ấy do nhân cầu khẩn của quần chúng đồng đảng ấy, hay do nhân tán dương, hay do nhân chấp tay đi cùng khắp, sau khi thân hoại mạng chung, có thể sanh vào cõi dữ, ác thú, đọa xứ, địa ngục không?

- Thưa không, bạch Thế Tôn.

- Ví như, này Thôn trưởng, có người nhận chìm một ghè

sữa đồng hay một ghè dầu vào trong một hồ nước sâu rồi đập bể ghè ấy. Ở đây, ghè ấy trở thành từng miếng vụn, hay từng mảnh vụn và chìm xuống nước. Còn sữa đồng hay dầu thì nổi lên trên. Rồi một quần chúng đồng đảng, tụ tập, tụ họp lại, cầu khẩn, tán dương, chấp tay đi cùng khắp và nói: 'Hãy chìm xuống, này sữa đồng và dầu! Hãy chìm sâu xuống, này sữa đồng và dầu. Hãy chìm xuống tận đáy, này sữa đồng và dầu!'. Ông nghĩ thế nào, này Thôn trưởng, sữa đồng ấy, dầu ấy, có do nhân cầu khẩn của đám quần chúng đồng đảng ấy, do nhân tán dương, do nhân chấp tay đi cùng khắp của quần chúng đồng đảng ấy mà bị chìm xuống, hay chìm sâu xuống, hay chìm xuống tận đáy không?

- Thưa không, bạch Thế Tôn.

- Cũng vậy, này Thôn trưởng, có người từ bỏ sát sanh, từ bỏ lấy của không cho, từ bỏ sống tà hạnh trong các dục, từ bỏ nói láo, từ bỏ nói hai lưỡi, từ bỏ nói lời độc ác, từ bỏ nói lời phù phiếm, không có tham, không có sân, theo chánh tri kiến. Rồi một quần chúng đồng đảng, tụ tập, tụ họp lại, cầu khẩn, tán dương, chấp tay đi cùng khắp và nói: 'Mong rằng người này, sau khi thân hoại mạng chung, sẽ sanh vào cõi dữ ác thú, đọa xứ, địa ngục!'. Nhưng người ấy, sau khi thân hoại mạng chung, sẽ sanh lên thiện thú, Thiên giới, cõi đời này"¹².

Với quan niệm nghiệp dẫn dắt và quyết định vận mệnh của chúng sinh, Đức Phật chủ trương từ bỏ ác nghiệp, thực thi thiện nghiệp, được thể hiện qua lối sống Bát Thánh đạo. Con đường giải thoát khổ đau do Đức Phật chứng ngộ và giảng dạy không gì khác là phát huy các tiềm năng giác ngộ vốn có sẵn trong mỗi chúng sinh, làm lớn mạnh giới đức, tâm đức và tuệ đức của con người bằng lối sống trung đạo. Đức Phật không tán thành các hình thức lễ nghi cầu cạnh sự gia ân của người khác hay các phương pháp hành trì mê lầm. Ngài không chấp nhận tập tục hiến tế sinh vật nhằm tâm của các Bà-la-môn¹³ và phê phán thái độ chấp trì cực đoan các pháp tu khổ hạnh thiếu suy xét của các tín đồ Kỳ-na giáo¹⁴. Theo lời Ngài, con người không thật sự an lạc khi gây tổn hại cho kẻ khác¹⁵ và tự hủy hoại chính mình¹⁶. Một hôm, trông thấy các tu sĩ Nigantha đang thực hành pháp khổ hạnh thống khổ khốc liệt, bậc Giác ngộ bèn lên tiếng:

"- Chư Hiền, tại sao các Người lại đứng thẳng người, không chịu ngồi xuống và cảm giác những cảm thọ thống thiết, khổ đau, khốc liệt, bèn nhay như vậy?

- Này Hiền giả, Nigantha Nataputta-là bậc toàn tri, toàn kiến, tự xưng là có tri kiến toàn diện như sau: 'Dầu ta có đi, có đứng, có ngủ và có thức, tri kiến luôn luôn được tồn tại liên tục ở nơi ta'. Vị ấy nói như sau: 'Này các Nigantha, nếu xưa kia Người có làm ác nghiệp, hãy làm cho nghiệp ấy tiêu mòn bằng khổ hạnh khốc liệt này. Sự không làm ác nghiệp trong tương lai chính do sự hộ trì về thân, sự hộ trì về lời nói, sự hộ trì về ý ngay trong hiện tại, ở tại nơi đây. Như vậy chính nhờ sự thiếu đốt, sự chấm dứt các nghiệp quá khứ, sự không làm các nghiệp mới, mà không có sự tiếp tục trong tương lai. Do sự không tiếp tục trong tương lai, các nghiệp được



Nguồn: eva.vn

diệt trừ; do nghiệp được diệt trừ, khổ được diệt trừ; do khổ được diệt trừ, cảm thọ được diệt trừ; do cảm thọ được diệt trừ, tất cả khổ đau sẽ được tiêu mòn. Và vì chúng tôi chấp nhận điều ấy, và chúng tôi kham nhẫn điều ấy, nên chúng tôi được hoan hỷ.

- Chư Hiền Nigantha, các Người có biết chăng, trong quá khứ, các Người có mặt hay các Người không có mặt?

- Thưa Hiền giả, chúng tôi không biết.

- Chư Hiền Nigantha, các Người có biết chăng, trong quá khứ, các Người không làm ác nghiệp hay có làm ác nghiệp?

- Thưa Hiền giả, chúng tôi không biết.

- Chư Hiền Nigantha, các Người có biết chăng, các Người không làm các nghiệp như thế này hay như thế kia.

- Thưa Hiền giả, chúng tôi không biết.

- Chư Hiền Nigantha, các Người có biết chăng: Mức độ đau khổ như thế này đã trừ diệt, mức độ đau khổ như thế này cần phải trừ diệt? Hay, khi mức độ đau khổ như thế này đã được trừ diệt, thời tất cả đau khổ sẽ được trừ diệt?

- Thưa Hiền giả, chúng tôi không biết.

- Chư Hiền Nigantha, các Người có biết chăng, sự đoạn trừ ngay trong hiện tại các bất thiện pháp và sự thành tựu các thiện pháp?

- Thưa Hiền giả, chúng tôi không biết.

- Chư Hiền, theo các Người nói, Nigantha các Người không biết: Trong quá khứ các Người có mặt hay các Người không có mặt; các Người không biết, trong quá khứ các Người không làm các ác nghiệp hay có làm các ác nghiệp; các Người không biết các Người không làm ác nghiệp như thế này hay như thế kia; các Người không biết, mức độ đau khổ như thế này đã được trừ diệt, mức độ đau khổ như thế này cần phải trừ diệt; mức độ đau khổ như thế này đã được trừ diệt thời tất cả đau khổ sẽ được trừ diệt; các Người không biết, sự đoạn trừ ngay trong hiện tại các bất thiện pháp và sự thành tựu các thiện pháp. Chư Hiền Nigantha, sự kiện là như vậy thì những kẻ sẵn sẵn ở đời, với bàn tay đầm máu, làm các nghiệp hung dữ, được tái sanh trong loài người, những hạng ấy có xuất gia trong hàng ngũ Nigantha các Người không?¹⁷

Nhìn chung, giới cấm thủ là một hình thái tin tưởng và chấp trì cực đoan về các phương pháp dẫn dắt cuộc sống mà người ta tin là có khả năng mang lại lợi lạc cho đời sống con người. Được biểu hiện dưới nhiều hình thức khác nhau, giới cấm thủ không gì khác là một niềm tin mơ hồ, một đường lối tu tập thiếu suy xét về căn nguyên

khổ đau và biện pháp khắc phục, càng chấp trì thì đời sống con người càng thêm mơ hồ và rối ren như cuộn chỉ. Kinh tạng Pali gọi thái độ mê chấp như vậy là tà kiến (*micchaditthi/ditthigata*), kiến tru lam (*ditthigahana*), kiến hoang vu (*ditthikantàra*), kiến hý luận (*ditthivisūka*), kiến tranh chấp (*ditthivipphandita*), kiến kiết phược (*ditthisamyojana*), tức một loại tin tưởng hay hiểu biết mê lầm, u ám như rừng rậm, hoang vu như sa mạc, trống rỗng như ảo thuật, đưa đến tranh chấp, trói buộc con người vào khổ đau.

Để nhiếp phục và vượt qua giới cấm thủ, nghĩa là thoát khỏi sự tin tưởng cực đoan vào các phương pháp hành trì mê lầm dẫn đến phiền não khổ đau, Đức Phật khuyên mọi người nên biết học hỏi và suy xét về bốn chân lý - Khổ, Tập, Diệt, Đạo - để thấy rõ khổ đau, căn nguyên của khổ đau, sự khổ diệt và cách thức diệt trừ khổ đau. Có như thế mới hiểu đúng thế nào là khổ đau và cách thức đi ra khỏi khổ đau. Nói khác đi, con người cần nhận ra rằng có con đường đưa đến trói buộc khổ đau và có con đường khác đi ra khỏi khổ đau. Tất cả khổ đau và giải thoát đều tùy thuộc vào trí năng phân xét và lối sống của con người. Nếu thiếu hiểu biết mà để đời mình rơi vào tà đạo - tà kiến, tà tư duy, tà ngữ, tà nghiệp, tà mạng, tà tinh tấn, tà niệm, tà định - tức là mời gọi khổ đau, tựa như người cần sữa mà tìm đến sừng bò để vắt sữa thì không thực hành đúng cách để lấy sữa. Trái lại, có hiểu biết sáng suốt đi theo chánh đạo - chánh kiến, chánh tư duy, chánh ngữ, chánh nghiệp, chánh mạng, chánh tinh tấn, chánh niệm, chánh định - tức là thoát ly khổ đau, giống như người tìm sữa đúng cách biết đi đến vú bò để vắt sữa vậy. Bạc Giác ngộ tuyên thuyết đạo giải thoát, không chú trọng vào đức tin hay lời ước nguyện, chỉ đề cao phương pháp thực hành đúng đắn và giá trị thực tiễn của việc chấp trì chánh đạo. Ngài tuyên bố:

"Này Bhumija, những Sa-môn hay Bà-la-môn nào có tà kiến, tà tư duy, tà ngữ, tà nghiệp, tà mạng, tà tinh tấn, tà niệm, tà định, nếu họ có ước nguyện hành Phạm hạnh, thời không đạt được quả vị (giác ngộ); nếu họ không có ước nguyện hành Phạm hạnh, thời không đạt được quả vị; nếu họ có và không có ước nguyện hành Phạm hạnh, thời không đạt được quả vị; nếu họ không có và không không có ước nguyện hành Phạm hạnh, thời không đạt được quả vị. Vì sao vậy? Đây không phải là phương pháp, này Bhumija, để đạt được quả vị.

Ví như, này Bhumija, một người cần dầu, tìm cầu dầu, đi chỗ này chỗ kia để tìm dầu. Sau khi đổ cát vào thùng, tiếp tục rưới nước rồi ép (cát cho ra dầu). Nếu người ấy có ước nguyện, sau khi đổ cát vào thùng, tiếp tục rưới nước rồi ép (cát cho ra dầu), người ấy không lấy được dầu. Nếu người ấy không có ước nguyện, sau khi đổ cát vào thùng, tiếp tục rưới nước rồi ép (cát cho ra dầu), người ấy không lấy được dầu. Nếu người ấy có và không có ước nguyện, sau khi đổ cát vào thùng, tiếp tục rưới nước rồi ép (cát cho ra dầu), người ấy không lấy được dầu. Nếu người ấy không có và không

không có ước nguyện, sau khi đổ cát vào thùng, tiếp tục rưới nước rồi ép (cát cho ra dầu), người ấy không lấy được dầu. Vì sao vậy? Đây không phải là phương pháp, này Bhumija, để lấy được dầu.

Ví như, này Bhumija, một người cần sữa, tìm cầu sữa, đi chỗ này chỗ kia để tìm sữa, nắm sừng con bò cái trẻ để vắt sữa. Nếu người ấy có ước nguyện, nắm sừng con bò cái trẻ để vắt sữa, người ấy không lấy được sữa. Nếu người ấy không có ước nguyện... Nếu người ấy có và không có ước nguyện... Nếu người ấy không có và không không có ước nguyện, nắm sừng con bò cái trẻ để vắt sữa, nó không lấy được sữa. Vì sao vậy? Này Bhumija, đây không phải là phương pháp để lấy sữa.

Ví như, này Bhumija, một người cần sanh tô, tìm cầu sanh tô, đi chỗ này chỗ kia để tìm cầu sanh tô, sau khi đổ nước vào một cái ghè, rồi lấy que khuấy đánh. Nếu người ấy có ước nguyện, sau khi đổ nước vào một cái ghè, lấy que khuấy đánh, người ấy không lấy được sanh tô. Nếu người ấy không có ước nguyện; nếu người ấy có và không có ước nguyện; nếu người ấy không có và không không có ước nguyện, đổ nước vào một cái ghè, lấy que khuấy đánh, người ấy không lấy được sanh tô. Vì sao vậy? Này Bhumija, đây không phải là phương pháp để lấy sanh tô.

Ví như, này Bhumija, một người cần lửa, tìm cầu lửa, đi chỗ này chỗ kia để tìm lửa. Người ấy đem phần phía trên đồ quay lửa, rồi cọ xát với một khúc que ướt và có nhựa, nếu người ấy có ước nguyện, đem phần phía trên đồ quay lửa rồi cọ xát với một khúc que ướt và có nhựa, thời người ấy không lấy được lửa; nếu người ấy không có ước nguyện; nếu người ấy có và không có ước nguyện, nếu người ấy không có và không có ước nguyện đem phần trên đồ quay lửa, rồi cọ xát với một khúc que ướt và có nhựa, thời người ấy không lấy được lửa. Vì sao vậy? Đây không phải là phương pháp, này Bhumija, để lấy được lửa.

Cũng vậy, này Bhumija, những Sa-môn, hay Bà-la-môn nào có tà kiến... có tà định; nếu họ có ước nguyện hành Phạm hạnh, họ không đạt được quả vị; nếu họ không có ước nguyện... nếu họ có và không có ước nguyện... nếu họ không có và không không có ước nguyện hành Phạm hạnh, thời họ không thể đạt được quả vị. Vì có sao? Đây không phải là phương pháp, này Bhumija, để đạt được quả vị.

Này Bhumija, những Sa-môn hay Bà-la-môn nào có chánh kiến, chánh tư duy, chánh ngữ, chánh nghiệp, chánh mạng, chánh tinh tấn, chánh niệm, chánh định; nếu họ có ước nguyện hành Phạm hạnh, họ đạt được quả vị; nếu họ không có ước nguyện... nếu họ có và không có ước nguyện... nếu họ không có và không không có ước nguyện hành Phạm hạnh, thời họ đạt được quả vị. Vì có sao? Đây là phương pháp, này Bhumija, để đạt được quả vị.

Ví như, này Bhumija, một người cần dầu, cầu tìm dầu, đi chỗ này chỗ kia để tìm dầu, sau khi đổ những hột giống dầu vào cái thùng, tiếp tục rưới nước rồi ép (cho ra dầu). Nếu người ấy có ước nguyện, sau khi đổ những hột giống dầu vào trong cái thùng, tiếp tục rưới nước rồi ép (cho ra

dầu), thời người ấy lấy được dầu. Nếu người ấy không có ước nguyện; nếu người ấy có và không có ước nguyện; nếu người ấy không có và không không có ước nguyện, sau khi đổ những hột giống dầu vào trong cái thùng, tiếp tục rưới nước rồi ép (cho ra dầu), thời người ấy lấy được dầu. Vì có sao? Này Bhumija, đây là phương pháp để lấy được dầu.

Ví như, này Bhumija, một người cần sữa, tìm cầu sữa, đi chỗ này chỗ kia để tìm sữa. Và người ấy vắt sữa từ nơi vú con bò cái còn trẻ. Nếu người ấy có ước nguyện, vắt sữa từ nơi vú con bò cái còn trẻ, thời người ấy lấy được sữa. Nếu người ấy không có ước nguyện; nếu người ấy có và không có ước nguyện; nếu người ấy không có và không không có ước nguyện, người ấy vắt sữa từ nơi vú con bò cái còn trẻ, thời người ấy lấy được sữa. Vì có sao? Này Bhumija, đây là phương pháp để lấy được sữa.

Ví như, này Bhumija, một người cần sanh tô, tìm cầu sanh tô, đi chỗ này chỗ kia tìm cầu sanh tô; sau khi đổ lạc (dadhi) vào trong một cái ghè, rồi lấy cây que khuấy, đánh. Nếu người ấy có ước nguyện, sau khi đổ lạc (dadhi) vào trong một cái ghè, rồi lấy cây que khuấy, đánh, thời người ấy lấy được sanh tô. Nếu người ấy không có ước nguyện; nếu người ấy có và không có ước nguyện; nếu người ấy không có và không không có ước nguyện, thời sau khi đổ lạc (dadhi) vào trong một cái ghè, rồi lấy que khuấy, đánh, người ấy lấy được sanh tô. Vì có sao? Này Bhumija, đây là phương pháp để lấy được sanh tô.

Ví như, này Bhumija, có một người cần lửa, tìm cầu lửa, đi chỗ này chỗ kia để tìm lửa, sau khi mang phần trên đồ quay lửa rồi cọ xát với một khúc cây khô không có nhựa. Nếu người ấy có ước nguyện, đem phần phía trên đồ quay lửa rồi cọ xát với một khúc cây khô không có nhựa, thời người ấy lấy được lửa. Nếu người ấy không có ước nguyện; nếu người ấy có và không có ước nguyện; nếu người ấy không có và không không có ước nguyện, đem phần phía trên đồ quay lửa rồi cọ xát với một khúc cây khô không có nhựa, thời người ấy lấy được lửa. Vì có sao? Này Bhumija, đây là phương pháp để lấy được lửa.

Cũng vậy, này Bhumija, những vị Sa-môn hay Bà-la-môn nào có chánh kiến... chánh định. Nếu họ có ước nguyện hành Phạm hạnh, thời họ đạt được quả vị; nếu họ không có ước nguyện... nếu họ có và không có ước nguyện... nếu họ không có và không không có ước nguyện hành Phạm hạnh, thời họ đạt kết quả vị. Vì sao vậy? Này Bhumija, đây là phương pháp đưa đến quả vị¹⁸. ■

Chú thích: 1. Kinh Canki, kinh Subha, Trung bộ. **2&4.** Kinh Năm vua, Tương ưng bộ. **3.** Xem 62 kiến chấp của ngoại đạo được đề cập ở kinh Phạm võng, Trường bộ. **5.** Kinh Phạm Thiên cầu thỉnh, Trung bộ. **6.** Kinh Không gì chuyển hướng, Trung bộ. **7.** Kinh Quả đất, Tương ưng bộ. **8.** Kinh Cunda, người thợ rèn, Tăng chi bộ. **9&14&16&17.** Tiểu kinh Khổ uẩn, Trung bộ. **10.** Kinh Các lễ Uposatha, Tăng chi bộ. **11.** Kinh Tiểu nghiệp phân biệt, Trung bộ. **12.** Kinh Người đất phương Tây hay người đã chết, Tương ưng bộ. **13.** Kinh Ujjaya, Tăng chi bộ. **15.** Kinh Lửa, Tăng chi bộ. **18.** Kinh Phù-di, Trung bộ.

Nam Cư sĩ Phật tử trong thời Đức Phật

THÍCH TRUNG ĐỊNH

Hàng nam Cư sĩ Phật tử là một trong Tứ chúng đệ tử Phật, được hình thành trong những ngày đầu tiên khi Đức Phật bắt đầu truyền bá Chánh pháp. Trưởng giả Câu-lê-da thân phụ của ngài Gia-xá (Yasa) là vị nam Cư sĩ Phật tử đầu tiên; và ông Thuần-đà (Cunda), người dâng bát cháo nắm trong bữa ăn cuối cùng lên Đức Phật, là nam Cư sĩ cuối cùng. Là một bộ phận của chúng Phật tử tại gia, hàng nam Cư sĩ Phật tử đã thể hiện đúng vai trò, trọng trách của mình trong việc hộ trì Tam bảo. Ngay từ những ngày đầu, khi Đức Phật thiết lập Tăng đoàn và dần dần về sau khi Tăng đoàn trở nên đông đảo thì nhu cầu ngoại hộ của hàng Cư sĩ Phật tử trở nên vô cùng cần thiết. Sự có mặt đúng lúc, kịp thời của chúng nam Cư sĩ góp phần rất lớn trong sứ mạng hoằng pháp độ sanh của Đức Phật và Tăng đoàn. Phật sự này đã trở thành một nét đẹp truyền thống, và nét đẹp truyền thống này vẫn được tiếp tục phát triển song hành cùng lịch sử truyền bá Phật giáo qua các thời kỳ.

Với chủ trương tùy cơ thuyết pháp, tùy duyên hoá độ, Đức Phật tùy theo từng đối tượng mà Ngài có những phương pháp hướng dẫn khác nhau. Đối với hàng vua chúa, Ngài dạy cách trị quốc an dân, hộ trì Chánh pháp; đối với dân chúng Ngài dạy pháp bố thí, tu phúc, cách ứng xử trong gia đình ngoài xã hội; còn đối với hàng Phật tử tại gia thuần thành, Ngài chú trọng đến pháp Tam quy, Ngũ giới, Thập thiện để thiết lập đời sống đạo đức, hiền thiện. Nói chung, Đức Thế Tôn đã vận dụng đủ mọi phương tiện thiện xảo để thuyết pháp, dẫn dụ từ cạn tới sâu, từ thấp tới cao, từ phàm đến Thánh. Vì thế hàng cư sĩ tại gia nói chung và chúng nam Cư sĩ nói riêng, vâng lời Ngài dạy tham gia hoạt động trên khắp các lĩnh vực, trong đạo cũng như ngoài đời để đem lại lợi ích chung. Trong nhiều vai trò quan trọng của hàng nam Cư sĩ Phật tử, nổi bật nhất là xây dựng tinh xá, hộ trì Tam bảo và truyền bá Chánh pháp.

1. Xây dựng tinh xá

Ngay từ những ngày đầu, Đức Phật cùng Tăng đoàn sống trong rừng cây, không có trú xứ thường xuyên. Thậm chí dưới một gốc cây Đức Phật cũng không cho chư vị Tỷ-kheo ngủ quá ba đêm, nhằm tránh sự luyến ái phát sinh, gây chướng ngại cho sự tu tập. Dần dần theo thời gian, khi Tăng đoàn ngày một đông, việc ăn ở sinh hoạt như những ngày đầu có phần bất tiện. Việc đi lại

khất thực vào mùa mưa ở Ấn Độ là một trở ngại rất lớn đối với Tỷ-kheo và cũng gây dư luận trong dân chúng; lại do quá đông người nên việc tụ họp quanh Đức Phật để nghe pháp đã trở thành bất tiện. Hơn nữa, Thế Tôn nhận thấy vấn đề an cư bắt buộc vào mùa mưa là cơ hội tốt để các Tỷ-kheo càng tinh tấn tu hành, thúc liễm thân tâm nhằm thể hiện ý thức sống chung (lục hoà) để học hỏi, trao đổi kinh nghiệm tu tập. Vì thế, các trú xứ được hình thành. Lúc đầu là các *Āvasa* (trú xứ ở nông thôn) và các *Arama* (trú xứ ở thành thị), chúng chỉ có tính cách tạm thời trong mùa mưa mà thôi. Nhưng càng về sau, nhu cầu sinh hoạt ngày càng cao, đòi hỏi phải có nơi chốn cố định, tiện nghi vừa đủ. Vì thế, các tinh xá dần dần xuất hiện, thay thế cho các trú xứ tạm thời.

Do việc xây cất tinh xá vô cùng tốn kém nên phần lớn các vị dâng cúng đều là những Cư sĩ tín tâm trong hàng vua chúa hộ trì Phật pháp hay các trưởng giả giàu có mới có đủ khả năng tài chính tương xứng với các công trình to lớn như vậy. Các vị thí chủ này đã xây dựng, ủng hộ và giúp đỡ về mọi mặt cho nên các tinh xá ngày càng quy mô và khang trang hơn. Đó là cách ủng hộ chư Tăng, đồng thời theo luật nhân quả, gieo nhân nào thì gặt được quả đó, dâng cúng tinh xá cho chư Tăng thì được tòa nhà đẹp trên cảnh trời¹. Theo các sử gia ghi nhận, lúc bấy giờ có hàng chục tinh xá tổ chức theo quy mô lớn, nhưng ở đây chúng tôi chỉ đơn cử ba tinh xá tiêu biểu. Đó là Kỳ-bạt tinh xá (*Jivakarama*), Kỳ-hoàn tinh xá (*Jetanarama*) và Cù-sư-la tinh xá (*Ghositarama*) do các nam Cư sĩ cúng dường.

Kỳ-bạt tinh xá (*Jivakarama*): Tinh xá này do *Jivaka* dâng cúng, được xây cất trong một vườn xoài rộng lớn ở ngoại ô thành *Rajagaha* (Vương Xá). Vốn là con nuôi của hoàng tử *Abhaya*, *Jivaka* được gởi đi học ngành y tại *Takkasila*, trung tâm học thuật đương thời. Học thành tài, *Jivaka* trở thành một nhà y học lừng danh, rất giàu có. *Jivaka* rất kính mộ Đức Phật, từng đến chăm sóc sức khỏe cho Ngài và cũng dạy y thuật cho một số đệ tử của Phật. Đức Phật và Tăng đoàn thường trú ngụ tại tinh xá này. Ngày nay các nhà khảo cổ đã tìm thấy khu nền đất của tinh xá này, như đoạn văn sau mô tả: “*Đây là một khu vực rộng, trong đó có hai dãy nhà lớn hình bầu dục cách nhau bằng một cái sân rộng. Phía trước lại còn một dãy nhà hình bầu dục lớn nữa. Ngoài ra, còn có những dãy phòng lớn nhỏ ở phía trước và hai bên, xếp theo chiều dọc và chiều ngang. Trước và sau đều có sân rộng. Chung quanh có tường vây bọc. Bên ngoài, ở gần tường, mé trái có hầm*



chứa đồ gốm. Người ta còn tìm thấy ở đây một số đỉnh sắt, gạch nung, tượng hình thú vật, đồ sành bằng đất thô. Các bức tường có lẽ được xây bằng gạch đá trộn với bùn, và mái có lẽ được lợp bằng tranh¹².

Kỳ-hoàn tinh xá (Jetavanarama): Tinh xá này gọi đủ tên là Kỳ thọ Cấp Cô Độc viên, là tinh xá lớn nhất, nổi danh nhất đương thời. Chính nơi này Đức Thế Tôn đã trải qua hai mươi mốt mùa an cư và những bài Pháp quan trọng cũng đã được thuyết tại đây. Người cúng tinh xá là một Trưởng giả tài chủ (Setthi) ở thành Xá-vệ (Sāvatthi), tên là Cấp Cô Độc (Anathapindika). Sau khi yết kiến Phật và nghe pháp, Cấp Cô Độc cung thỉnh Đức Phật cùng chư Tăng về nhập hạ tại Sāvatthi, Đức Phật chấp nhận lời thỉnh cầu.

Luật tạng (Tiểu phẩm IV. 4) kể rằng: Trưởng giả Cấp Cô Độc về đến Sāvatthi, nhận thấy tại đây chỉ có khu vườn của thái tử Kỳ-đà là lý tưởng nhất, ông liền hỏi mua. Chủ nhân ra điều kiện, giá tiền bán khu vườn bằng số vàng lót mặt đất, ông đồng ý ngay. Và chỉ chỗ có cây là không lót vàng được nên ông hỏi ý kiến chủ nhân, cảm phục trước tấm lòng thành của Trưởng giả, thái tử cũng xin hiến cúng luôn cây cối (từ đó trong kinh thường nhắc đến Kỳ thọ Cấp Cô Độc viên, tức cây của thái tử Kỳ-đà và vườn của trưởng giả Cấp Cô Độc).

Tại đây, trưởng giả cho xây cất một tinh xá đồ sộ, đầy đủ tiện nghi, đủ các loại phòng ốc, các giảng đường để cúng dường Đức Phật và đoàn Tỳ-kheo cư trú, là nơi Đức Phật đã trú ngụ rất nhiều trong các mùa an cư. Nhiều bài kinh quan trọng được Đức Phật tuyên thuyết nơi tinh xá này. Vào những ngày cuối cùng, trưởng giả Cấp Cô Độc lâm trọng bệnh nằm liệt giường, Đức Thế Tôn đã quán xét thấy rõ căn tánh của ông, liền dạy Tôn giả Xá-lợi-phất và A-nan đến thăm bệnh. Ngài Xá-lợi-phất thay mặt và chuyển đến ông lời vắn an của Đức Phật; sau đó thuyết pháp khiến thân ông tuy bệnh nhưng tâm xa lìa trần cấu, chứng được Thánh quả trước khi xả báo thân.

Cù-sư-la tinh xá (Ghositarama): Tinh xá này ở tại Kiều-thương-di (Kosambi), do trưởng giả Ghosita cúng dường. Đây có lẽ là tinh xá được xây cất lớn nhất, kiên cố nhất. Chính nơi đây, Đức Phật đã thuyết giảng nhiều bộ kinh quan trọng và nơi cư trú liên tục trên 1.000 năm của chư Tỳ-kheo, cho đến khi quân Hung nô xâm chiếm Kosambi thì tinh xá này mới bị phá hủy.

Cũng cần nói thêm rằng trưởng giả Ghosita cùng hai người bạn là Kukkuta và Pavāriya đều rất ngưỡng mộ Tăng-già. Vì thế, một hôm khi nghe Giáo đoàn của Đức Phật đến Lāvattī, cả ba không ngại đường xá xa xôi cách trở, vội đến Sāvatthi (thuộc Kosala), vào yết kiến Đức Phật và nghe pháp. Họ phát khởi tín tâm, quy y Tam bảo. Quay về trú xứ, mỗi người xây một tinh xá lớn để cúng dường Giáo đoàn Phật giáo, đồng thời cũng thường xuyên thỉnh Phật và chư Tỳ-kheo đến Kosambi để giáo hóa.

Điểm qua một vài tinh xá tiêu biểu, chắc chúng ta cũng thấy được sự thâm tín của các vị nam Cư sĩ đối với Đức Phật và chư Tỳ-kheo đương thời như thế nào. Ngày nay, sự thành tín ấy vẫn được truyền thừa, bất luận nơi đâu đạo Phật hiện hữu thì nơi đó chùa tháp được mọc lên rất nhiều. Chính những nơi này, các vị xuất gia tu tập Phật pháp sau đó đem pháp vị giải thoát hướng dẫn cho hàng Cư sĩ tại gia tu học. Ngược lại các vị Cư sĩ tại gia cũng làm tròn phận sự ngoại hộ của mình.

2. Hộ trì Tăng chúng

Sự tương quan giữa Cư sĩ và Tăng-già thông qua hình thức trao nhận, tức là hình thức bố thí và thọ nhận. Chư Tỳ-kheo bố thí pháp và nhận phẩm vật cúng dường từ các Cư sĩ. Ngược lại, các Cư sĩ thọ nhận pháp và cúng dường phẩm vật cho chư Tăng.

Điều này, ông Cấp Cô Độc cũng đã được Đức Phật nhắc nhở: “*Này Gia chủ, vị Thánh đệ tử hộ trì các Tỳ-kheo bằng cách cúng dường y phục, thực phẩm, sàng tọa và*



được phẩm³, và ông cũng được Đức Phật khen là “người tối thắng” về hạnh bố thí. Ngoài việc xây cất tinh xá để cúng dường Đức Phật và chư Tăng, ông còn là vị thí chủ lớn nhất, tín tâm nhất trong hàng ngũ Cư sĩ đương thời. Hằng ngày, ông cung cấp vật dụng và thực phẩm cho năm trăm Tỳ-kheo, ngoài ra còn cứu giúp cho không biết bao nhiêu những người nghèo khổ, bệnh tật. Hạnh bố thí của ông lớn đến nỗi cả gia sản đồ sộ của ông gần như cạn kiệt nhưng thể hiện từ tâm không hề ngưng. Thật là tấm gương bố thí xưa nay hiếm có vậy.

Trong kinh *Tương ưng IV* có kể về Cư sĩ Citta: Thời Phật, Citta là một Phật tử rất mực thuần thành, ông thường cung thỉnh chư Tăng về nhà để thọ trai, nhân đó, ông cũng thưa hỏi, trao đổi về các vấn đề có liên quan đến giáo pháp. Được chư Tăng giải đáp thỏa đáng, thông suốt, ông rất hoan hỷ, phát tâm cúng dường “tứ sự” cho chư Tăng với lời tác bạch như sau: “Bạch Thượng toạ... Con sẽ hết sức cố gắng để cúng dường Tôn đức Isidatta với các vật dụng như y, đồ ăn khát thực, sàng tọa, được phẩm trị bệnh⁴”.

Trong hàng vua chúa có rất nhiều vị rất thành tín Tam bảo: vua Tần-bà-sa-la (*Bimbisara*) là một cư sĩ thuần thành của Đức Phật, đắc quả Dự lưu, hết lòng hộ trì Tăng-già, giúp mọi phương tiện để Chánh pháp được mở rộng: vua A-xà-thế (*Ajatasatta*), sau khi bị Đề-bà-đạt-đa (*Devadatta*) xúi giục giết cha và hại Phật, vua tỏ vẻ hối hận ăn năn nên được Phật chấp nhận, giảng pháp cho nghe. Sau khi nghe pháp, vua đã xin quy y Phật và trở thành người Cư sĩ hộ pháp đắc lực cho Tăng-già. Danh y Jivaka (Kỳ-bà), con nuôi của hoàng tử Abhaya, là người rất mộ đạo; ngoài tặng phẩm dâng cúng cho Tăng đoàn là tinh xá Jivaka ở Ambavana, ông còn là người thầy thuốc thường đến tinh xá chữa bệnh cho Phật và chúng Tăng, đồng thời còn chữa giúp cho những người nghèo khổ từ các nơi khác đến. Đó là những hành vi lợi tha đồng thời cũng là pháp tu thiện nghiệp để tạo phúc điển thế gian.

Kinh *Tăng chi II* kể về nam Cư sĩ Ugga: sau khi nghe pháp, ông ghi nhớ và thực hành theo lời Thế Tôn dạy: “Ai cho vật khả ý, nhận được điều khả ý”. Cho nên ông dâng cúng Thế Tôn với các món ăn thượng vị, các loại vải thượng hạng, các loại ghế, nệm, tấm thảm sang trọng,

đắt tiền. Một lần ông dâng cúng Thế Tôn một tấm phản được làm bằng gỗ quý, và thưa rằng: “Bạch Thế Tôn! Dẫu rằng chúng con được biết: ‘Những vật ấy không phù hợp với Thế Tôn, nhưng bạch Thế Tôn, tấm phản nằm bằng gỗ chiên-đàn này đáng giá hơn một trăm ngàn, mong Thế Tôn hãy nhận lấy vì lòng từ ái!’⁵” Thế Tôn tùy hỷ, nói bài kệ khen ngợi rồi ra về. Nhờ phước lành bố thí các vật khả ý như vậy, Gia chủ Ugga sau khi mệnh chung, được sanh làm Thiên tử với dung sắc rất tốt đẹp và khả ý.

Còn rất nhiều vị nam Cư sĩ được Đức Phật ngợi khen là “người tối thắng” về các hạnh bố thí, cúng dường, hộ trì Tăng chúng được ghi lại trong kinh điển. Ở đây chỉ đơn cử một vài vị tiêu biểu để thấy được vai trò ngoại hộ của hàng nam Cư sĩ Phật tử đối với đạo pháp. Những vị này không những hoàn thành tốt vai trò ngoại hộ, tu tập phước điền, mà còn tích cực tham gia vào công việc hoằng pháp lợi sanh.

3. Truyền bá Chánh pháp

Việc hoằng pháp được khởi đầu từ Đức Phật. Sau khi giác ngộ, Ngài quán thấy chúng sanh chịu vô lượng khổ nên khởi tâm từ, chuyển vận bánh xe pháp đầu tiên tại vườn Lộc Uyển. Và khi Tăng đoàn đã có 60 vị hiểu và thấy rõ như thật về khổ, nguyên nhân của khổ, sự diệt khổ và con đường dẫn đến sự diệt khổ, cũng như giáo nghĩa về Mười hai chi phần Duyên khởi, thì Ngài khuyến khích các vị Tỳ-kheo đem Giáo pháp truyền bá cho chúng sanh. Từ đây, mưa pháp được thấm nhuần khắp xứ Ấn, xoa dịu bao nỗi khổ niềm đau cho hàng vạn sinh linh.

Theo nguyên tắc của sự vận hành Chánh pháp, khi đã thọ nhận pháp, bốn phận người Cư sĩ phải lo gìn giữ, tu tập và truyền bá. Điều này, rải rác trong các kinh điển Nguyên thủy có đề cập đến các phong trào Phật học sâu rộng trong quần chúng Cư sĩ. Chẳng hạn như nam Cư sĩ Citta - Macchikasandika được Thế Tôn tán thán về vấn đề học pháp, ông lãnh đạo hội chúng Cư sĩ gồm vài ngàn người, cùng nhau học tập, thảo luận về Phật pháp. Trước khi mất trên giường bệnh, ông vẫn truyền pháp bằng cách khuyên các bạn bè, thân hữu, các bà con huyết thống nên kính tín Tam bảo và nên bố thí cúng dường

các vị tu hành, ông khuyên họ rằng: “*Các người cần phải học như sau: ‘Chúng tôi sẽ đầy đủ lòng tin bất động đối với Đức Phật, giáo Pháp và chúng Tăng... Tất cả những gì có thể đem cho trong gia tộc, tất cả phải đem cúng dường, phân phát cho những vị trì giới và có thiện tánh.’”*⁷.

Lại nữa, trong các đệ tử nam Cư sĩ thời Phật, người được Ngài khen tối thắng về nhiếp phục hội chúng bằng Tứ nhiếp pháp (*Sangahavatthu*) là ông Hatthaka Ālavaka. Một hôm, Đức Phật hỏi ông làm sao nhiếp được hội chúng lớn như vậy, Hatthaka trả lời: “*Bạch Thế Tôn, có Bốn nhiếp pháp này được Thế Tôn thuyết giảng. Con thấu nhiếp hội chúng này với những pháp ấy. Bạch Thế Tôn, khi con biết rằng: Người này cần thấu nhiếp bằng bố thí, thời con thấu nhiếp người ấy với bố thí. Khi con biết rằng: Người ấy cần phải thấu nhiếp nhờ ái ngữ, thời con thấu nhiếp người ấy với ái ngữ. Khi con biết: Người ấy cần thấu nhiếp do lợi hành, thời con thấu nhiếp người ấy với lợi hành. Khi con biết: Người này cần phải thấu nhiếp với đồng sự, thời con thấu nhiếp người ấy với đồng sự*”⁸.

Đoạn kinh trên đã đề cao tinh thần học pháp và thẩm nhuận pháp của vị Cư sĩ Hatthaka sau khi nghe Thế Tôn thuyết giảng về Bốn nhiếp pháp. Thật ra, đây là phương pháp “đắc nhân tâm” của Phật giáo. Bởi là đệ tử Phật thì ai cũng có hoài bão “*thượng cầu hạ hóa*”, tự độ độ tha, nhưng muốn độ tha thì phải có phương tiện. Tứ nhiếp pháp là phương tiện tối ưu để thu nhiếp nhân tâm, cũng là điều kiện tốt giúp chúng sanh đoàn kết lại với nhau và cùng sinh hoạt dưới ngôi nhà đạo pháp.

Trường giả Cấp Cô Độc (Ānathapindika) không chỉ là một người nổi tiếng về hạnh bố thí mà ông cũng là người có tâm tha thiết học pháp và hoằng pháp. Tinh thần ấy luôn “*canh cánh*” theo ông ngay từ khi mới gặp Thế Tôn cho đến cuối cuộc đời: sau khi gặp Phật, ông đã xây dựng tinh xá, thỉnh Ngài về quê hương của mình để hoằng pháp; tranh luận và thắng nhiều ngoại đạo; dùng mọi phương tiện để truyền pháp, thuần hoá gia đình. Chẳng hạn, để gián tiếp giáo dục nàng dâu, ông đã cung thỉnh Đức Phật về nhà thọ trai, nhân đó, ông thưa: “*Bạch Thế Tôn, con có nàng dâu Sujātā, giàu có, đến đây từ một gia đình giàu có. Nàng không vâng lời mẹ chồng, không vâng lời cha chồng, không vâng lời chồng, không cung kính, không tôn trọng, không lễ bái, không cúng dường Thế Tôn*”⁹.

Nghe xong, Đức Phật gọi nàng dâu ấy đến, Ngài kể ra bảy hạng vợ (vợ sát nhân, vợ ăn trộm, vợ như chủ nhân, vợ như mẹ, vợ như chị, vợ như người bạn và vợ như nữ tỳ) và giải thích cho nàng nghe ý nghĩa từng hạng. Thế Tôn hỏi nàng thuộc hạng nào trong bảy loại vợ này. Sujātā đáp rằng: “*Bạch Thế Tôn, bắt đầu từ hôm nay, Thế Tôn hãy xem con là người vợ đối với chồng như người nữ tỳ*”¹⁰.

Và khi sắp mất trên giường bệnh, trường giả Cấp Cô Độc đã tuôn trào nước mắt vì xúc động sau khi nghe ngài Xá-lợi-phất giảng cho nghe một bài pháp cao siêu mà trước đó ông chưa hề được nghe Thế Tôn thuyết bao giờ. Ông bèn thốt mách, được ngài Xá-lợi-phất giải thích rằng: Những

pháp cao siêu này chỉ dành riêng cho những người đệ tử tiến bộ chứ không cho hàng Cư sĩ, bởi vì họ sẽ không thể thấu hiểu. Nhân cơ hội này, trường giả Cấp Cô Độc đã thỉnh cầu Đại đức Xá-lợi-phất truyền bá giáo pháp cao siêu và khó hiểu này đến những người tu tại gia vì sẽ có người lĩnh hội được, lời thỉnh cầu của ông như sau: “*Vậy thưa Tôn giả Sariputta, hãy thuyết pháp như vậy cho hàng cư sĩ mặc áo trắng. Thưa Tôn giả Sariputta, có những Thiện gia nam tử sanh ra với cấu uế nhiều, nếu không được nghe pháp, sẽ bị đọa lạc; nhưng họ không thể biết được Chánh pháp*”¹¹.

Sau khi thuyết pháp cho ông Cấp Cô Độc xong, ngài Xá-lợi-phất và A-nan ra về, không bao lâu người Cư sĩ này mất, liền được sanh lên cõi trời Tusita (Đầu-suất thiên) với dung sắc vô cùng tốt đẹp.

Tóm lại, hoằng pháp là một sứ mệnh vô cùng quan trọng đối với sự tồn vong của Phật pháp. Sứ mệnh ấy không chỉ dành riêng cho hàng ngũ Tăng-già mà cho tất cả đệ tử Phật. Trong giới đệ tử nam Cư sĩ thời Phật có rất nhiều vị mà khả năng hoằng pháp của họ rất lớn, được nêu rải rác trong các kinh điển Nguyên thủy, nhưng ở đây chỉ giới thiệu vài vị tiêu biểu để hàng Cư sĩ chúng ta ngày nay thấy được tinh thần hoằng pháp của người xưa và cũng tự nhìn lại vai trò của mình đối với sự tồn vong của Đạo pháp.

Vai trò của hàng nam Cư sĩ đối với Đạo pháp được thể hiện trong suốt chiều dài lịch sử Phật giáo. Ngày nay vai trò của hàng nam Cư sĩ Phật tử cũng được thể hiện một cách trọn vẹn. Ở Việt Nam, trong thời cận đại, những gương mặt tiêu biểu cho hàng nam Cư sĩ phải nói đến đó là: Cư sĩ Tâm Minh Lê Đình Thám, Cư sĩ Chánh Trí Mai Thọ Truyền, Cư sĩ Võ Đình Cường, Cư sĩ Tống Hồ Cầm và nhiều vị cư sĩ khác nữa, đã cống hiến hết mình cho sự nghiệp chấn hưng Phật giáo, tiếp tục truyền thống hộ trì Tam bảo góp phần mang lại lợi lạc cho mọi người. Hiện nay, khi Giáo hội tổ chức bồi dưỡng hoằng pháp, ngoài chư Tăng, Ni thì nam nữ Cư sĩ Phật tử cũng tham gia vào đội ngũ Hoằng pháp viên, để thọ nhận sứ mệnh thiêng liêng trong việc hoằng pháp lợi sinh. ■

Chú Thích: 1. Thích Trí Quang, *Độc Pháp cú Nam tông I*, Truyện tích PC 219-220, Nxb Tôn Giáo, 2001, tr.501. **2.** Thích Chơn Thiện, *Tăng-già thời Đức Phật*, VNCPHVN - 1991, tr.56. **3.** Thích Minh Châu, dịch, *Tăng chi I*, phẩm Nguồn sanh phước, Trường CPH VN, 1987, tr.428. **4.** Thích Minh Châu, dịch, *Tương ưng IV*, chương 7 Tương ưng Tâm, VNCPHVN, 1993, tr.451. **5.** Trường A-hàm, Kinh Du hành, VNCPHVN, 1991, tr.113. **6.** Thích Minh Châu, dịch, *Tăng chi II*, phẩm Vua Munda, VNCPHVN, 1988, tr.56. **7.** Thích Minh Châu, dịch, *Tương ưng IV*, Tương ưng Tâm, VNCPHVN, 1993, tr.477. **8.** Thích Minh Châu, dịch, *Tăng chi III*, phẩm Gia chủ, Trường CPH VN, 1988, tr.69-70. **9.** Thích Minh Châu, dịch, *Tăng chi II*, phẩm Không tuyên bố, Trường CPHVN, 1988, tr.515. **10.** Sđd, tr.517. **11.** Thích Minh Châu, dịch, *Trung bộ III*, Kinh Giáo giới Cấp Cô Độc, VNCPHVN, 1992, tr.588.

Hãy làm cuộc cách mạng Từ Bi ĐỨC ĐẠT-LAI LẠT-MA

SOFIA STRIL-REVER ghi chép
HOANG PHONG dịch

Tôi đặt hết lòng tin nơi các bạn

Các anh chị em thân mến, những người bạn trẻ của tôi! Các bạn sinh ra vào đầu thiên niên kỷ thứ ba này. Các bạn quả là tuổi trẻ của thế giới. Thế kỷ này chưa được hai mươi tuổi, do đó còn rất trẻ, trẻ như chính các bạn hôm nay. Thế giới sẽ lớn lên cùng các bạn, và sẽ trở thành đúng với những gì mà các bạn đang tạo ra cho nó.

Sở dĩ tôi đưa ra những lời kêu gọi này vì tôi đã từng theo dõi các bạn và đặt hết lòng tin nơi các bạn. Từ nhiều năm nay tôi vẫn luôn dành ưu tiên trong việc tiếp xúc với các bạn, dù là trên đất Ấn, hay trong các dịp du hành tại các xứ sở xa xôi ở Âu châu, Mỹ châu, Gia Nã Đại, Úc châu hay Nhật Bản. Qua các cuộc trao đổi đó, tôi đã đạt được một niềm tin thật vững chắc là thể hệ của các bạn sẽ có đủ khả năng biến thế kỷ mới sinh này thành một thế kỷ của hòa bình và hợp tác. Các bạn thừa sức hòa giải nhân loại đang rách nát này với chính nó và cả với môi trường thiên nhiên.

Các bạn là hiện thân của một sự đổi mới đang bị bủa vây bởi những cảnh u tối của một thế giới già nua, những sự hỗn loạn đầy mờ ám, đau thương và nước mắt. Các bạn là các chiến sĩ tiên phong trước một đêm tối đầy hiểm nguy, hận thù, ích kỷ, hung bạo, tham lam và quá khích, tác hại đến cả sự sống trên địa cầu này. Thế nhưng tôi vẫn tin rằng tuổi trẻ của các bạn với tấm lòng quả cảm không hề nao núng, sẽ sớm san bằng mọi sự ám muội lưu lại từ quá khứ.

Hỡi các bạn trẻ của tôi, các bạn là niềm hy vọng của tôi trước sự tồn vong của nhân loại. Tôi muốn cất tiếng thật cao và thật mạnh để các bạn đều nghe thấy thông điệp của tôi và hãy quan tâm đến nó. Tôi luôn tin vào tương lai, bởi vì tôi đoán chắc rằng các bạn sẽ biến nó trở nên thân thiện, công bằng và đoàn kết hơn.

Hãy biến mình thành

những con người bất khuất vì hoà bình

Đã 82 tuổi rồi, đã đến lúc mà tôi phải nói lên lời tạm biệt: *Xin tạm biệt các anh chị em trẻ tuổi thân mến của tôi!* Với tuổi tác đó, quả tôi đã là người của thế kỷ XX. Thế nhưng vì niềm ước vọng hòa bình đã thấm sâu trong tâm hồn khiến tôi cảm thấy mình vẫn còn thuộc vào tương lai, cùng lứa với tuổi trẻ của thế giới này. Trên bình diện đó chúng ta đều có cùng một tuổi đời như nhau, cái tuổi mà mọi sự có thể bắt đầu trở lại. Đoạn cuối của đời tôi và bước đầu của cuộc đời các bạn cùng gặp gỡ nhau.

Cuộc hội ngộ giữa chúng ta chẳng khác gì một thoáng phù du trong một buổi sáng tinh sương, khi bóng tối và

các tia sáng đan vào nhau giữa trời. Không còn là đêm tối nữa, nhưng cũng chưa phải là ban ngày. Đây là lúc một ngày mới đang bắt đầu lộ dạng. Nơi chân trời một trang sách đang được lật qua, mở ra một trang mới. Bây giờ thì đến lượt các bạn đẩy nhẹ, hỡi những người bạn trẻ của tôi, các bạn hãy viết lên trang giấy trình nguyên đó dòng lịch sử mới mẻ của thế kỷ này, và tôi ước mong rằng đây sẽ là dòng lịch sử đẹp nhất và hạnh phúc nhất trong ký ức của con người.

Tôi từng ấp ủ viễn tượng của nền hòa bình đó từ khi tôi còn trên quê hương Tây Tạng của tôi. Thuở thiếu thời, tôi chỉ biết đến quê hương của các bạn qua hình ảnh trong các tạp chí đến được Lhasa mà tôi cứ lật đi lật lại một cách thèm thuồng. Thế rồi, chuyến du hành đầu tiên trên lưng bò yak và ngựa đã đưa tôi đến nước Ấn năm 1956. Lúc trên đường tôi nghĩ rằng biết đâu từ các đỉnh đèo cao nhất của hành tinh này tôi sẽ trông thấy được các tòa nhà chọc trời ở Nữ Ước. Thật vậy, tôi hy vọng sẽ trông thấy được các tòa nhà ấy qua chiếc viễn vọng kính bằng đồng mà tôi thừa hưởng từ vị tiền nhiệm của tôi. Trước đây nơi sân thượng của ngôi đền Potala, với chiếc viễn vọng kính này tôi vẫn thường ngắm nhìn các miệng hố trên mặt trăng. Thuở đó tôi cũng đã bắt đầu tìm hiểu các nền văn minh tân tiến và tham gia vào các trào lưu tư tưởng thời bấy giờ, thế nhưng chưa bao giờ tôi xao lãng trước *sự quyết tâm không lay chuyển vì hòa bình của tôi*. Với kinh nghiệm suy tư của cả một đời người, tôi có thể nói với các bạn một điều là nếu các bạn dấn thân vào sự hung bạo thì các bạn sẽ không tránh khỏi chứng kiến cảnh hấp hối của nhân loại. Thế kỷ XXI sẽ là thế kỷ hòa bình nhưng cũng có thể là ngược lại.

Hỡi những người trẻ trên khắp thế giới, tôi kêu gọi các bạn hãy kiến tạo một thể hệ hòa bình đầu tiên cho Địa cầu Huynh đệ này. Hãy kiến tạo một thể chế công dân thế giới! Đây không phải là một điều không tưởng mà là một chiến lược với một chủ tâm rõ rệt, tức là một cách đánh thức thức thức bốn phận của mỗi người trong các bạn, phải làm thế nào cho thế kỷ XXI này không còn tạo ra các cảnh khổ đau, tàn phá, ngập tràn xương máu như trong quá khứ nữa. Tôi vững tin các bạn ngay trong kiếp sống này sẽ kiến tạo được hòa bình và phát huy được tình huynh đệ, đây là các ước vọng sâu xa nhất của con tim con người.

Cuộc cách mạng từ bi

Các bạn là những người trưởng thành còn trẻ, đang phải đương đầu với những sự xung đột ý thức hệ và tín ngưỡng. Các bạn phải gánh chịu những bất công của

một hệ thống kinh tế khai thác tài nguyên thiên nhiên quá độ, không để cho chiếc tử cung mong manh của sự sống kịp lành. Nếu muốn bắt kịp cuộc sống của những kẻ phung phí trên Địa cầu này, thì phải cần thêm năm hành tinh nữa mới đủ. 67 tỷ phú trên hành tinh này chiếm giữ một nửa tài nguyên của cả nhân loại. Quả ngoài sức tưởng tượng! Hoàn toàn không thể nào chấp nhận được! Các bạn nghĩ sao trước tình trạng phi lý đó, một tình trạng thật phi lý tạo ra bởi chủ nghĩa cá nhân bệnh hoạn?

Lối thoát duy nhất là phải tạo ra một cuộc Cách mạng Từ Bi mang lại nguồn sinh lực mới hầu giúp cho nền dân chủ hồi sinh. Hãy đặt lòng từ bi vào đời sống xã hội bằng cách thiết lập các mô hình hợp tác mới mẻ hơn, kết chặt các cộng đồng địa phương với các cộng đồng thế giới tạo ra một hệ thống chung! Hãy vận dụng trí thông minh tập thể để hiểu rằng phải cùng nhau chia sẻ! Nhất là phải chứng tỏ thể hệ của mình là một thể hệ hành động! Nếu các bạn là thể hệ đầu tiên trong lịch sử phải đương đầu với sự diệt vong của sự sống trên hành tinh này, thì các bạn cũng sẽ là thể hệ cuối cùng có thể biến cải được tình trạng đó. Sau các bạn, mọi sự sẽ quá muộn.

Nếu muốn thực hiện cuộc Cách mạng Từ Bi thì cần phải ý thức thật rõ rệt. Trước ngưỡng cửa thiên niên kỷ thứ ba này, các bạn là những đứa con sinh ra từ hệ thống môi sinh của Địa cầu. Thế giới là quê hương của các bạn. Nhân loại là gia đình của các bạn.

Thế giới từ bi có thật

Nữ luật sư Patricia Savin từng tuyên bố như sau: *Chúng ta đều biết là có nhiều vấn đề về môi sinh, thế nhưng chúng ta có thật sự ý thức được các chuyện ấy hay không? Sự ý thức đó phản ảnh toàn bộ ý nghĩa của cuộc Cách mạng Từ Bi. Chẳng qua vì sự thay đổi trên mặt luật pháp phải cần đến một sự thay đổi khác nữa bên trong nội tâm mình, có như thế mới mong biến cải được cấu trúc của tri thức, hầu giúp mình biết đặt lòng vị tha vào vị trí trung tâm của cuộc sống. Các công trình cải tổ đang được hoạch định dù thích đáng đến đâu cũng không thể nào gọi là đủ được. Thật hết sức khẩn cấp là phải loại bỏ mô hình xã hội căn cứ trên các tiêu chuẩn hiệu năng, sự cạnh tranh và ganh đua, để thay vào đó một mô hình xã hội nêu cao sự chia sẻ và tương trợ. Cách mạng chính là ở chỗ đó. Ngày nay cuộc cách mạng đó của lòng từ bi đang diễn tiến tốt đẹp, dưới nhiều tên gọi khác nhau, nói lên bởi nhiều phát ngôn viên khác nhau.*

Với Matthieu Ricard thì cuộc cách mạng đó mang tên là cuộc Cách mạng Vị tha. Trong quyển sách *Nêu cao lòng vị tha (Plaidoyer pour l'altruisme)* với hơn một ngàn dẫn chứng từ các tư liệu khoa học, ông đã chứng minh cho thấy lòng từ bi có thể biến cải được cấu trúc, hoá chất và sự vận hành của não bộ. Con người được mệnh danh là hạnh phúc nhất thế giới ấy đã cụ thể hóa cuộc cách mạng ấy qua các chương trình nhân đạo do ông tổ chức tại Á châu và sự dấn thân của ông trong việc bảo vệ quyền sống của thú vật.

Cuộc Cách mạng Từ Bi được triết gia Abdenmour Bidar gọi là cuộc Cách mạng của tình huynh đệ, dựa vào một khẩu hiệu mà ông thường nêu cao là *hãy cùng nhau hàn gắn lại cơ cấu rách nát của thế giới*. Sau khi nhận thấy sự khủng hoảng của mối dây tương kết, mẹ đẻ sinh ra tất cả các thứ khủng hoảng khác trong một thế giới đang bị cấu xé và rạn nứt này, ông chủ trương hàn gắn lại ba mối dây tương kết chủ yếu nhất dưỡng nuôi con người, đó là các mối dây nối lại với chính mình, với kẻ khác và cả thiên nhiên, đây là cách giúp mình giải tỏa sức sống, niềm hân hoan và tình thương yêu bên trong chính mình.

Cuộc Cách mạng Từ Bi đó còn được một nữ khoa học gia người Ấn về Vật lý học là Vandana Shiva gọi là Nền Dân chủ của Địa cầu. Bà đứng lên đòi hỏi năm quyền tối thượng và căn bản nhất của con người là: hạt giống, nước, thực phẩm, đất đai và rừng rậm, đó là các điều kiện tối cần giúp nhân loại kiến tạo một nền dân chủ đích thật và sâu rộng qua sự tương kết giữa toàn thể chúng sinh.

Cuộc Cách mạng Từ Bi cũng còn được gọi là sự kết hợp của *một triệu cuộc cách mạng thầm lặng*, thổi lên một luồng gió hy vọng qua sự tham gia của các tầng lớp dân sự trong xã hội, nhất là tuổi trẻ, trên toàn thế giới, nhằm kiến tạo một xã hội tôn trọng môi sinh, tích cực và đoàn kết hơn.

Buổi bình minh của sự bùng dậy đó của lòng từ bi đã bắt đầu ló dạng. Đây không phải là một giấc mơ. Thế giới Từ Bi có thật, ngự trị từ bên trong giấc mơ ấy.

Tất cả chúng ta đều ở lứa tuổi hai mươi

Tất cả chúng ta đều ở lứa tuổi 20, cái tuổi lý tưởng, tinh khiết, xinh đẹp, hồn nhiên và ngây thơ.

Hỡi các người bạn trẻ của tôi,

Sở dĩ tôi mạnh dạn kêu gọi các bạn là vì tôi đã từng quan sát các bạn và đặt hết lòng tin nơi các bạn. Các bạn lớn lên trong một cơn lốc tàn phá thật rộng lớn liên hệ đến cả hành tinh, chẳng phải chiến tranh, khủng bố, cướp phá tài nguyên thiên nhiên đang diễn ra trên hành tinh này hay sao. Bất công, tham lam, điên rồ quả đang đưa thế giới vào cảnh diệt vong. Tôi kêu gọi các bạn hãy thực hiện một cuộc cách mạng chưa từng có trong lịch sử nhân loại: đây là Cuộc Cách mạng của lòng Từ Bi. Điều đó không hề là một giấc mơ ngây thơ của một người tu hành già nua, xa rời thực tế.

Hỡi những người bạn trẻ của tôi, các bạn là tất cả niềm hy vọng của tôi trước sự tổn vong của nhân loại. ■

Nữ văn sĩ Sofia Stril-Rever, chuyên gia tiếng Phạn, Tây Tạng học... là đệ tử của Đức Đạt-lai Lạt-ma, đã góp nhặt những lời ghi chép trong một cuộc phỏng vấn được dành riêng cho mình thành một quyển sách nhỏ mang tựa: Hãy làm một cuộc cách mạng! Lời kêu gọi tuổi trẻ của Đức Đạt-lai Lạt-ma. Quyển sách gồm năm chương, mỗi chương được trích ra một đoạn ngắn để đưa lên trang mạng, có thể tìm thấy tại địa chỉ <http://www.buddhaline.net>. Tựa do người dịch đặt.

Sự phát triển ngoạn mục của Phật giáo Hoa Kỳ

KENNETH K. TANAKA
NGUYỄN VĂN NHẬT dịch

Theo Giáo sư Diana Eck thuộc Đại học Harvard, một chuyên gia trong lãnh vực tôn giáo đương đại ở Hoa Kỳ, thì “Phật giáo nay là một tôn giáo của người Mỹ”. Nhận xét này phản ánh địa vị của Phật giáo trong xã hội Hoa Kỳ hiện nay.

Phật giáo hiện chiếm khoảng 1% dân số Hoa Kỳ hay gần ba triệu người, khiến đây là tôn giáo đứng hàng thứ ba ở Mỹ về số tín đồ, với mức tăng trưởng là trên 15 lần kể từ thập niên 60 của thế kỷ XX. Tất nhiên tôn giáo lớn mạnh nhất ở Mỹ vẫn là Thiên Chúa giáo chiếm 79% dân số, và kế đó là Do Thái giáo với 2% dân số đa phần là người gốc Do Thái. Tín đồ các tôn giáo khác như Hồi giáo hay Ấn giáo đều ít hơn 1%.

Ngoài số lượng ba triệu Phật tử, vẫn còn có những người tuy không tuyên bố “là Phật tử” nhưng rất quan tâm đến Phật giáo, nhất là kỹ thuật thiền định của Phật giáo. Họ được gọi là những người có cảm tình với đạo Phật, hoặc nếu hơi khô hời một chút thì có thể bảo họ là những *Phật tử đầu giường*. Những người này không đi chùa lễ Phật và cũng không đến sinh hoạt với các hội đoàn Phật giáo hay các trung tâm Phật giáo, nhưng họ kín đáo thực hành Phật giáo tại nhà riêng theo phương pháp thiền định và thường xuyên đọc sách Phật giáo. Trong khi đọc sách Phật giáo, họ thường giữ những quyển sách này ở đầu giường ngủ, vì thế mà có danh xưng ấy. Mặc dù không có số thống kê đáng tin về những vị Phật tử đầu giường này nhưng có thể phỏng chừng họ lên đến con số hai triệu người.

Hơn nữa, trong một cuộc điều tra mới đây, có tới 12% người Mỹ không thuộc tôn giáo nào cho biết “Phật giáo đã có ảnh hưởng lớn đến tư duy của họ về vấn đề tôn giáo và tâm linh”. Con số này lên tới khoảng 25 triệu người. Như vậy, nếu ta cộng tất cả ba nhóm người này lại (những Phật tử thực thụ, những *Phật tử đầu giường*, và những người chịu ảnh hưởng mạnh mẽ của Phật giáo) thì thấy Phật giáo đã tác động tới gần 30 triệu người tại Hoa Kỳ.

Chiếc kính vạn hoa về Phật giáo

Nay chúng ta chú ý đến những *loại* Phật giáo. Quý vị cho rằng thành phố nào trên thế giới có nhiều giáo phái Phật giáo nhất? Quý vị có thể nghĩ đến Vọng Các (Bangkok), Đài Bắc (Taipei) hay Đông Kinh (Tokyo), nhưng thật ra câu trả lời là Los Angeles, nơi có ít nhất là 80 giáo phái Phật giáo khác nhau đang hiện diện. Nói cách khác,

hầu như tất cả những giáo phái Phật giáo ở châu Á hiện nay đều có đại diện ở Los Angeles.

Ở châu Á, các Phật tử ở các xứ khác nhau hiếm khi biết đến nhau, nói chi là có thể sinh hoạt trong cùng một cộng đồng. Thế nhưng ở Los Angeles, một ngôi chùa Thái Lan, một ngôi chùa Hàn Quốc, và một ngôi chùa Nhật Bản có thể tọa lạc ở cùng một khu vực lân cận. Điều đó cũng có thể thấy ở những vùng có vai trò thủ phủ khác như Honolulu, San Francisco Bay, Seattle-Tacoma, Chicago và New York.

Để hiểu rõ hơn về các loại trường phái Phật giáo đa dạng này, tôi đã phân chia thành bốn loại:

1. Những Phật tử người Mỹ gốc châu Á dòng trước (khoảng 250.000 người): Họ đã bắt đầu xây dựng những ngôi chùa thờ Phật từ hồi giữa đến cuối thế kỷ thứ XIX và hầu hết họ là người gốc Hoa hay gốc Nhật. Ngày nay, họ thuộc thế hệ người Mỹ đời thứ ba, thứ tư hay thứ năm... cho nên mọi hoạt động tôn giáo của họ đều tiến hành bằng tiếng Anh.

2. Những Phật tử người Mỹ gốc châu Á dòng sau (khoảng 1.350.000 người): Là những người đến định cư ở Mỹ từ khoảng 1960 trở đi, hầu hết có gốc Miên, Lào, Miến, Tích Lan, Đài Loan, Thái và Việt. Với một tỷ lệ lớn các thành viên là những người thuộc thế hệ đầu ở Mỹ, các sinh hoạt chùa chiền của họ thường được tiến hành bằng ngôn ngữ gốc. Tuy nhiên, theo thời gian, tiếng Anh đã được sử dụng ngày một thường xuyên hơn.

3. Những người cải đạo theo Phật giáo mà việc thực hành tôn giáo chủ yếu của họ là thiền định (khoảng 1.300.000 người): Khác với hai nhóm trước, họ không sinh ra trong những gia đình theo Phật giáo nhưng đã cải đạo để học Phật. Chủ yếu họ là những người Mỹ gốc Âu và thuộc về một trong ba truyền thống Phật giáo chính là Zen, Vipassana và Tây Tạng, những truyền thống có sự thực hành chủ yếu là thiền định.

4. Những người cải đạo theo Phật giáo mà việc thực hành tôn giáo chính là đọc tụng (khoảng 100.000 người): Cũng như nhóm thứ ba, họ đã cải đạo để học Phật, nhưng họ thuộc về chung một trường phái, Hiệp hội Soka Gakkai Quốc tế ở Hoa Kỳ. Về phương diện chủng tộc, họ rất đa dạng, vì ngoài người Mỹ gốc Á và người Mỹ gốc Âu, họ còn có cả người Mỹ gốc Phi và người Mỹ gốc châu Mỹ bản địa. Sự thực hành chính của họ là tụng danh hiệu kinh *Pháp hoa* (Nam-mô Diệu Pháp Liên Hoa).

Trong số bốn nhóm trên, các học giả và hệ thống truyền thông đại chúng ở Hoa Kỳ quan tâm nhiều đến nhóm người đã cải đạo theo Phật, nhất là với những nhân vật nổi tiếng như Richard Gere, Richard Segal, Tina Turner, Tiger Woods, Adam Yauch và nhóm Beatie Boys. Năm 1977, tạp chí *Times* có phát hành một số đặc biệt đăng trên trang bìa tấm ảnh của Brad Pitt, diễn viên ngôi sao đóng vai chính trong phim *Bảy năm ở Tây Tạng*, với bài viết có tựa đề *Sự yêu thích của người Mỹ đối với Phật giáo*, chiếm mười trang báo để trình bày vì sao và làm thế nào mà người Mỹ lại bị cuốn hút bởi Phật giáo.

Coi nào, người ta bảo rằng hầu như có một nhà hàng người Hoa ở mỗi thành phố Mỹ; có lẽ điều này cũng đang trở nên đúng với những ngôi chùa Phật giáo và những trung tâm thiền định Phật giáo.

Ba thời kỳ lịch sử

Bây giờ tôi xin vẽ phác một bức tranh về sự phát triển của Phật giáo ở Hiệp chủng quốc Mỹ châu, vốn có thể được chia làm ba thời kỳ:

Thời kỳ thứ nhất: Thời kỳ này bắt đầu từ năm 1844 khi một chương của kinh *Pháp hoa* đã được dịch sang tiếng Anh; cùng năm, Giáo sư Edward Salisbury thuộc Đại học Yale công bố bài thuyết trình đầu tiên được coi là bao hàm mọi khía cạnh về Phật giáo tại hội nghị thường niên của Hiệp hội phương Đông Hoa Kỳ. Trong thế giới văn học Mỹ, nhiều gương mặt nổi bật như Ralph Emerson, Walt Whitman, và Henry Thoreau đã bị cuốn hút và đã nhắc đến Phật giáo cũng như các tôn giáo khác ở châu Á bằng những lời lẽ trang trọng.

Chẳng bao lâu sau, nhiều người Mỹ cũng quan tâm đến Phật giáo, như Henry Steel Olcott (1832-1907) và Paul Carus (1852-1919). Hai vị này đã cống hiến cả cuộc đời của họ cho việc truyền bá Phật pháp. Carus đã thực hiện nhiều ấn phẩm Phật giáo thông qua nhà phát hành Open Court của mình; trong khi Olcott, một thành viên Thông thiên học, đã đến tận Sri Lanka (Tích Lan) tìm hiểu và trở thành Phật tử vào năm 1880. Ông này cũng đã góp phần vào việc chấn hưng Phật giáo tại ngay Sri Lanka.

Một biến cố đánh dấu thời đại là Nghị viện Tôn giáo Thế giới được triệu tập tại Chicago năm 1893. Đó là một cuộc gặp gỡ để mở mắt đối với nhiều người Hoa Kỳ, những người lần đầu tiên đã đến để được đối mặt với những đại biểu bằng xương bằng thịt của Phật giáo và các tôn giáo châu Á khác, vốn là những điều mà trong trí tưởng tượng của họ chỉ còn là những tàn tích của quá khứ. Thay vào đó, Soen Shaku đến từ Nhật Bản, Anagarika Dharmapala đến từ Tích Lan, và nhiều người khác, không chỉ là những gương mặt đầy ấn tượng, mà họ đã trình bày Phật giáo như một tôn giáo hiện đại, thích hợp với tinh thần khoa học hơn hẳn Thiên Chúa giáo. Sau Nghị viện Tôn giáo ấy, Dharmapala thực hiện nhiều chuyến viếng thăm Hoa Kỳ trong nhiều năm liền để thuyết trình về Phật giáo, và Shaku gởi đến thường trú trên đất Mỹ người học trò của mình là Daisetsu

Teitarō Suzuki, người đã tiếp tục thực hiện những đóng góp lớn lao cho sự hiểu biết về Phật giáo của người Mỹ, đặc biệt là về Thiền (Zen).

Thời kỳ thứ hai: Mặc dù ở một mức độ nào đó, thời kỳ này có sự chồng lấn về thời gian với thời kỳ trước, thời kỳ thứ hai nói đến việc Phật giáo được đưa vào Hoa Kỳ bởi những di dân người Trung Hoa và người Nhật Bản trong nửa sau của thế kỷ XIX. Họ đã thiết lập nhiều chùa chiền, nhất là ở vùng duyên hải phía Tây, được sử dụng như những trung tâm sinh hoạt tôn giáo và văn hóa của đời sống cộng đồng. Người Trung Hoa lập ngôi chùa đầu tiên của họ ở San Francisco vào năm 1853; tiếp đó, nhiều ngôi chùa khác được xây dựng khắp miền Tây Hoa Kỳ nơi có những cộng đồng người Hoa tập trung đông.

Vào những năm cuối của thế kỷ XIX, những chùa chiền Phật giáo của người Hoa nơi đây bắt đầu suy sụp; điều này bắt nguồn từ chính sách ngăn cản người Hoa nhập cư, đặc biệt là phụ nữ, khiến số dân Trung Hoa ở Mỹ giảm. Lại nữa, những ngôi chùa người Hoa thường thiếu tu sĩ trụ trì để có thể mang lại sự lãnh đạo tinh thần cần thiết cho sự chịu đựng và hưng thịnh trong một bối cảnh sinh hoạt xa lạ.

Làm sống lại nền Phật giáo Á châu ở Hoa Kỳ là người Nhật Bản, những người bắt đầu xây dựng những ngôi chùa của họ ở Hawaii và các bang ở vùng duyên hải miền Tây. Người Nhật khác người Hoa ở chỗ các tổng hành dinh của các giáo phái ở quê nhà thường gửi đến vùng đất mới những tu sĩ có đạo hạnh làm nhiệm vụ truyền giáo. Lại nữa, phụ nữ Nhật Bản có điều kiện hơn để nhập cư Hoa Kỳ cùng với nam giới, cho phép họ thành lập gia đình, khiến sớm dần họ đến nhu cầu có những định chế tôn giáo dành cho đám hậu duệ sinh ra trên đất Mỹ.

Những tập hợp năng động này cho phép Phật giáo của người Nhật tăng trưởng về số lượng suốt nửa đầu thế kỷ XX và đến tận những năm chiến tranh. Thật là trớ trêu, chính hoàn cảnh bất lợi của một xã hội rộng lớn hơn đã đóng góp vào việc khiến cho các ngôi chùa trở nên một trung tâm xã hội và tình cảm quan trọng hơn cho những người di dân và đám con cháu của họ. Thực tế, người Nhật đã xoay sở để thịnh vượng và tích cực giữ sáng ngọn đèn Chánh pháp trong suốt nửa đầu thế kỷ trước sự suy yếu của những Phật tử người Trung Hoa.

Thời kỳ thứ ba: Thời kỳ này bắt đầu ngay sau khi chấm dứt Thế chiến thứ hai và tiếp tục cho đến hiện tại, có đặc điểm nổi bật bởi sự tăng trưởng đáng chú ý. Thời kỳ này bao gồm hai phong trào, phong trào của những người cải đạo và phong trào của những người Phật giáo châu Á mới nhập cư. Chính trong thời kỳ này, đặc biệt là giữa những người cải đạo, mà nhận thức trước đó về Phật giáo như một tôn giáo bi quan yếm thế đã biến đổi thành một quan điểm mới, rằng Phật giáo có tính lạc quan và tích cực. Người ta cho rằng, phần lớn, điều này là kết quả của việc nhấn mạnh đến thực hành, như tập thiền chẳng hạn, đã mang lại sự tự tin về mặt tâm linh cho các hành giả đến

một mức độ lớn hơn là chỉ hiểu biết Phật giáo về mặt tri thức, vốn là tính chất nổi trội của thời kỳ đầu.

Những người cải đạo theo Phật giáo là những người kết hợp với phong trào Beatnik của thập niên 1950 mà đại biểu là những nhà thơ nổi tiếng như Allen Ginsberg và Gary Snyder. Họ mở đường cho những nhóm trưởng thành hơn của những thập niên 1960 và 1970. Những nhóm sau này bao gồm các tổ chức của người Tây Tạng như Nyinma Institute do Thartang Tulku sáng lập, Shambhala International do Chogyam Trungpa Rinpoche xây dựng; và Insight Meditation Society do sự hợp tác của những người Mỹ là Jack Kornfield, Joseph Goldstein, Sharon Salzberg và Jacqueline Schwartz mở ra. Tổ chức sau này thuộc về “những người cải đạo mà sự thực hành chính của họ là thiền định”.

Trong số những người cải đạo còn có nhóm Soka Gakkai International USA, hình thành bởi “những người cải đạo mà sự thực hành chính của họ là đọc tụng”. Khởi đầu có mặt từ năm 1960, nhóm này thường bị chỉ trích bởi phong cách vận động cải đạo quá xông xáo của họ cũng như thái độ không hòa hợp với những nhóm Phật giáo khác. Nhưng khi những đặc điểm đó ngày càng nhạt dần, từng bước Soka Gakkai đã thành công trong việc tạo lập một định chế có thể được coi là có số lượng thành viên đông đảo hơn cả trong một tổ chức đơn nhất với thành phần chủng tộc đa dạng nhất.

Một phương diện khác của thời kỳ thứ ba là sự bùng nổ của nhóm Phật tử gốc châu Á mới nhập cư. Số tín đồ Phật giáo thuộc nhóm này tràn lên cùng với sự thay đổi luật di trú năm 1965, cho phép một lượng người nhập cư lớn hơn từ Hàn Quốc, Đài Loan, Việt Nam và các xứ Đông Nam Á khác được vào đất Mỹ.

Những đặc điểm của Phật giáo Hoa Kỳ

Phật giáo Hoa Kỳ có những tính chất ít thấy ở các xứ Phật giáo theo truyền thống ở châu Á.

Tính dân chủ: Rõ ràng là có nhiều phụ nữ lãnh đạo hơn so với các xứ Phật giáo truyền thống ở châu Á. Phụ nữ chiếm một nửa số các vị giáo thọ ở các nhóm đã cải đạo để học Phật, như ở Insight Meditation Society. Phụ nữ cũng giữ những vị trí lãnh đạo cao cấp như tại San Francisco Zen Center và một vài nơi khác. Phật giáo Hoa Kỳ cũng phủ nhận lối sống tự viện, nhiều tu sĩ lập gia đình. Những phát triển mang tính chất dân chủ này khác hẳn những mối quan hệ thứ bậc truyền thống, nơi đó tu sĩ nam và tu sĩ nữ là bề trên của hàng cư sĩ, và tu sĩ nam là bề trên của tu sĩ nữ.

Sự giải thích hợp lý: Tâm lý học (bao gồm tâm lý trị liệu) đã trở thành những khuôn khổ chính giúp người Hoa Kỳ hiểu về Phật giáo, bởi lẽ cả hai đều tập trung nghiên cứu về tâm và tìm kiếm việc làm dịu sự đau khổ. Kết quả là nhiều chuyên viên tư vấn hoặc bác sĩ trị liệu đã trở thành Phật tử, nếu không thì cũng chấp nhận những yếu tố Phật giáo như thiền định trong việc thực hành tư vấn hay trị liệu. Một lý do khác khiến Phật giáo dễ được

chấp nhận là Phật giáo không mâu thuẫn với khoa học tự nhiên. Quan điểm này đã góp phần vào việc làm cho tác phẩm nổi bật của Fritjof Capra với tựa đề *Đạo của Vật lý* (*The Tao of Physics*) được đại chúng ưa chuộng. Đức Đạt-lai Lạt-ma thứ XIV cũng đã có mặt ở tuyến đầu của những cuộc đối thoại với những nhà khoa học. Ngài đã đi xa tới mức tuyên bố rằng trong lãnh vực khoa học tự nhiên, Phật giáo cũng nên điều chỉnh những nhận thức truyền thống nào mà khoa học phủ nhận với đầy đủ chứng cứ. Như vậy, sự tương tác giữa Phật giáo với tâm lý học và khoa học tự nhiên thể hiện một cố gắng của Phật giáo trong việc tăng cường những yếu tố hợp lý trong giáo pháp của mình để hòa nhập vào thế giới hiện đại.

Thái độ dẫn thân: Nhiều người Mỹ tin rằng giáo lý của Phật giáo phải giúp làm dịu những vấn đề của thế giới như tình trạng ấm lên toàn cầu, tình trạng bạo lực gia đình, sự nghèo đói, sự phân biệt đối xử, và tình trạng phạm tội hình sự. Họ cho rằng người Phật tử không nên chỉ chú ý tới hạnh phúc của riêng mình mà phải biết quan tâm đến người khác, nhất là những người đang đau khổ. Tất nhiên, thái độ dẫn thân vào xã hội không hề vắng mặt trong Phật giáo ở châu Á, nhưng điều này được nhấn mạnh tới một mức cao hơn ở người Mỹ. Không có gì nghi ngờ rằng tinh thần Phật giáo dẫn thân này đã được tăng cường bởi truyền thống công bằng xã hội trong nền văn minh Do Thái-Thiên Chúa giáo mà hầu hết những người Hoa Kỳ đã cải đạo để học Phật đều chịu ảnh hưởng.

Sự cá nhân hóa: Để phù hợp với khuynh hướng liên quan đến xã hội học về mặt tôn giáo, Phật giáo ở Hoa Kỳ đang trở nên có tính cách cá nhân nhiều hơn. Thay vì đến dự sinh hoạt ở chùa hay các trung tâm Phật giáo, Phật tử Hoa Kỳ thực hành Phật giáo theo lối riêng tư tại nhà mình, nhất là thực hành thiền định hay đọc tụng. Đặc điểm này nổi bật ở những người được gọi là Phật tử đầu giường, những người được thúc đẩy bởi những khao khát về tự do tâm linh chứ không bởi những nhu cầu về văn hóa, xã hội, nghĩa vụ gia đình hay sự thờ cúng tổ tiên.

Đời này: Ở Á châu, giáo pháp truyền thống cho rằng sự hiện hữu của ta thuộc về vòng sinh tử liên tục gọi là luân hồi, từ đó Phật tử tìm đến sự giải thoát ở một trạng thái gọi là Niết-bàn. Vì thế, đời này được coi là vốn dĩ không thỏa đáng và không xứng đáng để phải bám víu; nhưng người Phật tử Hoa Kỳ tìm kiếm sự giải thoát ngay trong đời này và kể cả là ngay trong tấm thân hiện hữu. Giáo lý vô thường không được coi là lý do để đừng bám chấp mà là một sự khuyến khích để sống trọn vẹn trong từng khoảnh khắc, được phản ánh trong một câu châm ngôn mà Phật tử Hoa Kỳ thường trích dẫn “Hôm qua là lịch sử còn ngày mai là điều bí ẩn. Tuy nhiên, khoảnh khắc này là một quà tặng, đó là lý do chúng ta gọi nó là hiện tại” (*Yesterday is history and tomorrow is a mystery. However, this moment is a gift, which is why we call it the present!*)¹.

Óc khôi hài: Sự ưa thích tinh thần hài hước tôn giáo của người Mỹ đã dẫn họ đến việc sáng tác những mẫu

chuyện hài hước Phật giáo đôi khi mang tính thô thiển; tuy nhiên điều đó lại được nhiều Phật tử Hoa Kỳ cho rằng chính là một cách để khuyến khích tinh thần buông xả và tính tự nhiên, đồng thời để không bám chấp vào sự hiểu biết và thái độ tự coi mình là trung tâm.

Những yếu tố tăng trưởng

Sự tăng trưởng của Phật giáo Hoa Kỳ có thể được quy cho bốn yếu tố:

1. Sự quan trọng của tôn giáo: Người Mỹ đánh giá tôn giáo ở mức cao hơn tất cả những dân tộc khác thuộc các quốc gia phát triển. Người dân Hoa Kỳ bình thường nói chung vẫn kính trọng các vị chức sắc tôn giáo chuyên nghiệp, những người luôn đóng vai trò lãnh đạo năng động trong cộng đồng. Các bậc cha mẹ ở Hoa Kỳ thường có những cố gắng thích hợp để mang lại một nền giáo dục tôn giáo cho con cái, vì tôn giáo được coi là điều tốt, cung cấp cho con người một nền tảng tâm linh và đạo đức. Nếu tôn giáo không phải là một vấn đề quan trọng, chắc chắn sẽ có rất ít người Hoa Kỳ quan tâm tìm hiểu Phật giáo, vốn là một tôn giáo xa lạ.

2. Sự phóng khoáng về mặt xã hội: Lý do thứ hai mang lại sự tăng trưởng cho Phật giáo Hoa Kỳ nằm ở sự chuyển dịch căn bản về tinh thần xã hội đã diễn ra vào thập niên 1960, với sự phóng khoáng hơn đối với các tôn giáo không phải là Tin Lành. Chẳng hạn, John F. Kennedy là một người Công giáo đã được bầu làm Tổng thống, và bản thân Giáo hội Công giáo La Mã cũng đã trải qua một tiến trình mở rộng sự tự do với Công đồng Vatican II. Một bộ luật nhập cư mới cũng giúp khuyến khích sự đa dạng hơn nữa với việc du nhập của những người không thuộc các xứ Tây Âu. Trong tinh thần phóng khoáng ấy, Phật giáo không còn bị coi như một tôn giáo xa lạ của phương Đông. Quả thực, nhiều người quan tâm đến vấn đề tâm linh đã cho rằng tư tưởng của châu Á là ưu việt so với phương Tây theo chủ nghĩa duy vật. Cho nên, sự thu hút của Phật giáo nằm ở chỗ tôn giáo này là một trong những giáo pháp ưu việt của châu Á có thể đáp ứng hiệu quả hơn trước sự suy đồi về tâm linh của phương Tây kỹ nghệ hóa.

3. Vai trò tâm linh: Đã có một sự thay đổi về mặt bản chất trong thái độ tín ngưỡng của người Hoa Kỳ, ở chỗ họ được thu hút bởi vấn đề tâm linh hơn là bởi các hình thức tổ chức của tôn giáo. Nhiều người vẫn phát biểu rằng *"Tôi tin ở tâm linh chứ không sùng đạo"*. Một học giả nổi tiếng về tôn giáo đã định nghĩa tâm linh là *"kinh nghiệm riêng tư được biến đổi theo những truy vấn tự thân của từng cá nhân"*; định nghĩa này lại được chính vị học giả ấy cụ thể hóa bằng cách thêm vào năm từ khóa gồm *tính liên thông, tính đồng nhất, tính hòa bình, tính hài hòa, tính ổn định*. Điều này khác hẳn năm thuật ngữ tiêu biểu của nền tôn giáo theo truyền thống phương Tây, đó là Thượng đế, tội lỗi, niềm tin, sự ăn năn, và đạo đức.

Phật giáo, như đã được thể hiện ở Hoa Kỳ, có những đặc điểm phù hợp với năm từ khóa nói tới trước hơn là năm thuật ngữ nêu về sau ở trên, là điều khiến cho Phật

giáo ở Hoa Kỳ phù hợp hơn với khuynh hướng biến đổi. Vì sự hấp dẫn về vấn đề tâm linh đó có phần nhấn mạnh tới kinh nghiệm cá nhân, Phật giáo đặc biệt có ảnh hưởng trong ba lĩnh vực sau:

Thứ nhất là thái độ thích hợp của Phật giáo khi đối phó với những đau khổ trong cuộc đời, như tuổi già, cái chết và sự mất mát. Phật giáo coi mọi đau khổ là yếu tố tự nhiên của đời sống, một điều cần được hiểu rõ, được chấp nhận để chuyển hóa thành một sức bật cho một cuộc sống trọn vẹn hơn và có ý nghĩa hơn.

Thứ hai, Phật giáo đánh giá cao những hiểu biết riêng tư của từng cá nhân, vì giáo lý không thể có ý nghĩa nếu không trực tiếp nói đến những kinh nghiệm độc đáo của từng cá nhân. Đó là lý do khiến nhiều Phật tử Hoa Kỳ đặc biệt hâm mộ lời Phật dạy trong kinh Kalama *"Đừng tin vì một điều nào đó đã được nêu trong kinh điển... hoặc vì bậc Đạo sư đã nói như thế"*.

Thứ ba là sự hấp dẫn của phương pháp thiền định. Có thể đây là lý do quan trọng nhất để Phật giáo tăng trưởng ở Hoa Kỳ. Nhiều người thấy rằng phương pháp thiền định của Phật giáo rất dễ thực hành, là một liệu pháp cho các căn bệnh tâm lý, truyền được sự tin tưởng và dẫn tới giải thoát về phương diện tâm linh. Đặc biệt, việc ngồi thiền vốn là phương pháp thực hành chính của các giáo phái Zen, Vipassana và Phật giáo Tây Tạng - đã thực sự thu hút số lượng lớn nhất những người cải đạo để học Phật.

4. Ảnh hưởng của Đức Đạt-lai Lạt-ma: Lý do thứ tư cho sự tăng trưởng của Phật giáo ở Hoa Kỳ nằm ở hình ảnh năng động của một cá nhân độc đáo, vị Đạt-lai Lạt-ma đời thứ XIV, ngài Tenzin Gyatso. Ngài nổi tiếng với tính cách của một người được trao giải Nobel về Hòa bình và là một vị lãnh đạo tinh thần lưu vong của dân tộc Tây Tạng, nhưng ảnh hưởng của ngài đối với phương Tây thực sự rất lớn lao. Ngài được yêu mến và kính trọng bởi hàng ngàn người từng lũ lượt kéo nhau đến nghe giảng pháp trong nhiều chuyến viếng thăm Hoa Kỳ của ngài. Quả thực, sự hâm mộ của quần chúng đối với Đức Đạt-lai Lạt-ma nằm ở chỗ ngài được nhìn nhận là một vị lãnh đạo tinh thần hòa ái, khoan dung, dễ gần... những điều giúp thúc đẩy một hình thức tín ngưỡng tươi mới của người dân Mỹ. ■

Nguyên tác: *Dramatic Growth of American Buddhism: An Overview*, Kenneth K. Tanaka. **Tác giả:** Kenneth K. Tanaka là giáo sư tại Musashino University, Tokyo (Nhật Bản). Ông có bằng Tiến sĩ về Nghiên cứu Phật giáo tại University of California, Berkeley. Năm 1978, ông đã thụ giới của giáo phái Tịnh độ Chân tông Nhật Bản và hiện là Chủ tịch Hiệp hội Quốc tế về Nghiên cứu Phật giáo Tịnh Độ tông Nhật Bản. Được hưởng thụ hai nền văn hóa Nhật bản và Hoa Kỳ, Tanaka là một chuyên gia hiếm hoi có thể trình bày về Phật giáo hiện đại cả bằng tiếng Nhật lẫn tiếng Anh. **Nguồn:** https://rk-world.org/dharmaworld/dw_2011julyseptdramaticgrowth.aspx.

- Bản tiếng Anh đăng trên *Dharma World Magazine* số ra tháng 7-8-9 năm 2011.

Lat-ma tái sinh

CAO HUY HÓA

Tây Tạng, nóc nhà của thế giới, là một đất nước bí ẩn. Đạo Phật Tây Tạng lại càng bí ẩn với Mật tông Kim cương thừa, với những truyền thuyết, mật chú và những hình thức cờ phướn, Thang-ka, Mạn-đà-la... vô cùng khó hiểu đối với thế giới bên ngoài. Đạo Phật nói chung thừa nhận tái sinh, nhưng hiện tượng này diễn biến vừa cụ thể vừa thiêng liêng thì chỉ có ở Tây Tạng, với các vị Lạt-ma.

Theo đạo Phật Tây Tạng, tái sinh là một hiện tượng chắc chắn. Những vị Lạt-ma được xem như là biểu hiện của cùng một người không ngừng trở lại trên Trái đất để những lời dạy pháp sống mãi trên thế gian và để giúp đỡ người khác. Những vị Lạt-ma Tây Tạng là những công dân của thế giới, những sứ giả của minh triết, những người hoàn thiện mà mục đích duy nhất là hóa giải đau khổ của con người. Nguyên tắc của tái sinh là ở trung tâm của sự truyền thừa luôn luôn được bảo hộ. Vấn đề về tính liên tục của tâm thức sau cái chết vật lý là một vấn đề chính yếu trong đời sống tinh thần của người Phật tử. Những đứa trẻ được gọi là "Tulku" không được xem như là á thánh nhưng là biểu tượng của lý tưởng người (idéal humain). Họ là lương tâm của Tây Tạng tinh thần, họ trao truyền sự thông thái mà nếu không có họ, thì sự thông thái biến mất, tất nhiên theo cách hiểu của họ.

Xin đề cập một trường hợp tái sinh cụ thể và sinh động: Lạt-ma **Kalou Rinpoché**¹ (tiếng Anh: Kalu Rinpoche). Kalou Rinpoché (1905-1989), được công nhận tu sĩ vào lúc 13 tuổi, sau này là một đạo sư sáng giá của dòng thiền Kagyupa. Vào lúc 25 tuổi, ông dành trọn cuộc đời cho tu tập và trở thành một vị ẩn tu trong vùng núi Himalaya suốt 12 năm.

Từ khi Tây Tạng bị xâm chiếm, ông lánh qua Bhoutan năm 1960, rồi sau đó, giống như Đức Đạt-lai Lạt-ma thứ XIV và những người lưu vong, ông tỵ nạn ở Ấn Độ và định cư ở Darjeeling. Vào thời kỳ này, đạo Phật Tây Tạng mở ra thế giới bên ngoài, trước hết là Ấn Độ, rồi châu Âu, Hoa Kỳ. Nhà sư là vị thầy Tây Tạng đầu tiên đến

châu Âu, và rất nhiều người phương Tây trở thành đệ tử của ông. Được Đức Đạt-lai Lạt-ma và ngài Karmapa (vị tái sinh lần thứ 17 của dòng truyền thừa Karmapa) khuyến khích, ông đã góp phần tích cực và đáng kể vào quảng bá đạo Phật Tây Tạng tại phương Tây. Nhà sư đã thành lập nhiều trung tâm thực hành giáo pháp theo đạo Phật Tây Tạng, trong đó lớn nhất là trung tâm Paldenshangpa tại Bourgogne (Pháp).

Kalou Rinpoché mất vào ngày 10-5-1989 tại tu viện ở Sonada, một thành phố nhỏ tại Darjeeling. Vào ngày 17-9-1990, vị **Tulku (tái sinh) của Kalou Rinpoché** sinh ra tại Darjeeling, mẹ là Drolka và cha là Lạt-ma Gyaltsen. Kalou Rinpoché chọn tái sinh nơi ông bà này. Vị chức sắc Tai Sitou Rinpoché chính thức thừa nhận sự tái sinh vào ngày 25-3-1992 sau khi ông công bố đã nhận những dấu hiệu bảo đảm từ chính Kalou Rinpoché. Vị chức sắc này đã gửi thư xác nhận đến Đức Đạt-lai Lạt-ma thứ XIV, và được ngài tức khắc công nhận sự tái sinh. Ngày 28-2-1993, Kalou Rinpoché tái sinh làm lễ "lên ngôi", được Đức Đạt-lai Lạt-ma cạo tóc và từ đây xem như là **Kalou Rinpoché thứ hai**.

Chuyện không phải hoàn toàn mới vì hiện tượng Lạt-ma tái sinh đã từng diễn ra trong lịch sử Tây Tạng, tuy nhiên chính thời đại ngày nay đã góp phần xây dựng một hình ảnh mới của một tulku sinh động chứ không trầm mặc, một tulku hiện đại trên nền tảng truyền thống. Đó là do đạo Phật Tây Tạng đã phát triển ở thế giới phương Tây, các nhà sư Tây Tạng là biểu trưng cho một trí tuệ mới đầy bí ẩn trong mắt trí thức và Phật tử phương Tây. Tất nhiên chiều ngược lại cũng rất ý nghĩa: vị tulku thơ ấu, thiếu niên và trưởng thành đã quen với văn hóa và văn minh phương Tây, sử dụng các phương tiện truyền thông hiện đại, thâm nhập khoa học và công nghệ...

Chính hình ảnh hiện đại của vị Lạt-ma tái sinh này đã quyến rũ giới điện ảnh phương Tây, và bộ phim về vị này đã ra đời vào ngày 21-11-2018, với nhan đề theo tiếng Pháp: *"L'Enfance d'un Maître"* (Thời thơ ấu của một Đạo sư). Một điều may mắn như hai đạo diễn Jeanne Mascolo de Filippis và Bruno Vienne cho biết:

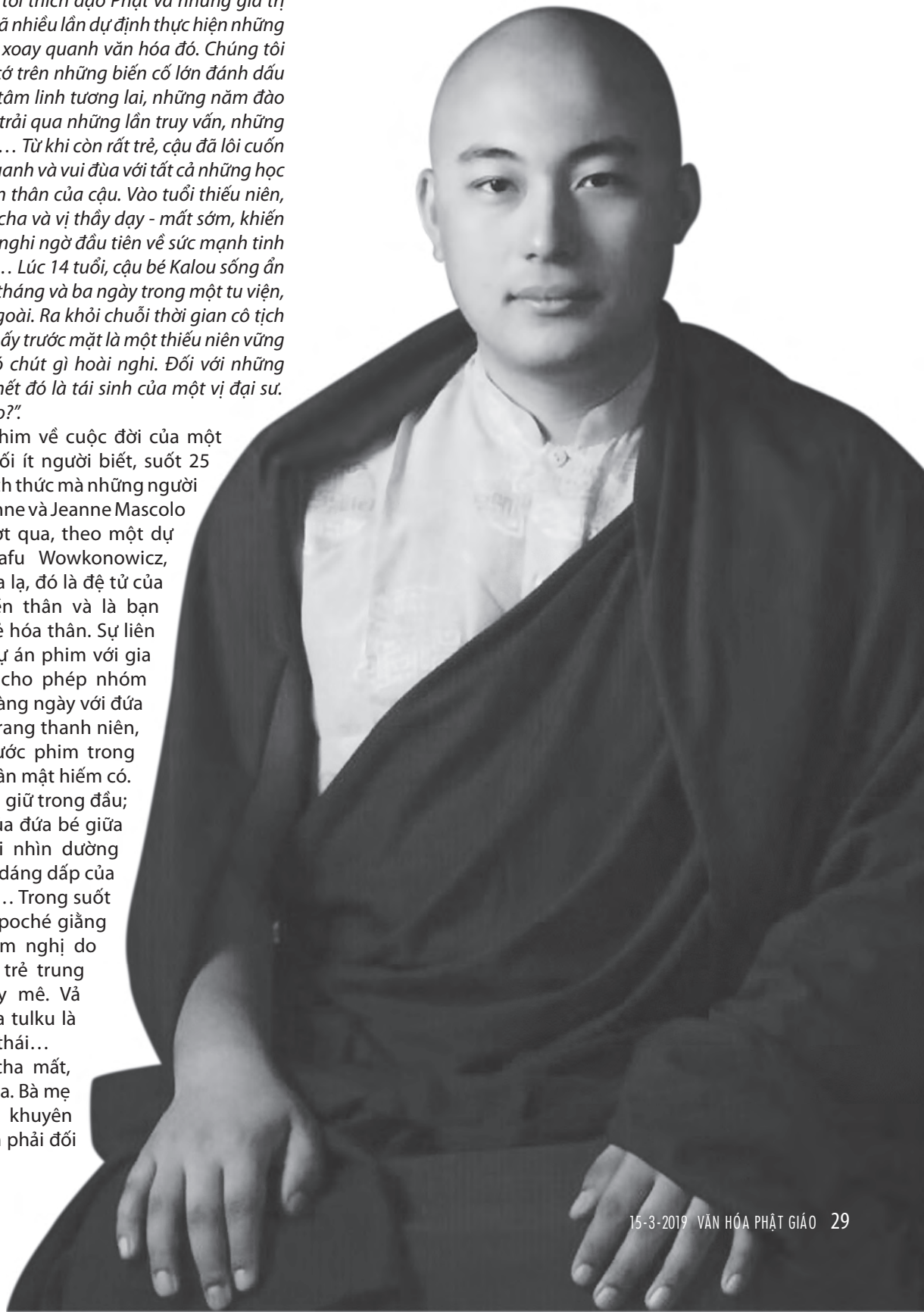
"Vào lúc cậu bé được 18 tháng tuổi, lần đầu tiên chúng tôi đã làm phim về cậu, khi đó, cậu được Đức Đạt-lai Lạt-ma làm lễ công nhận là tái sinh của một đạo sư lớn Tây Tạng, và lấy tên của ngài. Kể từ đó, chúng tôi ở bên cạnh cậu trong những biến cố lớn của cuộc đời vị thầy tâm linh tương lai".

"Đã từ lâu, chúng tôi thích đạo Phật và những giá trị hiện sinh; chúng tôi đã nhiều lần dự định thực hiện những bộ phim về Tây Tạng xoay quanh văn hóa đó. Chúng tôi đã có những chứng cứ trên những biến cố lớn đánh dấu cuộc đời của vị thầy tâm linh tương lai, những năm đào tạo trong đó đứa trẻ trải qua những lần truy vấn, những niềm vui và nỗi buồn... Từ khi còn rất trẻ, cậu đã lôi cuốn những người xung quanh và vui đùa với tất cả những học trò cũ của vị thầy tiền thân của cậu. Vào tuổi thiếu niên, cả hai người - người cha và vị thầy dạy - mất sớm, khiến cậu gặp phải những nghi ngờ đầu tiên về sức mạnh tinh thần của riêng mình... Lúc 14 tuổi, cậu bé Kalou sống ẩn cư trong ba năm, ba tháng và ba ngày trong một tu viện, cắt đứt liên hệ bên ngoài. Ra khỏi chuỗi thời gian cô tịch đó, chúng tôi nhận thấy trước mặt là một thiếu niên vững vàng nhưng cũng có chút gì hoài nghi. Đối với những ai vây quanh, trước hết đó là tái sinh của một vị đại sư. Nhưng thực sự thì sao?"

Làm sao dựng phim về cuộc đời của một nhân cách tương đối ít người biết, suốt 25 năm? Đó là một thách thức mà những người thực hiện Bruno Vienne và Jeanne Mascolo de Filippis phải vượt qua, theo một dự án của André Snafu Wowkonowicz, một người không xa lạ, đó là đệ tử của Kalou Rinpoché tiền thân và là bạn của gia đình đứa trẻ hóa thân. Sự liên lạc của giám đốc dự án phim với gia đình của tulku đã cho phép nhóm làm phim gần gũi hàng ngày với đứa trẻ, sau này thành trang thanh niên, và được những thước phim trong những thời điểm thân mật hiếm có. Một số hình ảnh lưu giữ trong đầu; bộ điệu cười đùa của đứa bé giữa những đồ chơi, cái nhìn dường như bất chợt mang dáng dấp của một ý tưởng sâu xa... Trong suốt cuộc đời, Kalou Rinpoché giằng co giữa tính nghiêm nghị do chức trách và tính trẻ trung do muốn sống say mê. Và chẳng, cuộc đời của tulku là chẳng hề được thư thái...

Lúc 8 tuổi, khi cha mất, thế giới riêng tư vỡ ra. Bà mẹ âu sầu khó khuây, khuyên cậu về những gì cần phải đối

mặt với thảm kịch đó. *"Con cầu nguyện và thấp nển"*, đứa trẻ trả lời với mẹ. Những năm tiếp theo, những giám hộ yêu cầu đứa trẻ rời xa người mẹ, và tội nghiệp cho bà, phải xa đứa con trai vốn là trụ đỡ cuối cùng sau cái chết của chồng. Nhiều năm sống khắc khổ, bị người giám hộ đánh khi hay tin vị tulku mong muốn





một ngày nào đó lấy vợ, vậy là cậu ta sống không bè bạn, không gia đình. *“Ba năm ẩn tu không phải là cái gì lớn để học cách nhận biết mình”*, cậu kể lại một cách dè dặt kinh nghiệm đó, với thời gian ở trong một căn phòng chín mét vuông.

Khi trải xong cuộc sống cô quạnh lâu dài, tulku được dòng truyền thừa dạy đầy đủ, trở thành người trưởng thành và chính thức là “lạt-ma”.

Chỉ một đời sống, thế là đã tốt!

Trở về thế giới bình thường, những trách nhiệm ập trở lại. Cần phải tìm cách thực hiện con đường của mình, cậu mong có được một người trẻ để nhờ làm thư ký. Người giám hộ, xem ý muốn đó như là một sự phản bội, dọa đâm dao găm vào cậu. Tình tiết này tạo dấu ấn lâu dài cho Kalou Rinpoché, khiến cậu tự vấn về truyền thống mà cậu đang ở trong đó. Đây là khởi đầu của một con đường mới đối với vị đạo sư trẻ, nay quyết định dẫn ra xa số phận đã vạch cho cậu.

Từ đây, cậu đặt lại vấn đề một vài nguyên tắc thiêng liêng nhất của truyền thống đạo Phật của cậu. “Tại sao tôi phải tin vào tái sinh, có đúng là để cho tôi hạnh phúc? Tôi không muốn ăn gian trên những gì mà tôi tin. Tôi tôn trọng ý nghĩa của tái sinh, nhưng tôi không tán đồng quá đáng với tư cách cá nhân, bởi vì một số người thường thường quá độ trong niềm tin về tái sinh. Chỉ một đời sống, thế là đã tốt!”, cậu tuyên bố.

Trên Facebook và YouTube

Tìm cách sống một cách thích đáng với những nguyên tắc riêng của mình, Kalou Rinpoché chọn lọc theo cách học hiện đại về truyền thống Kagyupa. Các công cụ như Facebook, YouTube và Twitter trở thành những thứ để tiếp xúc với những người trẻ trên thế giới, trao đổi với họ, góp phần toàn cầu hóa tuổi trẻ Phật tử đang tìm cách vượt qua sự mê tín. Cậu thiếu niên và chàng thanh niên không muốn trưng hình ảnh của chính mình như là người ta muốn áp đặt: một nhà thông thái, một con người hoàn hảo, không mấy cảm xúc, khô cần tâm hồn... Ngược lại, anh xuất hiện trên sân khấu theo cách ăn mặc hiện đại, giống như người trẻ cùng thế hệ, chơi những trò video và tiếp cận với công chúng một cách gần gũi và hài hước. Anh định hướng bước đường của anh: *“Người thầy đích thực không trưng bày mình dưới hình ảnh của người thầy. Người thầy đích thực hòa trong đời sống người dân và góp phần thay đổi xã hội, giúp người khác nhiều chừng nào tốt chừng đó, mà không áp đặt từ trước hình ảnh của mình”*.

Vị đạo sư trẻ đã chứng tỏ cái đầu thông thái trong mỗi chặng đường của cuộc sống. Những chặng đường mà nhiều người sẽ dõi theo, qua phim phóng sự, trong cái nhìn dịu dàng của nghệ thuật quay, trong cử chỉ và lời nói. Cuốn phim nhẹ nhàng này là dịp để khám phá tầm bên trong của một trong những truyền thống tôn giáo xưa nhất, xuyên qua cuộc đời của một trong những đại biểu hiện đại dứt khoát nhất.

Đây là phim tài liệu về một nhân vật lớn của Phật giáo, mà quá trình quay suốt 25 năm, trong đó nhân vật đã chủ động thể hiện mình trước ống kính, một điều vô cùng hiếm có. Dầu cho nội dung phim bảo đảm tính trung thực, nhưng tư tưởng và ống kính của người thực hiện khó mà soi rọi hết chiều sâu của một truyền thống tâm linh Tây Tạng mà tín đồ đặt trọn niềm tin, và vị đạo sư trẻ cũng không thể thổ lộ hết nếp sống tu hành và đời thường trong tu viện, trong đó tu tập và khoảng lặng mới là chiều sâu. Dẫu sao, vị tulku trẻ giữ được truyền thống và thích nghi với biến đổi nhanh chóng của toàn cầu hóa là một cách thể hiện đáng được ghi nhận như là một cách đem đạo Phật vào cuộc đời. ■

Ghi chú:

1. Trong bài này, các tên người và địa danh được viết bằng chữ Pháp (nếu không dùng chữ Việt).

Tài liệu sử dụng:

- Raphaël Buisson-Rozensztrauch, *L'Enfance d'un Maître, ou Ma vie de lama réincarné*, Le Monde des Religions online, 16/11/2018.
- *L'Enfance d'un Maître*, <http://www.allocine.fr/film/fichefilm-265257/secrets-tournage/>.
- Wikipedia tiếng Pháp, tiếng Anh.



Chúng ta đang sống

THỊ GIỚI

Nhà thơ Thanh Tâm Tuyền có lần viết:

*Tôi gọi tên tôi cho đỡ nhớ
Thanh Tâm Tuyền.*

(Phục sinh)

Có thể nói đó là nỗi bi quan lớn nhất của con người: Không nhận ra rằng mình đang sống. Và dường như thế giới ngày nay đang trải qua cơn khủng hoảng như vậy, dẫn đến sự phổ biến của Thiền Chánh niệm như một phương tiện tìm lại một phần đời sống, một phần “con người” của mình.

Vâng. Chúng ta đang sống. Đó là một sự thật, ít nhất trong thế giới hiện tượng, nơi chúng ta đang lăn lộn trong đó. Vì vậy, biết rằng chúng ta đang sống là một việc quan trọng.

Chúng ta cũng biết rằng sự sống của chúng ta không tách rời với thế giới chúng ta đang sống, chủ

thể không tách rời đối tượng, hay nói cách khác: chủ thể và đối tượng là một. Núi, sông, bầu trời, gia đình, xã hội... là thân-tâm của chúng ta.

Kinh nói: “*Ba cõi không rời tâm. Không có gì ngoài tâm. Tâm, Phật, chúng sanh không phân ly*”.

Do đó, biết chúng ta đang sống cũng là biết thế giới đang sống, đồng thời cũng biết rằng chúng ta đang chết và thế giới cũng đang chết. Tất cả đang sống và đang chết.

Sống và chết có thể nói là vấn đề được quan tâm nhiều nhất trong tâm tư loài người từ xưa đến nay. Những câu hỏi như “Chúng ta sinh ra từ đâu và chết đi về đâu?”, “Đâu là ý nghĩa của đời sống?” v.v., là những vấn đề không ngừng đặt ra cho triết học, tôn giáo, cũng như cho nhiều cá nhân từ ngàn xưa cho đến ngày nay. Chúng ta xây dựng đời sống cá nhân, gia đình, xã hội, tôn giáo, vật chất cũng như tinh thần trên cái thấy, quan điểm, cảm nhận về sống và chết.



Nhưng làm thế nào để chúng ta có thể thấy được sự sống như chính nó, giải quyết những câu hỏi ngàn đời kia để sống được bình an và hạnh phúc, là nhu cầu muôn thuở của mọi chúng sanh?

Trong tiểu luận *"Thương yêu, Mất mát, Lo sợ"*, Norman Ficher viết:

"Chúng ta nhận biết cái nền tảng nhất của mọi sự: chúng ta đang sống. Chúng ta là một con người đang hiển lộ, đang sống, đang thở. Chúng ta có thể thực sự cảm nhận điều này - cảm nhận cảm giác đang sống. Chúng ta có thể dừng lại trong cảm nhận nền tảng đó, là bản chất của đời sống, của ý thức, là nền tảng của mọi sự. Không đòi hỏi, không tìm kiếm. Cái đó ở ngay đó, một món quà đã sẵn ở đó cho chúng ta. Nó sẽ không kéo dài mãi mãi, nhưng ngay bây giờ, nó ở đây, toàn hảo, trọn vẹn. Và chúng ta đang chia sẻ nó với mọi thứ khác hiện hữu một cách trọn vẹn, căn bản và đẹp đẽ. Cho dù những khó khăn và thách thức, chúng ta đang là, chúng ta đang hiện hữu trong thế giới rạn vỡ này với những người khác, với cây cối, bầu trời, nước, ngôi sao, mặt trời, mặt trăng".

Có người bạn trẻ hỏi: "Vì sao 'nó' sẽ không kéo dài mãi mãi".

Xin trả lời: Vì trong sống có chết. Mỗi sát-na là sống và chết, là một đời sống mới.

Trong thực tế, hầu như tất cả chúng ta đều đã từng chạm mặt với sự sống toàn thể đó, vì nó luôn luôn hiển lộ chưa từng che giấu như các vị Thiền sư thường nói. Nó hiển lộ trong mọi bất gặp, mọi hoạt động của chúng ta. Đã không ít lần, một khoảnh khắc bất ngờ nào đó mở ra cho chúng ta cảm nhận sự nhất thể của thân, tâm và thế giới, khi trí phân biệt chưa kịp chen vào. Nó hiện ra ngay trong cái chớp mắt, như sương mù, trong tiếng bùng tay, trong nụ cười yên lặng trước cảnh hoa yên lặng...

Đó là nhận ra sự toàn vẹn của chúng ta, sự toàn vẹn của đời sống. Lúc đó chúng ta cũng thấy được sự toàn vẹn của thế giới, của mọi loài.

Khi giác ngộ, Đức Phật đã thốt lên: *"Tất cả mọi chúng sanh, mọi sự vật, và đại địa ngay lúc này đều giác ngộ và toàn hảo"*.

Đó là một sự hoàn hảo và toàn vẹn nền tảng trong mọi thứ.

Thiền sư Dainin Katagiri (Phiến Đồng Đại Nhãn) viết:

"Tôi nghĩ rằng mỗi người đều có kinh nghiệm về sự hợp nhất với hành động. Nhưng khó để có thể ở lại trong đó và lưu giữ nó, vì chúng ta không chấp nhận tình trạng thoải mái đó với sự tin tưởng hoàn toàn. Ngay lập tức, chúng ta sợ hãi. Một cách ý thức hay vô thức, chúng ta muốn trở về với hình tướng sắc thân của chúng ta vì đó là thói quen, tập quán của đời sống chúng ta".

(Each Moment Is the Universe)

Đi sâu vào cái thấy toàn vẹn về đời sống, như các vị cổ đức nói, chúng ta sẽ thấy sự hiển lộ của cả sống và chết cùng một lúc. Khi đó, sống vượt khỏi sự sống và chết vượt khỏi sự chết. Một thế giới "đến như vậy", "như thị" hiện ra cho chúng ta.

Với đạo Phật, sống và chết không đối nghịch mà là một. Khi nào chúng ta nhận ra cả sự sống và sự chết đều đang cùng hiển lộ, khi đó chúng ta thấy toàn bộ đời sống. Khi đó, chúng ta sẽ nhận ra tính chất vô thường đồng thời nhận ra sự bình an tịch diệt thật sự của đời sống. Và khi đó chúng ta mới có được Từ Bi Hỷ Xả chân thật - Từ Bi Hỷ Xả trong tánh Không.

Như chúng ta biết, tánh Không, cốt lõi của đạo Phật, được ngộ nhập bằng ba con đường chính:

1) Con đường quán Vô thường.



2) Con đường quán Duyên khởi.

3) Con đường trực chỉ vào tánh Không bản nguyên, tức Trí bất nhị vô phân biệt, cũng là Trí tuệ Bát-nhã Ba-la-mật-đa thâm sâu. Đây là trường hợp các vị Thiên sư và Bồ-tát lớn như Bồ-tát Quán Tự Tại trong Bát-nhã Tâm kinh.

Con đường nhận ra một lúc toàn bộ đời sống - bao gồm sống và chết - tức nhận ra Niết-bàn ngay trong sinh tử, thuộc về con đường thứ ba. Ở đó, tánh Không bản nguyên hay Trí tuệ bất nhị được ngài Đạo Nguyên gọi là đời sống của Phật hay Tâm Phật:

"Nếu ông tìm Phật bên ngoài sống và chết thì giống như muốn đến nước Việt phương Nam mà đi về phương Bắc, muốn thấy sao Bắc Đẩu mà nhìn về phương Nam, chỉ chìm đắm trong sinh tử không có lúc ra.

Chỉ cần biết rằng sống-và-chết chính là Niết-bàn. Không có sinh tử nào bị diệt mất, không có Niết-bàn nào được tìm thấy. Chỉ khi nào nhận ra điều này ông mới thoát khỏi sinh-tử.

Thật sai lầm khi nghĩ rằng sự sống đưa đến sự chết. Sống là một toàn bộ quá trình tự hoàn thành trong chính nó, với quá khứ và tương lai của nó. Vì vậy, trong Phật pháp, sống được hiểu là không-sống (vô sanh). Chết là một toàn bộ quá trình tự hoàn thành trong chính nó, với quá khứ và tương lai của nó. Vì vậy, chết được hiểu là không-chết (bất diệt).

Trong sống không có gì ngoài sống. Cũng vậy, trong chết không có gì ngoài chết. Không bỏ cũng không bám.

Sống và chết này là đời sống của Phật. Nếu ông muốn loại trừ nó ông sẽ đánh mất đời sống của Đức Phật. Nếu ông bám vào nó, cố gắng để ở trong đó, ông cũng đánh mất đời sống của Đức Phật, và cái còn lại chỉ là hình tướng của Phật. Chỉ khi nào ông không ghét bỏ sống và chết hay bám víu vào chúng, ông bước vào tâm Phật.

Tuy nhiên, đừng phân tích hay nói ra. Để bên ngoài thân và tâm của ông, quên chúng đi, và liệng chúng vào ngôi nhà của Phật; rồi thì mọi sự sẽ được Phật hoàn thành. Khi ông làm theo cách này, ông sẽ tự do khỏi sống và chết và trở thành vị Phật không cố gắng, không suy lường.

Có một cách đơn giản để thành Phật: Không làm các việc ác, không bám vào sống và chết, từ bỏ đối với tất cả chúng sanh, kính trọng người lớn tuổi và từ ái với người nhỏ tuổi, không bỏ không bám một thứ gì, với tâm không tính toán hay lo âu, ông sẽ được gọi là một vị Phật. Đừng đi tìm thứ gì khác".

("Birth and Death" from Moon in a Dewdrop: Writings of Zen Master Dogen, translated by Kazuaki Tanahashi)

Thế nào là "Liệng sống và chết vào ngôi nhà của Phật"? Phải chăng đó có nghĩa là đặt sống-và-chết vào sống-và-chết, cũng là đặt sống-và-chết vào Từ Bi và tánh Không?

Thấy Niết-bàn ngay trong sinh-tử được gọi là Đốn ngộ. Và thật sự không có cách giải thoát khỏi sanh tử nào khác ngoài việc biết rõ sinh tử vốn rỗng không, không tác động. Sanh tử chỉ là sanh tử, và chấm hết ngay đó, trong từng sát-na. Đó là cách người Phật tử giải quyết sống chết, vượt qua sống chết. Đó là sự nhất thể của Trí tuệ và Từ bi trong đạo Phật. Đó là sự đến như vậy, hiển lộ như vậy của sống-và-chết tức của đời sống. Khi đó, "Toàn thể vũ trụ trở thành một. Khi chúng ta kinh nghiệm trực tiếp được hoạt động 'đến như vậy', chúng ta sẽ được 'dừng nghỉ' và tĩnh lặng... Đó là tình yêu chân thật, là chân lý cứu cánh".

(Lão sư Joshu Sasaki, *Shambala Sun*)

Với Từ Bi và tánh Không trong cái toàn thể rộng lớn, hành giả Phật giáo bước vào con đường Bồ-tát với tâm Bồ-đề, cứu mang và nguyện cứu vớt tất cả chúng sanh.

Với tâm Bồ-đề, cái toàn thể rộng lớn có thể được đặt vào trong cái nhỏ nhoi nhất. Toàn đại dương có thể đặt vào trong một giọt nước. Khi đó người hành giả vừa đồng hành với từng con sóng trôi lượn trên mặt đại dương, đồng thời lặn sâu vào trong lòng, trong đáy đại dương. Đó là sống và thở trong cái toàn thể của sự sống.

Và thật sự là chúng ta đang sống và thở trong cái toàn thể của sự sống. Trong hơi thở vào ra, có tánh Không, thanh tịnh và bình an. Trong tánh Không, thanh tịnh và bình an có Từ Bi Hỉ Xả. Từ Bi Hỉ Xả không tách rời pháp giới chúng sanh. Pháp giới chúng sanh nằm trong mỗi hơi thở, mỗi sát-na sống...

Thở và sống trọn vẹn là món quà có sẵn cho mọi người, mọi lứa tuổi, mọi hoàn cảnh, mọi lúc, mọi nơi. Nguyện cho anh, cho chị, cho em, cho tôi được sống với món quà chân thật đó. ■

Chùa Cổ Lão và quả đại hồng chung

ĐỖ MINH ĐIỀN

1. Sơ lược về làng Cổ Lão

Cổ Lão (ngày nay thuộc xã Hương Toàn, huyện Hương Trà, tỉnh Thừa Thiên Huế) là một ngôi làng thuần nông nằm ở khu vực trung lưu sông Bồ. Qua một số tư liệu, dễ dàng nhận thấy ven sông Bồ từ thế kỷ XVI trở đi là địa bàn cư trú mật tập, đánh dấu sự hiện diện của rất nhiều làng xã. Cũng như nhiều làng xã khác ở vùng Huế, quá trình tự cư lập nghiệp, khai thiết xã hiệu của cư dân Cổ Lão là kết quả của các đợt di dân, mở đất về phương Nam.

Làng Cổ Lão cùng tôn vinh hai vị họ Phan là tiền Khai canh và bốn tộc họ là hậu Khai khẩn. Đây chính là những tộc họ đầu tiên đặt chân đến đất này, có công lao tích điền lập thổ, dựng ấp mở làng. Căn cứ bản “*Tế văn nghi tiết*” và thần vị được phối hưởng tại đình, thứ tự của các tộc họ như sau:

Bổn thổ tiền Khai canh, lưỡng hầu Phan Đình Dương, Phan Phước Đức nhị vị tôn thần

(本土前開耕兩侯潘廷楊潘福德二位尊神);

Bổn thổ hậu Khai khẩn, Phạm Hữu tôn thần

(本土後開墾范有尊神);

Bổn thổ hậu Khai khẩn, Phạm Văn tôn thần

(本土後開墾范文尊神);

Bổn thổ hậu Khai khẩn, Hoàng Tăng tôn thần

(本土後開墾黃增尊神);

Bổn thổ hậu Khai khẩn. Hoàng Văn tôn thần

(本土後開墾黃文尊神).

Theo lời kể của các bậc cao niên và khảo cứu bản gia phả họ Phan thì hai ngài Khai canh vốn là hai cha con. Ngài Phan Đình Dương sau ngày di cư vào Nam, buổi đầu sinh sống lập nghiệp tại vùng đất nay thuộc thôn Lại Bằng (nay là Hương Vân, Hương Trà). Tại đây, ngài khẩn hoang được hơn 12 mẫu ruộng, tục gọi là xứ “*Long Vàng Đồi Lũng*”. Sau đó, ngài cùng người con của mình là ngài Phan Phước Đức tiếp tục đi về hướng Đông nam, men theo ven sông Bồ, tiếp tục khai phá các xứ Tả Hữu Khe, Bình Tẩu, Đới Thượng, Đới Trung, Cồn Quán (giáp ranh với các làng Xuân Đài, Liễu Cốc Hạ), Cồn Nổi (giáp với Dương Sơn) để rồi khai sinh ra làng Cổ Lão.

Trong sách *Phủ biên tạp lục*, Lê Quý Đôn cho biết Cổ Lão là một trong chín xã thuộc tổng Đồng Lâm, huyện Quảng Điền, phủ Triệu Phong. Như vậy, danh xưng Cổ Lão chính thức xuất hiện vào khoảng cuối thế kỷ XVIII.

2. Chùa làng Cổ Lão và quả đại hồng chung do danh tướng Phạm Hữu Tâm phụng cúng

2.1. Kiến trúc và thiết trí thờ tự chùa Cổ Lão

Chùa làng là một phần ký ức của những lưu dân Việt, được họ mang theo trong suốt hành trình mở đất về phương Nam. Đối với mỗi người dân Cổ Lão, chùa là trung tâm chiêm bái, ngưỡng vọng, nơi gắn kết tất cả mọi thành viên chung tay xây dựng quê hương ấm no, thuận hòa. Chúng ta không có nhiều tư liệu để xác định chắc chắn thời điểm tạo lập chùa; nhưng có thể khẳng định rằng vào lúc chùa làng xuất hiện thì tổ chức làng xã bấy giờ chắc chắn đã có một sự ổn định về mặt cơ cấu.

Chùa Cổ Lão được xây dựng trên một mặt bằng cao ráo, bằng phẳng, cạnh con đường liên thôn. Chùa tọa hướng Đông nam, lấy nguồn nước Bồ giang xanh tươi phía trước mặt làm minh đường. Phía bên phải chùa là đình làng và miếu âm hồn, tạo nên một quần thể các thiết chế văn hóa tâm linh cổ kính.

Cũng giống như nhiều ngôi chùa trên đất Huế, chùa Cổ Lão được tái thiết, trùng tu khá nhiều lần. Về tổng thể, chùa có dạng hình chữ nhật (theo Hán tự) với các đơn nguyên kiến trúc như cổng tam quan, tiền đường,

chánh điện... phân bố thành trên một trục thẳng. Tam quan của chùa được xây dựng bằng xi-măng, trang trí các hoa văn cách điệu, câu đối ở các trụ được đắp nổi... tất cả góp phần tôn vinh dáng vẻ uy nghiêm nhưng không kém phần thanh thoát, mềm mại.

Bước qua khỏi cổng tam quan là nhà tiền đường. Tòa nhà này nối liền với chánh điện, hai bên tả hữu là lầu chuông lầu trống. Tiền đường chùa Cổ Lão có lẽ được trùng hưng sau này. Toàn bộ hệ thống mái lợp ngói, bờ nóc trang trí *lưỡng long chầu nhật*, cổ diềm ở giữa bố trí các đồ án điển tích ngợi ca Phật pháp, cùng với tứ linh, hoa lá, sen cách điệu.

Tòa chánh điện là một ngôi nhà rường bằng gỗ, một gian hai chái kép,





thượng trên (trính) hạ xuyên. Hệ khung với các cấu kiện chịu lực chính: xuyên, trên, xà, kèo, cột... đều được làm bằng gỗ, liên kết với nhau bằng mộng. Ngay tại gian chính của chánh điện là bức hoành được chạm khắc tỉ mỉ, thể hiện rõ phong cách mỹ thuật thời Nguyễn. Chính giữa hoành phi chạm ba chữ Hán lớn tên chùa theo kiểu chữ Hành *Cổ Lão tự*, nét chữ ngay ngắn, cân đối.

Phần lạc khoản phía bên trái ghi:

仝本社重興建奉

(Bốn xã trùng hưng kiến phụng),

cho thấy bức hoành này được toàn thể người dân toàn xã Cổ Lão phụng cúng cùng thời điểm trùng tu chùa.

Lạc khoản bên phải ghi:

太歲甲戌年季秋月吉日

(Thái tuế Giáp Tuất niên quý thu nguyệt cát nhật),

nghĩa là làm vào ngày tốt, tháng cuối thu [tháng 9] năm Giáp Tuất.

Bước đầu khảo sát, chúng tôi nhận thấy lối thiết trí và thờ tự ở chùa Cổ Lão vừa mang đặc trưng của một ngôi chùa làng nhưng đồng thời phản ánh rõ nét dáng dấp của ngôi Niệm Phật đường. Gian chính giữa được tôn trí pho tượng Phật Thích-ca (được đặt trong khám thờ bằng gỗ) uy nghi tọa trên đài sen, hai bên là gian thờ Quán Thế Âm Bồ-tát và Địa Tạng vương Bồ-tát, đối diện tả - hữu là bàn thờ nhị vị Hộ pháp. Sau cùng là hậu điện, nơi phối thờ các vị Khai canh, Khai khẩn và những Phật tử đã có công hộ trì Tam bảo.

Hiện nay tại nội điện vẫn đang trân tàng tòa Cửu Long, một tuyệt tác về mỹ thuật Phật giáo xứ Huế. Tòa Cửu Long là biểu tượng sinh động nhất về truyền thuyết Đản sanh của Đức Phật Thích-ca. Theo đó khi Ngài đản sanh có chín con rồng phun nước thơm để tắm cho Ngài. Tòa Cửu Long được chế tác bằng gỗ, bao gồm hai phần: thân và đế. Trong đó, phần thân, tính từ phần trên của đế lên đến đỉnh đầu rồng, cao 58cm, rộng 34cm. Thân được đặt trên chiếc đế hình chữ nhật,

tạo dáng theo dạng đế bia, kiểu chân quỳ. Kích thước của đế, cao 15cm, ngang 35cm và sâu 30cm. Chính giữa đế là nơi tôn trí tượng Đức Phật đản sanh, cao 40cm. Tòa Cửu Long được tạo tác có hình vòm, đối xứng hai bên là tám đầu rồng, phần đuôi và đầu nối kết liên hoàn với nhau bằng các dải vân mây. Phía trên cùng là đầu rồng chính, to lớn, mập mạp, dáng vẻ uy dũng. Tòa Cửu Long ở chùa Cổ Lão được xem là một bảo vật rất có giá trị trên nhiều phương diện.

2.2. Đôi nét về đại hồng chung làng Cổ Lão do Phạm Hữu Tâm cúng tiến năm 1840

Chuông chùa Cổ Lão hiện đang được lưu giữ tại chùa. Chuông bằng đồng, dáng thẳng đứng, thân chuông được chia làm bốn ô bằng các gờ chỉ nổi, phân cách các ô là dải hồi văn hình chữ công và hoa thị. Mỗi ô trang trí các đồ án: Long mã phù Hà đồ, Sen cách điệu, Long hỷ thủy và hình ảnh chim phụng. Toàn bộ thân chuông cao 109cm (riêng phần quai chuông cao 33cm), đường kính miệng chuông 52cm, dày 4cm. Không tính bốn chữ đại tự ở bốn mặt của thân chuông, văn chuông với tổng cộng 72 chữ được bố trí ở ba mặt, nét chữ còn khá rõ. Nội dung văn chuông khá kiệm ước về ngôn từ, chủ yếu cung cấp ngày tháng đúc chuông, trọng lượng và danh tánh, chức tước người phụng cúng. Dưới đây, chúng tôi xin cung cấp toàn bộ phần nguyên văn và bước đầu lược dịch:

Nguyên văn:

古老寺鍾

太子少保, 前軍都統府都統掌府事, 領兵部尚書兼都察院右都御史總督河內寧平等處地方提督軍務兼理糧 餉新福侯范有心奉鑄。秤重壹百捌拾五斤。

明命二十一年正月二十日

Phiên âm:

Cổ Lão tự chung

Thái tử Thiếu bảo, Tiền quân Đô thống phủ Đô thống chưởng phủ sự, lãnh Binh bộ Thượng thư kiêm Đô sát

viện hữu Đô Ngự sử, Tổng đốc Hà Nội - Ninh Bình đẳng xứ địa phương, Đề đốc quân vụ kiêm lý lương hướng Tân Phúc hầu Phạm Hữu Tâm phụng chú. Xứng trọng nhất bách bát thập ngũ cân.

Minh Mạng nhị thập nhất niên chính nguyệt nhị thập nhật.

Tạm dịch:

Chuông chùa Cổ Lão

Thái tử Thiếu bảo, Tiền quân Đô thống phủ Đô thống chương phủ sự, lãnh [chức] Thượng thư bộ Binh, kiêm hữu Đô Ngự sử viện Đô sát, Tổng đốc các xứ địa phương Hà Nội - Ninh Bình, đề đốc việc quân kiêm coi lương hướng, [tước] Tân Phúc hầu Phạm Hữu Tâm phụng chú. Chuông [nặng] 185 cân.

Ngày 20 tháng 01, năm Minh Mạng thứ 21 [1840].

Qua bài văn chuông này chúng ta biết rằng, người đứng ra chú tạo và phụng cúng quả đại hồng chung chính là Tân Phúc hầu Phạm Hữu Tâm, vị võ tướng danh tiếng dưới thời vua Minh Mạng.

Phạm Hữu Tâm sinh năm 1779 tại Cổ Lão. Ông sinh ra trong một gia đình giàu truyền thống khoa cử, võ nghiệp. Sách *Đại Nam liệt truyện* cho biết: Phạm Hữu Tâm, nguyên quán ở “huyện Hương Trà, phủ Thừa Thiên, cháu xa của Cai bạ tào Đăng Long hầu Phạm Hữu Huệ, ông là Hữu Ứng, làm quan Ký lục doanh Bình Thuận, cha là Hữu Hòa làm Huấn đạo.

Cuộc đời và hành trạng của Phạm Hữu Tâm được các bộ sử biên soạn dưới thời Nguyễn, như: *Đại Nam thực lục*, *Đại Nam liệt truyện*, *Minh Mệnh chính yếu*, *Đại Nam nhất thống chí*, *Quốc triều chánh biên toát yếu*, *Ngự chế văn*... ghi chép khá tường tận. Năm 1797, ông làm Khâm sai Cai cơ ở cơ Tả Thắng, sau đó là Cai đội, thí sai Phó quản cơ ở cơ Hiệu Thuận, rồi [1829] điều chuyển sang Phó quản cơ thự Phó vệ úy vệ Lạc Dũng. Năm [1830], là Phó vệ úy vệ Lạc Dũng, đến tháng 11 cùng năm, thăng làm Phó vệ úy ban trực Trung quân Thần Sách. Trong trận chiến chống quân Xiêm vào năm 1834, Phạm Hữu Tâm đã góp công lớn ngăn chặn bước chân xâm lược, làm thất bại hoàn toàn ý đồ của quân Xiêm, đồng thời ghi tên mình vào trang sử chống ngoại xâm của dân tộc Việt.

Sách *Đại Nam liệt truyện* và *Đại Nam nhất thống chí* cho biết, tháng 8 năm 1838, ông được thăng *Tiền quân Đô thống phủ Đô thống Chương phủ sự*, lúc này ông được 59 tuổi. Tiếp đó, để hiển dương bậc trọng thần kỳ cựu, công nghiệp sáng ngời, vua Minh Mạng sai quan Bộ Binh cho khắc tên ông vào bia Võ Công. Hiện nay, tấm bia *Võ Công tả bi* được đặt trang trọng trong khuôn viên Võ Miếu, trên đó ghi rõ danh tính, chức tước: *Thái tử Thiếu bảo Tiền quân Đô thống phủ đô thống Chương phủ sự Tân Phúc hầu Phạm Hữu Tâm* cùng với quê quán và hành trạng ngài Tân Phúc hầu.

Năm 1842, lúc này ông đang ở Hà Thành, ông bị bệnh nặng. Tới khi bệnh tình không thuyên giảm, ông xin về quê nhưng đi đến Nghệ An thì mất. Thương tiếc bậc trung thần suốt đời tận lực phò tá, vua Thiệu Trị gia phong *Quận công*, ban tên thụy là *Trung Túc*, “thường thêm gấm nhiều các hạng, sai Thị vệ đi ngay đến ban cấp, chuẩn cho ngựa trạm đưa linh cữu về quê. Ngày an táng, cho 3000 quan tiền, sai quan tế hai lần”. Phần mộ của Phạm Hữu Tâm tọa lạc tại xứ đất có tên Đội Hạ, thuộc làng Cổ Lão.

Phạm Hữu Tâm làm quan trải qua ba đời vua (Gia Long, Minh Mạng, Thiệu Trị), kinh qua nhiều chức vụ khác nhau (Khâm sai Cai cơ cơ Tả Thắng, Cai đội, Phó quản cơ cơ Hiệu Thuận, Phó vệ úy ban trực Trung quân Thần Sách, Trấn thủ Biên Hòa, Thống chế hậu dinh Thần sách, thự Thảo nghịch Hữu tướng quân, Thống chế dinh Thần cơ, kiêm quản Tào chính, Đô thống dinh Thần cơ, Tổng đốc An - Tĩnh, Tổng đốc Hà - Ninh...). Cũng chừng đó thời gian, ông thường xuyên thay đổi nhiệm sở, đặc trách hàng loạt các công việc cơ yếu của triều đình, từ tiểu trừ giặc phi, xây dựng cung thất, cầu cống, thao diễn thủy binh, vận tải hộ lương đến việc tổ chức tuần phòng vùng biên ải, kiểm kê khí giới, quản lý các lính Hoa danh và Giáo dưỡng, Tuần tra Vũ khố. Có thể nói, Tân Phúc hầu là một trong những vị danh tướng để lại rất nhiều dấu ấn trên nhiều phương diện, con đường binh nghiệp của ông thật xứng đáng để hậu thế tôn vinh, xiển dương.

Qua đối chiếu với những ghi chép của chính sử nhà Nguyễn, chúng tôi nhận thấy vào thời điểm 1839 - 1840, ông còn đảm nhận chức vụ là Đô Ngự sử viện Đô sát. Điều này góp phần bổ khuyết thêm một thông tin liên quan đến hành trạng của Phạm Hữu Tâm, mà có thể vì một lý do nào đó sử quan nhà Nguyễn không có đề cập. Chuông chùa làng Cổ Lão là minh chứng rõ nét về sự mến mộ Phật pháp của vị tướng chinh đông dẹp bắc, đồng thời thể hiện tấm lòng của ông đối với quê hương bản quán. Hơn 179 năm tồn tại, song hành với biết bao sự đổi dời của thế cuộc, đại hồng chung vẫn đều đều ngân vang sớm hôm, như nhắc nhở lớp lớp thế hệ con dân Cổ Lão một lòng hướng về Tam bảo, đem ánh sáng Phật pháp soi rọi muôn đời. ■

Tài liệu tham khảo:

1. Lê Quý Đôn (1977), *Phủ biên tạp lục*, bản dịch của Đỗ Mộng Khương, Nguyễn Trọng Hàn, Nguyễn Ngọc Tĩnh, Nxb Khoa Học Xã Hội.
2. Quốc sử quán triều Nguyễn (2005), *Đại Nam liệt truyện*, tập 1, tập 3, bản dịch Nguyễn Mạnh Duân, Đỗ Mộng Khương, Ngô Hữu Tạo, Phạm Huy Giu, Nxb Thuận Hóa.
3. Quốc sử quán triều Nguyễn (2007), *Đại Nam thực lục*, tập 2, tập 3, bản dịch Viện Sử học, Nxb Giáo Dục.
4. Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam nhất thống chí*, tập 1, bản dịch Hoàng Văn Lâu, Nxb Lao Động.
5. Phạm Đức Thành Dũng, Vinh Cao, Chủ biên (2000), *Khoa cử và các nhà khoa bảng triều Nguyễn*, Nxb Thuận Hóa, tr.155.

* Ảnh của tác giả

Tín ngưỡng thờ vua trong những ngôi chùa xưa ở Nam Bộ

PHÍ THÀNH PHÁT

Từ buổi đầu khai hoang mở cõi, mảnh đất phương Nam đã gắn liền với rất nhiều sự kiện, giai thoại về các vị vua chúa. Để tưởng nhớ công đức, ghi nhận những sự kiện gắn liền hành trạng của các vị vua với vùng đất mới, tại các đình làng và cả những ngôi chùa ở Nam Bộ, nhân dân đã thiết lập bàn thờ, bài vị cùng với những nghi thức thờ cúng, tế lễ và chúc tán của Phật giáo ca ngợi ân đức của các vị vua. Qua đây cũng thể hiện được đức tính cao đẹp của con người với đạo lý “Tứ ân” trong đó có ân Quốc vương, ân Tổ quốc theo lời dạy của nhà Phật.

Theo chân các lưu dân trong cuộc Nam tiến, Phật giáo đã đến vùng đất mới phương Nam từ rất sớm. Buổi đầu, Phật giáo đáp ứng nhu cầu tâm linh cho cư dân qua hai yếu tố: giúp người dân cầu an khi đau yếu và cầu siêu khi có người thân qua đời. Về sau, chùa là một trong những thiết chế văn hóa-tín ngưỡng của làng xã. Các Phật sự nhằm hoằng hóa chúng sanh, đem giáo lý nhà Phật đến gần hơn với đại chúng... đã được các thiền sư phát triển ngày một mạnh mẽ, lan tỏa rộng rãi trong dân gian với tinh thần nhập thế.

Những ngôi chùa Phật đã gắn liền với sự hình thành của vùng đất Nam Bộ từ những buổi đầu khai hoang mở đất. Trong đó, những ngôi chùa cũng đã gắn bó với các chúa Nguyễn và các vị vua triều Nguyễn.

Dưới thời các chúa Nguyễn - đặc biệt là chúa Nguyễn Phúc Chu, vị chúa sùng kính đạo Phật vào bậc nhất - nhiều ngôi chùa mới đã được tạo điều kiện để ra đời ở Nam Bộ¹.

Trong những tháng ngày bôn ba nơi mảnh đất phương Nam đương đầu với quân Tây Sơn, những ngôi chùa là nơi gắn bó mật thiết với chúa Nguyễn Phúc Ánh (sau này là vua Gia Long). Những sự kiện, câu chuyện về ngài vẫn được dân gian lưu truyền đến tận ngày nay.

Trong giai đoạn chiến tranh với nhà Tây Sơn, chùa Từ Ân và chùa Khải Tường ở Sài Gòn từng là nơi ở của chúa và đoàn tùy tùng. Chùa Từ Ân là nơi dành cho chúa và quan quân, chùa Khải Tường là nơi dành cho các phi tần. Cùng trong thời gian này, tại chùa Khải Tường (vị trí của Bảo tàng Chứng tích Chiến tranh bây giờ) vào ngày 23 tháng 4 năm Tân Hợi (25/5/1791), Nhị phi Trần Thị Đang (Thuận Thiên Cao hoàng hậu) sinh ra Nguyễn Phúc Đảm (về sau là vua Minh Mạng) nơi hậu liêu chùa. Để tỏ lòng biết ơn sự che chở của Đức Phật đối với hai mẹ con nhà vua trong thời gian chiến tranh, vua Minh



Mạng đã dâng cúng một tượng Phật A-di-đà lớn, ngổ kiết-già trên tòa sen bằng gỗ sơn son thếp vàng vào ngày lễ lạc thành chùa Khải Tường. Hiện pho tượng này được trưng bày ở Bảo tàng Lịch sử TP.Hồ Chí Minh.

Dân gian vùng Bửu Long (TP.Biên Hòa, Đồng Nai) vẫn còn lưu truyền câu chuyện về giếng cổ ở chùa Bửu Phong, rằng khi chúa Nguyễn Phúc Ánh xuôi về phương Nam lánh nạn thì Nguyễn Ánh tá túc ở ngôi chùa này. Lúc ấy chùa chưa có giếng nước, nước sinh hoạt chính trong chùa phải đến lấy ở con suối gần đó. Nhưng nếu để quân xuống núi lấy nước, sẽ dễ bị Tây Sơn phát hiện và lần ra dấu vết. Do đó, Nguyễn Ánh cho quân đào giếng trên núi tìm mạch nước nhưng chỉ gặp toàn đá. Vô vọng, Nguyễn Ánh đã quỳ khẩn xin chư Phật và Sơn thần phò trợ rồi rút bảo kiếm cắm mạnh xuống đất thì bất ngờ có một mạch nước từ lòng đất tuôn trào lên. Nguyễn Ánh mừng rỡ cho quân lính đào sâu thêm và dùng đá xếp xung quanh tạo thành giếng vững chắc. Sau khi lên ngôi vua, nhớ lại ân xưa, vua Gia Long xuất tiền và ra lệnh cho trùng tu chùa Bửu Phong. Về sau giếng được đặt tên là “*Gia Long tỉnh*” để nhắc nhớ lại tích xưa. Cho đến ngày nay, dấu vết miệng giếng vẫn còn giữ nguyên trạng.

Cũng truyền rằng vào khoảng những năm 1780, trong những trận đánh nhau với quân Tây Sơn, Nguyễn Ánh đã phải chạy trốn vào chùa Long Tuyền. Mấy hôm sau, quân Tây Sơn đến khám xét chùa. Hòa thượng trụ trì đã giúp cho nhà vua chui vào trong chuông, khi ấy còn để dưới đất, chưa treo lên giá. Chuông có mạng nhện và đất bụi dính đầy nên quân Tây Sơn không nghi ngờ gì, tìm quanh trong chùa không thấy ai, bèn bỏ đi. Thế là Nguyễn Ánh may mắn thoát nạn. Về sau thống



nhất được đất nước, vua Gia Long nhớ đến ơn cũ, đã sắc tứ cho chùa. Sau vua Thiệu Trị tứ phê cho chùa tên là Linh Thúu. Ngày nay trong chùa còn đôi câu đối treo ở chánh điện nhắc đến chuyện cũ ấy:

SẮC NGỰ ĐỊNH LONG TUYỂN thịnh hĩ đạo tràng thuận cảnh hoàng khai thanh tịnh cảnh
TỨ PHÊ TƯỜNG LINH THÚU phú tại Phật pháp bình tâm phát nguyện diệu huyền tâm².

Nổi danh nhất tại Cù Lao Phố là chùa Đại Giác, tục gọi là chùa Phật Lớn. Trong thời gian bôn tẩu, cuối thế kỷ XVIII, Nguyễn Ánh cùng triều thần và hoàng gia có thời gian trú ngụ ở chùa Đại Giác. Do vậy sau khi lên ngôi (1802), vua Gia Long đã ra lệnh cho quan ở trấn Biên Hòa xây dựng lại chùa và vua còn cúng cho chùa tượng Phật A-di-đà bằng gỗ thật to, cao 2,56m. Trong thời gian ấy, công chúa Ngọc Anh là chị của vua Minh Mạng, đã đến tu ở chùa Đại Giác; bà hết sức sùng mộ đạo Phật. Năm 1820, bà cúng chùa tấm biển khắc “*Đại Giác tự*” thếp vàng, bên trái khắc “*Minh Mạng nguyên niên, mạnh đông cốc đán*” và bên phải khắc “*Tiên triều Hoàng nữ đệ tam công chúa Nguyễn Thị Ngọc Anh*”, hiện bức hoành này còn lưu giữ tại chùa đến ngày nay³.

Còn được nghe kể lại, rằng Thiền sư Từ Nhẫn ở phương Nam có dịp ra kinh đô Huế. Trùng vào lúc đó, thân mẫu của vua Khải Định là Hựu Thiên Thuần hoàng hậu lâm bệnh nặng, không ai chữa trị được. Một hôm, hoàng hậu nằm mộng được mách bảo rằng có vị Tăng ở phương Nam đang ở kinh đô có thể chữa trị được, nên vua truyền lệnh cho mời thiền sư vào triều chữa bệnh cho mẹ. Thiền sư Từ Nhẫn đã bắt mạch, chẩn đoán và lập đàn cầu an cho hoàng hậu, sau ba ngày bệnh đã khỏi hẳn. Lúc đó Thiền sư Từ Nhẫn 22 tuổi, để tỏ lòng tri ân đến thiền sư đã trị bệnh cho thân mẫu, vua Khải Định đã ban thêm cho thiền sư ba tuổi rồi phong làm Quốc ân Đại Hòa thượng và sắc tứ ban biển vàng cho chùa Thới Bình là “*Sắc tứ Thới Bình tự*”. Và vẫn còn rất nhiều câu chuyện của những ngôi chùa này

vùng đất Nam Bộ gắn liền với hoàng gia triều Nguyễn. Nhiều ngôi chùa được triều đình nhà Nguyễn sắc tứ, ban cho biển vàng như Sắc tứ Từ Ân tự, Quốc ân Khải Tường tự, Sắc tứ Pháp Vũ tự, Sắc tứ Trường Thọ tự, Sắc tứ Tập Phước tự, Sắc tứ Long Huệ tự, Sắc tứ Huệ Lâm tự (TP.Hồ Chí Minh); Sắc tứ Hộ Quốc Quan tự (Đồng Nai); Sắc tứ Linh Thúu tự (Tiền Giang); Sắc tứ Thới Bình tự (Long An); Sắc tứ Thiên Tôn tự (Bình Dương)...

Ngoài ra, các vị Tăng ở Nam Bộ cũng được triều đình cử ra kinh đô Huế trụ trì nhiều ngôi chùa danh tiếng và phong chức Tăng Cang (là một chức quan cho các vị Tăng sĩ), mời vào hoàng cung thuyết kinh, giảng pháp cho hoàng gia. Nổi tiếng lúc bấy giờ với các danh tăng được phong Tăng Cang như Hòa thượng Mật Hoàng, Hòa thượng Liên Hoa, Hòa thượng Hải Tịnh... các vị Hòa thượng có nhiều đệ tử ở Thừa Thiên, Bình Định, Biên Hòa, Gia Định, Định Tường... và rộng khắp miền Nam Bộ. Các vị này là những bậc danh tăng trong lịch sử Phật giáo Việt Nam.

Theo lệ, hằng tháng vào các ngày sóc, vọng (mùng 1, 15 âm lịch), các vị Tăng Cang vào triều chầu vua. Chư Tăng trú xứ ở tại các chùa không thể vào triều chầu vua như các vị Tăng Cang, đặc biệt là Nam Bộ, nên đã thành lập bài vị vua hành lễ chúc tán, cũng được xem là chầu vua.

Bài vị được khắc phụng thờ vị vua đang tại vị với ý nghĩa tôn xưng. Trên bài vị thờ vua được khắc bằng chữ Hán với nội dung: “*Thượng chúc đương kim Hoàng đế thánh thọ vạn vạn tuế*” (上祝當今皇帝聖壽萬萬歲). Theo xưa, bài vị vua được đặt ở vị trí nhìn về hướng Nam với ngụ ý theo câu: “*Thánh nhân ngó mặt về hướng Nam mà nghe nguyện vọng của thiên hạ*”. Hoặc thường bài vị được đặt cùng tại bàn thờ Hộ Pháp ở tiền điện chùa, hướng nhìn về ban thờ Phật ở chính điện như ở chùa Phước Lưu (huyện Trảng Bàng, Tây Ninh); chùa Sắc tứ Thới Bình (huyện Cần Giuộc, Long An); chùa Từ Quang (huyện Hóc Môn), chùa Phú Long (quận Phú Nhuận) ở TP.Hồ Chí Minh... Ngoài ra, cũng có chùa đặt bài vị vua ở vị trí điện Phật như chùa Nam An (huyện Châu Thành, An Giang)... vị trí tả-hữu chính điện và tổ đường như ở chùa Phụng Sơn (quận 11, TP.Hồ Chí Minh), chùa Chúc Thọ (TP.Biên Hòa, Đồng Nai), chùa Tịnh Quang (thị xã Bình Minh, Vĩnh Long), chùa Linh Nghĩa Hiệp Long (TP. Tây Ninh)... Nhưng đến nay, các chùa ở Nam Bộ thờ vua còn lại khá ít và mai một dần theo thời gian.

Ngoài ra, tại nhiều ngôi chùa có thờ cốt tượng hoặc hình ảnh vua Trần Nhân Tông trong tư thế của người xuất gia ngồi kiết-già thiền định ở tổ đường, tôn xưng là “*Trần Triều Trúc Lâm Đầu Đà Diệu Ngự Giác Hoàng Đại Thánh Tổ Phật*” hay gọi tắt là “*Phật Hoàng*” như ở chùa Linh Sơn Tiên Thạch (núi Bà Đen, Tây Ninh), chùa Long Thạnh (quận Bình Tân, TP.Hồ Chí Minh), Việt Nam Quốc tự (quận 10, TP.Hồ Chí Minh)... và long trọng tổ chức các ngày lễ kỷ niệm Đức Phật Hoàng. Hay tại chùa Bửu Phong (TP.Biên Hòa, Đồng Nai) còn có thờ tôn tượng vua Lý Thái Tổ.

Chúc tán vua theo nghi thức Phật giáo cổ truyền được thực hiện vào thời công phu khuya ngày sóc, vọng hằng tháng. Sau khi chúc tán tại bàn thờ Phật, chư Tăng tụng kinh lễ đến bàn thờ có bài vị vua thực hiện nghi thức chúc tán, do vị trụ trì chùa đương vi sám chủ lễ. Trong nghi thức, vị chủ sám tụng câu: “*Chúc duyên kim thượng Hoàng đế thánh thọ vạn an, thượng chúc Hoàng hậu chánh phối tể niên, Thái tử thiên thu, Đông cung điện hạ hưởng hà linh, văn võ chư đại thần đồng thủy đế đức chuyển cao thăng ư lộc vị*”, “*Nam mô Vô Lượng Thọ chúc tán Nguyên thủ vạn vạn tuế*”⁴ trong nền nhạc lễ Phật giáo gồm chuông, mõ, khánh và trống. Khi lễ chúc tán tại các bàn thờ xong, chư Tăng quay về lại chính điện lễ lạy tứ ân trong đó có câu: “*Nhất tâm đánh lễ Quốc vương Thủy Thổ, Thiên Địa phúc tài chi ân*”. Với những chùa không có bài vị thờ vua, chư Tăng thực hiện nghi thức tại vị trí chính điện, sau khi chúc tán cúng Phật đến chúc tán vua. Tại trường hương (trường hạ) hằng năm ở Tổ đình Long Thạnh (quận Bình Tân, TP.Hồ Chí Minh) tổ chức theo nghi thức cổ truyền nên còn lưu giữ và thực hiện theo xưa nghi thức chúc tán vua hai kỳ hằng tháng.

Lễ vật dâng cúng tại ban thờ vua gồm có: hương (nhang), hoa, đăng (đèn), trà, quả, thực (bánh hoặc xôi, chè). Trong khay lễ gồm có: lư trầm, đôi đèn và bình hoa.

Tại tiền điện chùa Phước Lưu (huyện Trảng Bàng, Tây Ninh) còn treo bức hoành phi có niên đại năm Quý Mão (1903) khắc chữ Hán do thư pháp gia người Hoa ở vùng Chợ Lớn tên là Mạc Thiên Trai thủ bút với nội dung: “*Vạn thọ vô cương*” với ngụ ý chúc Phật, chúc vua.

Tại chùa Sắc tứ Tập Phước (quận Bình Thạnh, TP.Hồ Chí Minh) còn lưu lại cặp liễn đối mang dấu ấn của triều Nguyễn với nội dung:

嘉樂明君紹述嗣承光億載

隆興命主治平德化顯千秋

*Gia lạc minh quân绍述嗣承光億載
Long hưng mạng chủ trị bình đức hóa hiển thiên thu.*

Các chữ thứ 1,3,5,7 của mỗi vế ghép thành niên hiệu của bốn vị vua đầu triều Nguyễn là: *Gia Long, Minh Mạng, Thiệu Trị* và *Tự Đức*⁵.

Ngoài ra, cặp liễn đối tại chùa Sắc tứ Long Huê (quận Gò Vấp, TP.Hồ Chí Minh) cũng có nội dung và phong cách gần giống với đôi liễn ở chùa Sắc tứ Tập Phước:

光景明皇紹繼嗣承天下樂

隆興命治安德化太平民

*Quang cảnh minh hoàng绍继嗣承天下樂
Long hưng mạng chủ trị an đức hóa thái bình dân.*

Chữ thứ nhất của mỗi vế ghép lại thành tên *Quang Long* (tên gọi trước đây của chùa Sắc tứ Long Huê), các chữ thứ 3,5,7 ghép lại thành niên hiệu các vị vua: *Minh Mạng, Thiệu Trị* và *Tự Đức*⁶.



Tín ngưỡng thờ vua ở Nam Bộ trong những ngôi chùa xưa đã thể hiện sự ảnh hưởng mạnh mẽ của các vị vua chúa đến Phật giáo Nam Bộ, trong đời sống của nhân dân, sự “ngự trị” của các vị vua nơi vùng đất mới. Qua đây, còn thể hiện được tinh thần Phật dạy trong đạo lý “*Tứ ân*”: ân cha mẹ, sư trưởng; ân quốc vương, đất nước; ân Tam bảo (Phật, Pháp, Tăng); ân đồng bào, nhân loại. Tín ngưỡng thờ vua với đạo lý Tứ ân góp phần giáo dục người học Phật tình yêu quê hương, đất nước; tưởng nhớ các bậc tiền nhân đã có công dựng nước, giữ nước. Đây cũng là triết lý nền tảng của các tôn giáo khác ở Nam Bộ như: Tứ Ân Hiếu Nghĩa, Bửu Sơn Kỳ Hương và Hòa Hảo. Xã hội ngày càng hiện đại, các nghi thức cổ truyền dần bị mai một, nhưng chính những ngôi chùa lại là nơi còn gìn giữ được những giá trị truyền thống ấy, trong đó có tục thờ vua ở Nam Bộ. ■

Chú thích:

1. Nguyễn Quảng Tuân - Huỳnh Lứa - Trần Hồng Liên (1994), *Những ngôi chùa ở Nam Bộ*, Nxb TP.HCM, tr.11.
2. Nguyễn Quảng Tuân - Huỳnh Lứa - Trần Hồng Liên (1994), *Những ngôi chùa ở Nam Bộ*, Nxb TP.HCM, tr.140-141.
3. Huỳnh Ngọc Trảng (chủ biên) (1998), *Cù lao Phố lịch sử và văn hóa*, Nxb Tổng Hợp Đồng Nai, tr.351.
4. Tài liệu do Đại sư Thích Thiện Chánh - Trụ trì chùa Phước Lưu (huyện Trảng Bàng - tỉnh Tây Ninh) cung cấp. Nhân đây tôi xin chân thành cảm ơn.
5. Tài liệu do ông Nguyễn Hữu Lộc (Bảo tàng Lịch sử TP.HCM) cung cấp. Nhân đây tôi xin chân thành cảm ơn.
6. Tài liệu do ông Nguyễn Hữu Lộc (Bảo tàng Lịch sử TP.HCM) cung cấp.

* Ảnh của tác giả



Trích ĐVSKTT, việc xây dựng thành nhà Hồ

Đôi nét về thành nhà Hồ

THƠM QUANG

Thành nhà Hồ (còn có tên gọi khác là thành Tây Đô, thành An Tôn hay thành Tây Giai), nằm trên địa phận các xã Vĩnh Tiến và Vĩnh Long thuộc huyện Vĩnh Lộc, tỉnh Thanh Hoá. Đây là tòa thành kiên cố với kiến trúc độc đáo bằng đá có quy mô lớn hiếm hoi ở Việt Nam và ở Đông Nam Á. Thành nhà Hồ cũng là một trong số ít thành lũy bằng đá còn sót lại trên thế giới và trở thành điểm tham quan giá trị trong hành trình khám phá xứ Thanh.

Theo các thư tịch cổ, đặc biệt là sách *Đại Nam nhất thống chí*, thông tin về thành nhà Hồ được ghi chép như sau:

“Sử chép là đô thành cũ của Hồ Quý Ly cũng gọi là thành Tây Đô, ở các xã Tây Giai, Xuân Giai, Phương Giai huyện Vĩnh Lộc, bốn mặt đều xây đá xanh, mỗi mặt dài 120 trượng, cao 1 trượng 2 thước. Lại xây một con đường lát đá hoa từ cửa Nam suốt đến đàn Nam Giao ở Đốn Sơn phía ngoài thành. Mặt Nam thành xây cửa ba tầng bằng đá, như cửa Châu Tước ở thành Thăng Long, còn về mặt Đông, mặt Bắc và mặt Tây đều mở cửa xây đá, quanh các cửa đều xây nền bằng đá xanh. Thành xây bằng gạch vuông, dày và rắn, dưới chân thành có hào ở ngoài. Trong thành ước

hơn 300 mẫu, nay đều là ruộng, chỗ nào trũng thấp là hồ ao. Tả hữu thành đều gần núi đá, phía trước thành là sông Mã. Phía ngoài thành lại đắp đất làm la thành, phía tả từ tổng Cổ Biện, phía đông qua các xã Bút Sơn và Cổ Diệp theo ven sông Bảo chạy về nam đến núi Đốn Sơn. Phía hữu từ tổng Quan Hoàng huyện Cẩm Thủy theo ven sông Mã chạy về đông thẳng đến núi Yên Tôn mấy vạn trượng, nay đều đổ nát, dân sở tại vỡ làm ruộng”.

Thành nhà Hồ được xây dựng dưới một giai đoạn lịch sử hết sức đầy biến động. Theo Mộc bản triều Nguyễn, sách *Đại Việt sử ký toàn thư*, quyển 6, mặt khắc 28, thì thành được bắt đầu xây dựng vào năm Đinh Sửu (1397), dưới triều Hồ Quý Ly. Mộc bản triều Nguyễn, sách *Đại Việt sử ký toàn thư*, quyển 6, mặt khắc 28 có chép sự kiện này như sau:

“Mùa xuân, tháng giêng, sai Thượng thư Bộ Lại kiêm Thái sư lệnh Đỗ Tĩnh (có sách chép là Mẫn) đi xem đất và đo đạc động An Tôn, phủ Thanh Hóa, đắp thành đào hào, lập nhà tông miếu, dựng đàn xã tắc, mở đường phố, có ý muốn dời kinh đô đến đó, tháng ba thì công việc hoàn tất”.



Nguồn: kênh 14.vn

Theo như Mộc bản triều Nguyễn thì thành nhà Hồ được xây dựng rất nhanh chóng, chỉ trong vòng ba tháng (từ tháng Giêng đến tháng Ba), thành đá đã được thi công xong. Mặc dù được xây dựng trong một thời gian ngắn ngủi, nhưng thành nhà Hồ lại được xây dựng với lối kiến trúc hết sức độc đáo. Những phiến đá màu xanh rêu, nặng từ 10 đến 20 tấn, được lấy từ núi An Tôn (xã Vĩnh Yên) và núi Xuân Đài (xã Vĩnh Ninh), sau đó được gia công mài nhẵn, kỹ lưỡng nhằm giúp tăng độ liên kết giữa các khối đá với nhau.

Dưới sự điều hành, đôn đốc công việc của Đỗ Tĩnh, sức sáng tạo của các dân phu, thợ thủ công đã dựng nên một tòa hoàng thành đồ sộ, vững chãi với độ cao hơn 10m và không sử dụng bất kỳ một chất kết dính nào. Điều đó cho thấy sự tài tình của những người thợ xây. Ngoài thành đá, các cấu trúc còn lại khác như La thành phòng vệ bên ngoài, đàn Nam Giao... lần lượt được tiếp tục xây dựng, tu bổ và hoàn thiện sau. Mộc bản triều Nguyễn, sách *Đại Việt sử ký toàn thư*, *Khâm định Việt sử thông giám cương mục* ghi lại cụ thể:

“Tháng 9, năm Kỷ Mão (1399), sai Đỗ suất Trần Ninh, người ở phủ Thanh Hóa trồng tre gai ở phía Tây thành, phía Nam từ Đồn Sơn, phía Bắc từ An Tôn đến tận cửa Bào Đàm, phía Tây từ chợ Khả Lãng ở Vực Sơn đến sông Lỗi Giang, vây quanh làm toà thành lớn bọc phía ngoài”.

Đến năm Tân Tỵ (1401), Hồ Hán Thương con của Hồ Quý Ly đã cho sửa đắp lại thành. Mộc bản sách *Khâm định Việt sử thông giám cương mục*, quyển 11, mặt khắc 40, 41 có chép:

“Sửa đắp thành Tây Đô. Trước đây, bên ngoài thành tại kinh đô mới, Quý Ly bắt dân Thanh Hóa trồng tre gai làm như cái thành bao la ở ngoài và bắc cầu cống, đặt hàng quán, đào khe cừ, để tiện đi lại. Còn thành Tây Đô thì thân thành đều xây bằng đá, sau lại bị đổ. Nay Hán Thương hạ lệnh cho các lộ nung gạch để sửa đắp lại”.

Một năm sau, tức vào năm Nhâm Ngọ (1402), tháng Ba, Hồ Hán Thương tiếp tục cho đắp sửa đường sá từ thành Tây Đô đến Hóa Châu. Dọc đường đặt phố xá và trạm truyền thư, gọi là đường thiên lý.

Dưới triều Mạc Phúc Nguyên, vào năm Kỷ Mùi (1559), thành nhà Hồ chịu sự tác động lớn của thiên tai. Theo như Mộc bản sách *Đại Việt sử ký toàn thư*, quyển 16, mặt khắc 17 cho biết thì:

“Tháng 8, mùa thu. Thanh Hoa và Nghệ An có thủy tai lớn. Nước tràn ngập, làm trôi đến vài trăm nhà. Kho tàng trong thành Tây Đô phần nhiều bị nước thấm ướt. Nhân dân bị đói kém”.

Đến năm Bính Tuất (1586), nước sông Mã dâng cao, ngập tràn cả vào thành Tây Đô. Dòng sông chảy ngược, xiết mạnh như tên bắn, cây và gỗ ngổn ngang nghẽn cả sông. Nhiều nhà cửa của cư dân ven sông bị trôi giạt ra biển.

Trải qua hơn 600 năm, thành nhà Hồ là quần thể di tích kiến trúc quân sự minh chứng cho lịch sử hào hùng của con người xứ Thanh trong suốt quá trình phát triển. Vào tháng 6/2011, tại kỳ họp lần thứ 35 của UNESCO tổ chức tại Paris (Pháp), thành nhà Hồ được tôn vinh là Di sản văn hóa của nhân loại, thành cũng được CNN đánh giá là “một trong 21 di sản nổi bật và vĩ đại nhất thế giới”. ■

Tài liệu tham khảo:

1. Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam thực lục*, Nxb Giáo Dục, năm 2004.
2. Quốc sử quán triều Nguyễn, *Khâm định Đại Nam hội điển sự lệ tục biên*, Nxb Thuận Hóa, 2012.
3. Quốc sử quán triều Nguyễn, *Minh Mệnh chính yếu*, Nxb Thuận Hóa, 1994.
5. Hồ sơ H20/17, *Mộc bản triều Nguyễn*, Trung tâm Lưu trữ quốc gia IV.
6. Hồ sơ H31/7, *Mộc bản triều Nguyễn*, Trung tâm Lưu trữ quốc gia IV.



Nguồn: onthivanhoc.com

Nơi an trú niềm tin

NGUYỄN CẦN

Vì sao lễ hội lại đi cùng mê tín?

Chưa có con số thống kê chính xác, nhưng người ta ước tính khoảng 8.000 lễ hội (hay nhiều hơn?) hàng năm trên cả nước, riêng thủ đô Hà Nội đã có hàng nghìn lễ hội. Có thể thấy hoạt động tâm linh người Việt “tích cực” trở lại đến thế nào, thu hút hàng triệu lượt người tham gia, sau một thời thực hiện “bài phong đả thực”. Thế nhưng sự hồi sinh nhanh chóng ấy trong bối cảnh của một xã hội chưa định hình rõ nét về triết lý tôn giáo và tín ngưỡng, mù mờ ranh giới giữa Phật giáo và Lão giáo hay các đạo thờ mẫu, thờ thần... khiến cho những lễ hội truyền thống phát sinh nhiều mặt tối. Đó là cảnh chen lấn, xô đẩy, thậm chí là loạn đả để giành cho bằng được “lộc Phật, lộc thánh, ấn đến Trần”, hay là những buổi cầu vong, gọi hồn, đồng cô bóng cậu... đến cả những hành vi ngô nghê như sờ tay vào bia đá, vào đầu tượng thánh...

Các cơ quan quản lý văn hóa dù có bản khoản nhưng cũng tỏ ra bất lực. Người ta “sợ” phải ra những

quyết định cấm đoán hành chính vội vàng dễ tạo ra hiệu ứng ngược.

Đã có lần trên báo này chúng tôi đề cập đến việc này trong một bài viết, với một tiêu đề phụ “Đức Phật và Sacombank”, nói rằng khi người ta cúng Phật, người ta gửi tiết kiệm “lòng tin”, mong thu lại chút gì lợi lộc như may mắn, tiền tài, thăng quan tiến chức... hy vọng “lấy lãi” từ ông Phật.

Rồi đến lượt nhà chùa cũng mang tư duy kinh tế, như sự kiện một ngôi chùa ở Hà Nội thu 150.000 đồng mỗi tín đồ để *dâng sao giải hạn*. Chúng ta có thắc mắc không khi trên bầu trời có hàng tỷ ngôi sao. Đức Phật dạy rằng có tam thiên thế giới, nghĩa là lũy thừa ba lần 1.000 các tiểu hành tinh, mà các thầy bói ở Trung Quốc quy về chín sao: Thái bạch, Thái âm, Thái dương, La hẩu, Kế đô, Thủy diệu, Thổ tú, Mộc đức và Văn hớn. Rồi tùy theo tuổi mà mỗi năm có một vì sao chiếu mệnh. (Các thầy tử vi thì dùng 108 ông sao). Và họ giải thích ví dụ như sao La hẩu là một hung tinh thuộc hành Hỏa

trong hệ thống cửu diệu của niên hạn. Khi gặp sao này người ta thường gặp điều không may. Và thế là phát sinh ra chuyện giải hạn.

Đáng buồn là một bậc tu hành có trách nhiệm của chùa nói trên khi được phỏng vấn trả lời rằng “150 nghìn đồng là tiền phục vụ, giấy sớ, dầu đèn cho Phật tử trong 12 tháng suốt một năm. 150 nghìn chia cho 12 tháng, có năm có cả những tháng nhuận. Tính ra như vậy là cũng rất “hạ” rồi; và thấy nhấn mạnh “Cầu an dâng sao là tín ngưỡng dân gian từ hàng ngàn năm nay. Nếu nhà chùa để cho người dân tự nguyện đóng góp thì sẽ rất lộn xộn, không công bằng cho các Phật tử”. Như vậy thấy đã nhầm lẫn giữa cầu an và dâng sao, vô tình hay hữu ý?

Vi sao mê tín?

Tình trạng này chỉ có ở Việt Nam hay là phổ quát trên thế giới? Tạp chí *Live Science* dẫn lời Stuart Vyse, giáo sư tâm lý học tại Cao đẳng Connecticut cho biết:

“Trong một cuộc thăm dò ý kiến năm 2007, có 13% người Mỹ cảm thấy khó chịu khi ở trên tầng thứ 13 của khách sạn, 9% sẽ yêu cầu chuyển sang phòng khách nếu cần”. Ông cho rằng “Gốc rễ của mê tín dị đoan là sự thiếu tự chủ. Con người luôn muốn được tự chủ tốt hơn trong các hoàn cảnh bất an. Khi gặp điều gì đó quan trọng nhưng không chắc chắn, mê tín dị đoan sẽ được dùng để lấp vào khoảng trống sợ hãi và làm chúng ta cảm thấy an toàn hơn”. Mê tín dị đoan tồn tại phổ biến và đa dạng trong các nhóm người khác nhau, từ các bộ tộc cổ xưa thường dùng bùa chú để đạt được mục đích riêng, đến những người hiện đại, vận động viên, người nổi tiếng.

Có thể dễ dàng liệt kê một số người nổi tiếng có niềm tin kỳ quặc như họa sĩ Pablo Picasso luôn lưu giữ móng tay và lọn tóc của mình, nữ diễn viên Jennifer Aniston luôn bước lên máy bay bằng chân phải đầu tiên, và Cameron Diaz gõ vào mặt gỗ suốt cả ngày... Hoặc trong giải bóng đá thế giới, có huấn luyện viên luôn giữ thói quen mặc một màu áo (thậm chí một chiếc áo có “màu” chiến thắng) khi ra sân. Nhưng kết quả đã rõ, HLV Joachim Low của đội tuyển Đức giữ nguyên màu áo vô địch 2014 lại bị loại ngay vòng ngoài World Cup 2018!

Theo Hòa thượng Thích Thanh Từ, mê tín không phải là sự ngẫu nhiên phát sinh mà có nguồn gốc phát xuất cụ thể. Có hai nguồn gốc mê tín:

“Mê tín do tâm mong cầu: Con người khi mong cầu một điều gì mà quá khả năng mình thì dễ sinh mê tín. Ví như có một người muốn vay một số vốn lớn làm ăn, không biết việc làm ăn này sẽ kết quả tốt hay xấu. Tự nhiên lòng họ thấy bồn khoăn lo lắng không biết hỏi ai, tin ai. Nghe nói có ông đồng bà cốt nào đó linh ứng, nói quá khứ vị lai rất trúng, họ liền muốn tìm tới hỏi han. Chỉ tốn tiền quẻ có năm bảy trăm, mà biết việc làm của mình thành công hay thất bại thì an ổn biết mấy...”

Mê tín do tâm sợ hãi: Sợ hãi là gốc sinh ra mọi mê tín. Một gia đình nọ tiếp tục xảy ra đôi ba người chết “bất đắc kỳ tử”, những người còn lại đâm ra hoảng hốt, nghe đâu có thấy bùa thấy chú giỏi liền đi rước về ếm đối để mình khỏi bị chết trùng. Chính vì sợ hãi mà những người này sanh mê tín... Hoặc có người sợ vận xui hạn xấu, nên đầu năm đến chùa cúng sao cúng hạn, cầu cho tròn năm cuộc sống được hanh thông, gia đình được an vui may mắn. Hoặc có người vì thương cha mẹ đã quá cố, sợ cha mẹ chết rơi vào địa ngục chịu đời khổ nhục nhân, họ bèn nhờ thầy cúng dán lẫu kho, xe cộ, giấy tiền giấy bạc, lễ cúng đốt xuống cho cha mẹ được an hưởng nơi âm ty... Mọi sợ hãi đều là cội nguồn của mê tín”

(Thích Thanh Từ -

Cành lá vô ưu - Thư viện Hoa Sen)

Những nhà xã hội học thì cho rằng về bề mặt, đó là vấn đề văn hóa; nhưng sâu xa hơn, đó là sự thiếu hụt của vốn xã hội - niềm tin vào sự công bằng, bình đẳng xã hội cũng như niềm tin giữa con người với nhau. Người ta tranh giành sự ưu đãi tưởng tượng của thế lực siêu nhiên bởi không tin rằng chỉ với năng lực cá nhân, họ có thể đạt được thành công và thịnh vượng như mong muốn. Ai cũng muốn nhận được sự may mắn từ thần linh, bởi lo sợ những bất trắc từ hệ thống xã hội nhiều biến cố, thay đổi bất thường, có những hiện tượng làm giàu “siêu nhanh”, không cần tài năng và trí tuệ, có những sự việc không thể hiểu bằng lý trí, người ta tìm đến thế giới vô hình, cầu mong sự phù hộ, che chở.

“Đáng buồn là ngay cả những người cần niềm tin vào liêm chính và công bằng xã hội nhất - những công chức nhà nước - lại là một lực lượng tín ngưỡng đáng kể trong các lần thăm viếng đền chùa hay lễ hội. Gần như năm nào các cơ quan nhà nước cũng phải ra thông báo yêu cầu công chức hạn chế đi lễ chùa chiền, và đặc biệt là không sử dụng xe công hay “du xuân” trong thời gian làm việc”

(Nguyễn Khắc Giang

- Buôn thần bán thánh -

Thời báo Kinh tế Sài Gòn 15/2/2019).

Nhu cầu tâm linh ngày càng lớn thì theo đúng luật cung cầu, xu hướng đầu tư vào các “khu du lịch tâm linh” cũng như chùa chiền ngày một tăng. Ở một số địa phương, vào chùa bị thu phí như trường hợp chùa Yên Tử ở Quảng Ninh. Thương mại hóa làm giảm đi tính tôn nghiêm của tín ngưỡng, tạo ra tình trạng xô bồ, bát nháo, như bán thịt rừng, đánh bạc, kinh doanh chung quanh chùa.

Đã và đang diễn ra những tranh luận về việc nên hay không nên có những khu du lịch tâm linh bao la và “hoành tráng” như vậy. Có người bảo vệ quan điểm này nói rằng làm như vậy mới mau phục hưng đạo pháp, tạo phong trào quần chúng theo tôn giáo, và lần hồi họ sẽ hướng về cái thiện, không ít thì nhiều còn hơn là

để trắng hay rơi vào tình trạng “vô tôn giáo” như trước đây. Nhưng có người băn khoăn khi người ta không đi vào cốt lõi của vấn đề là phục hưng Chánh pháp phải đi từ chỗ xây dựng Tăng chúng hiểu đạo, thực hành nghiêm mật chứ không thể xem là nơi vui chơi giải trí. Làm như hiện nay, e rằng “Tăng chẳng ra Tăng, chúng không ra chúng” sẽ hủy hoại Chánh pháp! Cuộc tranh luận sẽ là vô tận nhưng mong mọi người hãy trở lại với những điểm căn bản trong giáo pháp của Đức Phật.

Đi tìm Chánh pháp?

Quan điểm nhà Phật khi nói về ảnh hưởng các vì sao là rõ ràng:

Chờ đợi các vì sao

Kẻ ngu hưởng điều lành

Điều lành chiếu điều lành

Sao trời làm được gì?

*(Kinh Tiểu bộ, Tiền thân Nakkhatta,
Hòa thượng Thích Minh Châu dịch)*

Kinh *Tăng chi bộ* ở phẩm Cát tường, thuật lại rằng một thời Đức Thế Tôn trú ở Rājagaha; tại đấy, Ngài gọi các Tỷ-kheo và dạy rằng:

“Các loài hữu tình nào, này các Tỷ-kheo, vào buổi sáng, thân làm việc thiện, nói lời nói thiện, ý nghĩ điều thiện, các loài hữu tình ấy, này các Tỷ-kheo, có một buổi sáng tốt đẹp”.

“Các loài hữu tình nào, này các Tỷ-kheo, vào buổi trưa, thân làm việc thiện, nói lời nói thiện, ý nghĩ điều thiện, các loài hữu tình ấy, này các Tỷ-kheo, có một buổi trưa tốt đẹp”.

“Các loài hữu tình nào, này các Tỷ-kheo, vào buổi chiều, thân làm việc thiện, nói lời nói thiện, ý nghĩ điều thiện, các loài hữu tình ấy, này các Tỷ-kheo, có một buổi chiều tốt đẹp”.

*(Kinh Tăng chi bộ, phẩm Cát tường,
Hòa thượng Thích Minh Châu dịch)*

Hòa thượng Thích Giác Toàn giảng: “Việc tốt xấu không có ngày giờ, xấu tốt là do hành động, lời nói, ý nghĩ nơi tự thân của ta; do chúng ta đặt cho nó tên gọi mà thôi. Quan trọng hơn hết, người đệ tử Phật cần hiểu rằng tất cả những việc tốt xấu đều do nhân duyên, nghiệp quả mà mình đã gieo tạo trong kiếp hiện tại và những kiếp quá khứ, nay hội đủ yếu tố thì chúng trở quả...”.

*(Khóa tu “Một ngày an lạc”
tại chùa Phổ Quang năm 2010)*

Chúng ta hiểu theo nhà Phật, luật nhân quả luôn xảy ra vì đó là “luật”, khách quan và công bằng. Những gì xảy ra cho chúng ta không có gì là bất ngờ hay ngẫu nhiên. Đức Phật dạy: “Ta là chủ nhân của nghiệp, là kẻ thừa tự của nghiệp, nghiệp là thai tạng, nghiệp là quyến thuộc, nghiệp là điểm tựa. Phàm nghiệp nào đã làm, thiện hay ác, ta sẽ thừa tự nghiệp ấy”.

(Kinh Trung bộ I)

Một thống kê cho biết những người có trình độ văn hóa cao, nắm vững kiến thức khoa học kỹ thuật, thì không tin vào những chuyện mê tín. Tâm lý con người nếu yếu đuối hay đang khủng hoảng thì rất dễ tin chuyện hoang đường, huyền hoặc. Người nào học, tu và hiểu đúng giáo pháp của Đức Phật thì sẽ không rơi vào tình trạng “duy... siêu hình” như hiện nay.

Nói đến niềm tin theo đạo Phật, Phật dạy “Chớ vội tin một điều mà chỉ vừa mới được biết; chớ vội tin một điều chỉ vì được nghe nói hay đồn đại bởi nhiều người; chớ vội tin một điều chỉ vì nó được viết trong các kinh sách; chớ vội tin một điều chỉ vì nó được đảm bảo bởi danh tiếng của các bậc tiền bối; chớ vội tin một điều chỉ vì nó thuộc về truyền thống, bởi vì “truyền thống” đã bị “tam sao thất bản” qua nhiều thế hệ”. Chúng ta phải, sau khi nghe, suy ngẫm và chứng nghiệm thấy rằng điều đó là đúng. Chúng ta phải kiểm chứng, tức là dùng trí tuệ. Một là kiểm chứng bằng tri thức khoa học. Thứ hai là kiểm chứng bằng suy nghiệm dưới hình thức triết học và ba là kiểm chứng bằng trực giác là thiền định mà chỉ các vị đắc quả A-la-hán hay hơn nữa mới có trình độ này.

Giáo sư Trần Ngọc Ninh nhấn mạnh: “Không có một tôn giáo nào mà nhấn mạnh nhiều về nhân trí như thế. Trí theo đạo Phật đã phá bỏ sự tối tăm nguyên thủy, tức sự vô minh ở đầu mọi nhân duyên. Trí là kết quả của sự vận dụng những tinh lực tuyệt đối trong sạch vào sự hiểu biết. Trí là bước cuối cùng của con đường tu tập theo tám pháp chân chính. Trí là sự thật chân như”.

*(Trần Ngọc Ninh
- Đức Phật giữa chúng ta - 1972)*

Và với trí tuệ, xem như “gươm báu chặt đứt phiền não”, chúng ta bước vào học Phật để đoạn trừ lậu hoặc, những thứ làm nhiễm ô tâm hồn ta.

Cội nguồn của phiền não là luyến ái, chấp thủ. Chúng ta thấy mọi vấn đề rắc rối trên mặt đất này có nguồn gốc từ những niềm vui đến từ giác quan. Vì nó mà người ta tạo dựng gia đình và những thành viên trong đó phải làm việc để kiếm tiền nuôi dưỡng bản thân và duy trì niềm vui ấy. Và cũng vì những niềm vui hay khoái lạc ấy mà người ta tranh cãi bất hòa gây nên gia đình đổ vỡ, hàng xóm không hòa thuận với nhau, các quốc gia phát sinh hiềm khích thậm chí dẫn đến chiến tranh. Những khoái lạc hay niềm vui dựa vào cảm giác (theo nhà Phật là ngũ căn) ấy đem lại nhiều vấn đề tàn phá thế giới này, khiến con người đánh mất nhân tính, trở nên hung bạo và vô nhân đạo.

Thiền sư Sayadaw U Pandita sau khi phân tích nguồn gốc của khổ đau đã kết luận “Tuyệt vời làm sao khi những đau khổ dần vật tâm trí ta và thân ta chấm dứt ở Niết-bàn (Nibbana). Bởi lẽ sự vắng mặt của khổ đau khiến chúng ta vinh danh niềm hạnh phúc, vì một đặc trưng của niết-bàn là không còn đau khổ... Ai chỉ



Nguồn: baoyenbai.com.vn

đường cho chúng ta đến chỗ hạnh phúc tuyệt vời ấy? Chính là Đức Phật... Trong tiếng Pali, Đức Phật được gọi là Samma Sambuddha. Samma có nghĩa là toàn thiện, toàn chân, toàn mỹ và Đức Phật là hiện thể duy nhất hiểu được đặc tính của muôn pháp như bản chất nó thực là. Tiếp đầu ngữ *Sam* có nghĩa là cá nhân chính mình. Buddha có nghĩa là đấng giác ngộ, Đức Phật giác ngộ do chính tự thân mình. Người không đạt được quả vị Phật tử đấng siêu nhiên nào, hay dựa vào bất cứ ai...

Trong tiếng Pali, nibbana còn gọi là viraga. Có nghĩa là không có bụi và ô nhiễm. Tâm hồn chúng ta thường xuyên bị tấn công bởi tham sân si, kiêu mạn, ghen tỵ, ích kỷ... Trong tâm trạng ấy làm sao hy vọng tâm mình sẽ "tịnh hóa", trong sáng và hân nhiên. Niết-bàn là chốn không còn độc tố. Đó là cõi bình yên tuyệt đối (perfect security - khema) Để có thể trải nghiệm hạnh phúc "tĩnh yên ấy", chúng ta phải thực hành giới, định, tuệ. nỗ lực hành trì chánh nghiệp, chánh ngữ và chánh niệm khiến ta có thể hiểu và cảm nhận Niết-bàn".

(Sayadaw U Pandita - *In this Very Life* -
Translated by Venerable U Aggacitta,
Sukhi Hotu Dhamma Publications, 2007)

Nơi niềm tin an trú

Vậy thì tìm đâu ra nơi không có bụi và ô nhiễm ấy? Phải rèn luyện nơi nội tâm mình. Niềm tin phải an trú nơi Chánh pháp. Nói như Hòa thượng Thích Trí Quảng: *"Chúng ta tin Phật, áp dụng lời Phật dạy, dù nghèo hay giàu, nhưng biết thì nhân phước này tạo thêm phước khác. Chưa có phước thì biết tạo phước nhỏ, hay không có phước cũng không bận tâm, ăn một ngày bao nhiêu mà lo. Phật tử giàu hay nghèo cũng vậy, lấy tâm an lạc và sức khỏe làm chính và lấy lời Phật xây dựng cuộc sống chúng ta ổn định cho đến nâng lên Hiện thánh, thì xã hội chúng ta sống trở thành thiên đường trần gian"*.

(Thích Trí Quảng - *Chánh tín mê tín* -
[www.http. giacngo online](http://www.giacngo.com))

Nhưng nếu con người ta chưa đủ mạnh mẽ để an trú niềm tin ngay trong lòng mình thì phải nhờ tha lực. Nếu không phải là chùa? Phật tử tìm đến chùa để ký gởi niềm tin tâm linh. Thiền sư Nhất Hạnh viết: *"Chùa là quê hương tôn giáo của người Phật tử, vì vậy hình bóng của ngôi chùa phải là một hình bóng thân yêu và dịu hiền trong lòng người Phật tử. Quê hương ta có những ngôi chùa thật đẹp thật trang nghiêm mà khi nói đến ta thấy lòng ta rung động... nhưng những ngôi chùa như thế bây giờ còn ít lắm..."*. Còn phải kể đến *"Vị tu sĩ hướng dẫn chương trình tu học ở chùa cũng phải có trình độ văn hóa cao để có thể thống nhiếp đại chúng..."*.

(Thích Nhất Hạnh
- *Đạo Phật hiện đại hóa*, 1965)

Vị tu sĩ ấy phải hiểu Chánh pháp, và để quần chúng cũng hiểu Chánh pháp như mình, "điều chỉnh niềm tin" của đại chúng. Giải pháp hữu hiện nhất hiện tại là tăng tính giáo dục của các chùa, các tự viện. Tăng chúng phải quyết tâm tu tập vì trong tâm thức của mỗi người còn bao phiền não nhiễm ô. Làm được điều ấy là thực hành phẩm hạnh của một người con Phật biết an trú trong một quả vị an lạc hạnh phúc. Khi thân già bệnh yếu không hề sợ hãi, dầu cuộc đời có thăng trầm cũng không lo lắng, vì biết đó là quy luật nhân quả trong nhiều đời và ngay trong đời này. Bỏ các nghiệp xấu quấy, quyết làm các điều thiện lành chính là tạo nền tảng tốt cho chính mình trong đời này và đời sau.

(Thích Giác Toàn - bài dẫn trên)

Thế thì phải xây dựng lại niềm tin từ những người hướng đạo, những Tăng sĩ. Mái chùa phải là nơi trong sáng bình yên để hoàng dương Chánh pháp, để tín đồ có thể nương náu ký gởi niềm tin trước khi họ đủ tri thức và nghị lực tin nơi chính mình. Đó mới là điều mong muốn của một xã hội chánh tín. ■

Cha mẹ, con cái và phương tiện truyền thông

VEN. WERAGODA SARADA THERO
THÍCH NGUYỄN TẠNG dịch

Trong bối cảnh xã hội hiện đại, nếu cho rằng đạo đức và hành vi xã hội của trẻ em ngày nay chỉ được quyết định bởi cha mẹ và thầy cô, thì đó là một kết luận quá đơn giản.

Trẻ em ngày nay sinh hoạt trong một cuộc sống đầy những phức tạp. Cuộc sống hỗn nhiên đã bị can thiệp và định hình bởi các phương tiện truyền thông đại chúng. Phương tiện này đang tấn công người đọc, người xem và người nghe, một cách hết sức khéo léo, bằng những kỹ thuật truyền thông tiên tiến đến ngay cả người lớn cũng thấy khó có thể cưỡng lại được sức quyến rũ của chúng. Sự hấp dẫn của truyền thông hiện đại đang chinh phục người tiêu thụ, bóp nghẹt họ trong sự khuất phục vô vọng.

Truyền thông hiện đại, đặc biệt là các phương tiện điện tử, đã thu hút khán thính giả thanh thiếu niên trên khắp thế giới vào một thể hệ của truyền hình. Họ đã trưởng thành với loại truyền thông này. Phần lớn quan điểm sống của họ được đúc kết từ hành vi của những anh hùng trên màn ảnh nhỏ.

Thời trước, trẻ em được giới thiệu về truyền thống của cộng đồng hay về một xã hội nào đó bởi cha mẹ, anh chị và thầy cô, còn bây giờ việc giáo dục những lễ nghi, phong tục truyền thống đó được chuyển giao cho truyền thông điện tử.

Do tầm ảnh hưởng quá khủng khiếp của truyền hình trong quá trình trưởng thành của thanh thiếu niên thời đại chúng ta, một số nhà xã hội học gọi truyền hình là “Phụ huynh thứ ba”. Theo cách nghĩ này, thể hệ trẻ thời nay là thế hệ đầu tiên trong lịch sử loài người, có ba đấng sinh thành dưỡng dục thay vì hai như trước kia. Với nhiều thanh thiếu niên trong thời hiện đại, màn ảnh nhỏ là cha mẹ, tôn sư, bạn bè, người kể chuyện, giáo sĩ và người hướng đạo, tất cả đều trộn lẫn thành một.

Đến đây thật là thích hợp để chúng ta thử thăm dò loại truyền thông điện tử này đã làm gì đến thế hệ thanh thiếu niên ngày nay.

Truyền hình: Một số nhà xã hội học, giáo dục học, và đạo đức học dường như tin rằng phương tiện truyền hình đã đưa thiếu niên ngày nay đi lạc đường. Trong những trường hợp thiếu niên trong thời đại của chúng ta có khuynh hướng bất thường hướng về hành vi tiêu cực, các nhà lãnh đạo có những ý kiến trên thường tố cáo truyền hình như là một kẻ phạm tội.

Thái độ này có lý do của nó, vì nhiều nơi trên thế giới hiện nay, trẻ em xem truyền hình có vẻ như tiếp nhận một hình ảnh méo mó của thực tại.

Thời trước, trẻ em được vỡ lòng về cuộc sống bằng những câu chuyện từ những người lớn tuổi. Trong quá khứ, khi hầu hết mọi người sống chủ yếu bằng nghề nông, thì cha mẹ và ông bà là những người kể chuyện cho trẻ. Trẻ em tiếp nhận điều hay lẽ phải qua loại hình giáo dục dân gian không chính quy đó.

Nhưng ngày nay, hình thức nhập môn xã hội ấy dường như được thay thế một cách phổ quát bởi màn ảnh nhỏ. Trong một vài trường hợp, sự ảnh hưởng đầy hấp lực của truyền hình có thể lấn át cả sức mạnh và tiềm năng của nền giáo dục chính thức. Một cuộc khảo sát mới đây của Hoa Kỳ đã cho biết, số giờ của một đứa trẻ xem truyền hình là 12 tiếng đồng hồ, gấp ba lần số giờ em có mặt ở trường.

Phần lớn các chương trình truyền hình mà trẻ em tiếp nhận gồm những cảnh chết chóc, bạo lực, giết người, ám ảnh và tàn sát. Điều này luôn làm cho quan điểm sống của trẻ bị lệch lạc. Chúng có khuynh hướng cho rằng, đa số những vấn đề trong cuộc sống phải được giải quyết ngay bằng phương thức bạo động.

Một câu chuyện thường được giới nghiên cứu về sự ảnh hưởng của bạo lực trên truyền hình nhắc đến: Một người cha nói cho đứa con tám tuổi của mình biết là ông nội của nó, 86 tuổi đã qua đời. Câu đầu tiên mà cậu bé tám tuổi đã hỏi là: “Ai đã bắn ông?”. Trong thực tế đứa trẻ đã tiếp nhận liên tục những phim bạo động trên ti-vi, các nhân vật bị thanh toán phần lớn bằng súng. Vì vậy, nếu có người chết, người ấy chắc chắn là bị bắn.

Ảnh hưởng và thảm kịch: Các chương trình truyền hình với những hình ảnh bạo lực làm lệch lạc quan điểm của cuộc sống thậm chí thỉnh thoảng còn xuất hiện trong các phim hoạt hình. Hai đứa trẻ, một trai một gái ở lứa tuổi 8 và 9 ngồi trước chiếc ti vi đang trình chiếu cảnh một đôi nam nữ đang say sưa hôn nhau. Còn bé gái đang xem ti vi nói với bé trai: “Đừng bỏ đi, một chút nữa họ sẽ giết nhau mà”.

Dù là phim hoạt hình, các chương trình này cũng thiên về bạo động. Trong các chương trình thiếu nhi, xu hướng bạo lực dường như là hiện tượng phổ biến.

Điều đáng nói ở đây là hầu như trẻ em thích bắt chước các cảnh bạo động trên các phim mà chúng đã

xem. Chúng trở nên thích chơi các trò chơi có súng đạn.

Tình trạng này bắt đầu làm cho các bậc làm cha mẹ, các nhà giáo dục và các nhà lãnh đạo xã hội phải lo ngại. Có những trường hợp trẻ em đã làm tổn hại cho chính mình và cho người khác khi chúng bắt đầu nhại theo các hành động trên truyền hình.

Thỉnh thoảng những vụ việc liên quan như thế vẫn được thông tin trên truyền thông. Thảm kịch về một bé gái Na Uy 5 tuổi trở thành nạn nhân cho sự bạo động của ba đứa bạn cùng lứa, hai bé trai 6 tuổi và một bé gái 5 tuổi. Vụ nầy tường thuật trên tờ *Straits Time*, số 20 vào tháng 10/1994 đã làm chấn động mạnh mẽ cho tất cả các nước Bắc Âu, khiến họ thức tỉnh về nạn bạo động trên truyền hình đối với mạng sống của thiếu nhi.

Các quốc gia này đã nhanh chóng phản ứng kịch liệt tình trạng này và họ đã lập tức loại bỏ một số chương trình truyền hình bạo động có ảnh hưởng tai hại đến tâm trí non nớt của trẻ em. Điều này đã trở thành một vấn đề của quốc gia, chứ không phải là chuyện cá nhân hay riêng tư nữa.

Cuộc tranh luận về vấn nạn hiện tại: "Làm thế nào để đối phó với chương trình truyền hình bạo lực để không gây tác hại cho giới trẻ?" đã trở thành vấn đề nóng bỏng khắp nơi.

Trong vấn đề nầy, hoặc chính phủ hoặc các phụ huynh có trách nhiệm bảo đảm và ngăn chặn những chương trình có thể làm tổn hại đến trẻ em.

Nếu loài người không thể dùng phương tiện có tiềm năng lớn cho lợi ích của mình, thì quả là một sự thật đáng buồn! Khi truyền hình sử dụng không tốt, nó sẽ ảnh hưởng xấu đến khán giả người lớn. Các phương tiện truyền thông có thể có hậu quả xấu đối với người lớn và cả trẻ em là một vấn đề có tầm quan trọng của quốc gia và cả thế giới.

Sách báo kích động: Một dạng truyền thông khác có hại cho giới trẻ, đó là sách báo kích động. Quyền tự do phát biểu bởi sách báo ở một số quốc gia đã được sử dụng để lôi kéo độc giả. Loại báo chí này có khuynh hướng thực hiện quyền tự do phát biểu mà không có ý thức trách nhiệm nào cả.

Ở Anh quốc, việc đuổi theo chuyện giật gân đã đi đến chỗ thái quá đáng nghi ngờ. Sự tấn công không e dè vào đời tư của các nhân vật cấp cao nhất đã thuộc về các loại chuyện tai tiếng, có tính cách quấy nhiễu. Lễ thói báo chí kiểu đó chắc chắn sẽ đem lại sự suy đồi đạo đức cho độc giả, đặc biệt là giới trẻ.

Sự bối rối đời tư không nương tay của một số tờ báo như đã nói, có thể dễ bị thanh thiếu niên hiểu lầm đó là việc làm hợp lý và bình thường.

Một loại sách khác có thể nắm được độc giả thiếu nhi một cách cụ thể là truyện tranh. Loại truyện tranh nầy có nội dung bạo động, giết người, đánh lộn và các hành vi độc ác khác, các loại tình tiết này chiếm phần lớn của nội dung truyện.



Một lần nữa, điều đáng buồn là các truyện tranh có thể dùng rất tốt cho việc giáo dục, xây dựng nhân cách và nâng cao đạo đức của giới trẻ, thì chính nó cũng bị lợi dụng và trục lợi.

Truyện tranh: Loại truyện tranh có thể dùng một cách có hiệu quả tốt để trình bày cho thiếu nhi ngày nay, nên cho in lại những chuyện vĩ đại nhất của loài người như: *Ramayana* và *Mahabharata* (anh hùng ca của Ấn Độ) hoặc truyện tiền thân của Đức Phật (*Jataka*), được trình bày qua thể loại truyện tranh sẽ hấp dẫn và có ích cho giới độc giả trẻ tuổi ngày nay.

Hãy bảo vệ con cái chúng ta: Phụ huynh, thầy cô và các nhà lãnh đạo tinh thần nên đặt các sản phẩm truyền thông nầy dưới sự giám sát nghiêm ngặt. Một tổ chức có trách nhiệm ở cấp cộng đồng hoặc ở cấp quốc gia đảm nhận việc đánh giá định kỳ về sự kích động của truyền thông trên thiếu nhi.

Ngành truyền thông nên được yêu cầu chấp nhận một số biện pháp tự kiểm soát để loại bỏ những sản phẩm có thể tác động xấu đến trẻ em.

Trong một xã hội mà ngành truyền thông đi vào đời sống của thiếu nhi một cách đáng ngạc nhiên, các bậc cha mẹ, các nhà lãnh đạo xã hội dường như không có biện pháp hữu hiệu nào để ngăn chặn ảnh hưởng đáng nghi ngại của ngành này. Và cha mẹ chỉ biết thức tỉnh khi tác động xấu của truyền thông vào tận trong nhà của họ.

Mục đích chính của bài viết này là đề nghị biên soạn một hiến chương cho ngành truyền thông, để hướng dẫn những người có trách nhiệm trong ngành này chấp nhận một số hướng đi đúng đắn đạo đức và chuyên môn, đặc biệt là đối với những sản phẩm có thể ảnh hưởng xấu đến hành vi của trẻ em.

Đó là một nhu cầu thực sự bức thiết cho thế giới vào lúc này khi mà trẻ em khắp nơi đang gặp khủng hoảng. Các phương tiện truyền thông toàn cầu có một vai trò chủ đạo để thi hành, nếu chúng ta muốn thấy thế hệ hiện tại của trẻ em thế giới bước sang thế kỷ XXI an toàn và không thương tổn về đạo đức. ■

Trích dịch từ tài liệu: *Parents & children, key to Happiness* của Ven. Weragoda Sarada Thero, xuất bản tại Singapore, 1994.



Tiền nhiên để làm gì?

NGUYỄN AN

Đi tình thăm chị bạn giáo viên đã nghỉ hưu, chồng mất, con gái đi học xa. Cũng mừng cho chị có căn nhà chắc chắn. Đất nông thôn rộng, phía trước nhìn ra con lộ chính, chị mở tiệm bán tạp hóa. Chị nói, coi bán lật vật vậy chứ cộng với tiền hưu, chị sống khỏe, nuôi con ăn học mà còn tiết kiệm mỗi tháng một ít.

Nhìn tiệm tạp hóa của chị, hàng hóa nhiều, chất đầy phía trước, bày biện khá hơ hòng, trong khi chủ thì đi lại khó khăn. Nghĩ thăm trong bụng, bọn trộm vặt chạy ngang lấy, chủ không hề biết và có biết cũng chẳng kịp trở tay. Chuyện mất hàng trị giá vài trăm ngàn đồng dễ như không.

Nhớ có tiệm tạp hóa ở TP.HCM, bọn trộm chạy ngang rình cả thùng bia, chủ để hờ hênh bên ngoài. Liền kể với chị chuyện mất hàng như trên, chị chỉ cười nói: Trộm có lấy, mất thì thôi, chứ làm gì!

Hơi ngạc nhiên trước lập luận trên, tôi còn bày cho chị mua tấm lưới như lưới cá, bao chung quanh các mặt hàng để bên ngoài. Chị cũng cười cười, rồi nói: Đã bảo, mất rồi thôi mà!

Suốt buổi thấy cảnh chủ cứ ở trong nhà nói to với người mua hàng: Mua gì con? Ừ cứ lấy đi, có giá tiền trên đó! Có thối tiền không? Không à, vậy cứ để tiền ở ngay đó lát cô ra lấy.

Điệp khúc ấy cứ lặp đi lặp lại nhiều lần. Thậm chí,

tiền để dần bên ngoài, bán hàng hai, ba người mới ra lấy. Hỏi sao chị không kiểm tra, họ ăn gian hay lấy hàng không trả tiền sao?

Chị lại cười kha khá: Ở đây biết hết mà. Không phụ huynh học sinh cũng là học sinh. Ai lại ăn gian của mình. Thí dụ gặp người xấu, mất thì thôi! Lo mất thì cũng mất rồi, mà mất rồi buồn chi?

Lần đầu tiên tôi thấy có người xem chuyện mất hàng, hay mất tiền là chuyện còn con, chẳng đáng quan tâm. Có thể đây là làng quê yên bình, con người còn thánh thiện và chị bạn có niềm tin cao nơi những người chung quanh? Thiệt khó lý giải. Ở đất chợ dễ thấy cảnh người ta ăn lường nhau, gian xảo, trộm cắp. Chỉ cần vài ngàn đồng người ta có thể xía xói, đánh nhau, vậy mà ở đây một cô giáo về hưu, tiền của chẳng là bao, mà lại xem đồng tiền chẳng ra cái đình gì!

Một niềm vui khác, khi thấy nhiều người, nhiều cháu đi ngang giờ gỏi gì đó, rồi gọi: Cô ơi, cô ơi! Xong rồi bỏ xuống ngay trên quầy hàng.

Hóa ra đó là bó rau củ, trái cây nhà trồng... tặng cô giáo. Chị bảo có bữa người tặng quà nhiều quá, ai lại mua hàng, hỏi có thích ăn không, tặng luôn vì nhà chỉ có một mình. Thế là món quà có khi xoay vòng tới người thứ ba. Niềm vui bố thí như thường xuyên có trong chị, một cô giáo trên 60 tuổi, ốm yếu, đi đứng nặng nề, nhưng khuôn mặt lúc nào cũng rạng rỡ. Chị bảo: Tối coi vậy, một mình mà chẳng cô đơn vì mấy bà hàng xóm thường qua coi TV chung, nói chuyện làng xóm cũng vui. Có bữa làm biếng chẳng vào nhà, ngủ ngay tiệm tạp hóa luôn.

Còn hôm nào nhà người khác có tang, chị lại theo hội nhóm đến đọc kinh hộ niệm cho người đã khuất. Chị vốn là Phật tử, đọc kinh hộ niệm là chuyện thường tình, gặp đám tang người Công giáo, chị cũng đọc kinh theo luôn. Lúc đầu phải có sách, sau quen thuộc, đọc thuộc luôn làm nhiều người đạo Công giáo cũng ngạc nhiên.

Chị bảo: Đạo ai nấy giữ, đọc kinh như lời chia buồn với gia đình, như lời cầu nguyện họ sớm siêu thoát, vậy mà!

Chị kể mới đây, phía trước mặt tiền còn rộng, liền cho hai hộ nghèo mượn chỗ buôn bán. Một bán cháo lòng, một bán quán ốc nhậu lễ đường. Mới đầu thì chỉ nghĩ giúp người nghèo buôn bán, chị cũng không lấy tiền thuê chỗ, cho họ bán, hầu muốn họ thoát nghèo.

Bán đâu mấy bữa mới thấy ồn ào của hai quán nhậu. Bên bán cháo lòng cũng bán vài xị đế, bên bán ốc cũng bán vài chai bia. Đêm ồn ào ngủ không yên. Lỡ cho người ta bán, chị không đành đuổi đi mà cứ chịu đựng, xem là cái nghiệp của mình phải gánh chịu vì tính không tới!

Được đâu vài bữa, nhậu nhẹt nhiều quá, đánh nhau liên tục, một phần vì công an xã xuống nhắc nhở, phần bán không lời bao nhiêu, mà bị mấy cha nhậu quýt tiền, nên hai hộ nghèo trên dẹp quán. Chị liền cho



hai hộ khác bán rau cải và bông. Thế là không ồn ào, không cãi vã.

Chị nói: Phật đã dạy rồi, bán buôn là không được buôn bán vũ khí, rượu chè, phụ nữ... Lời vàng nói chẳng có sai! Một lần rút kinh nghiệm tới già!

Đâu chỉ chuyện buôn bán, phía sau nhà còn mảnh vườn kha khá trồng cao su. Cao su đã đến lúc thu hoạch được, chỉ cũng để không. Ngạc nhiên, nói chị cho người khác cạo khoán, họ trả tiền cho. Chị chỉ nói, ít quá lấy tiền cũng ngại, thôi để đó cho cô khỏi lên. Ít năm nữa con gái học xong, về lấy chồng, lúc đó giao cho hai vợ chồng canh tác, muốn trồng gì thì trồng, mình già cả rồi, bon chen, trồng này, trồng nọ, có khi mất vốn, mất cả công sức... Trong khi mình thì tuổi già sức yếu, đi tới đi lui chỉ trong nhà, bon chen làm chi, kiếm được mấy đồng bạc mà khổ cái thân!

Chị nói làm tôi nhớ câu nói của ông chủ Đặng Lê Nguyên Vũ của Tập đoàn cà-phê Trung Nguyên vào ngày 20-2, trong phiên tòa xét xử lý hôn, vợ chồng ông tranh cãi gay gắt về vấn đề tài sản và trách nhiệm.

Ông chủ Trung Nguyên lớn tiếng, bắt lực thốt lên với vợ: "Tiền để làm gì? Tiền nhiều để làm gì mà để ngày hôm nay ngồi như thế này?"

Chị bạn tôi không tuyên bố gì, nhưng tôi hiểu cách sống của chị, không coi trọng đồng tiền, lấy từ bi hỉ xả làm lẽ sống. Có lẽ vì vậy mà mọi người quý chị. Có thể vì vậy mà tiệm tạp hóa của chị lúc nào cũng đông khách, không ai ăn trộm hàng... Và tối đến, sống một mình mà chị chẳng cô đơn khi hàng xóm qua trò chuyện làm vui. Có rất nhiều người như chị, trong cuộc sống này, chọn vừa đủ làm vui, làm điều hạnh phúc, không bon chen với đồng tiền.

Một cuộc đời nhẹ nhàng trôi trong một khúc ca trên sông êm đềm.

Đúng rồi! Tiền nhiều để làm gì, để rồi cuộc sống không hạnh phúc. ■



Nguồn: thuthuatphanmem.vn

TẶNG HOÀNG PHI

Ai trong đời mà chẳng có một đôi người bạn. Bạn học, bạn đồng niên, bạn đồng nghiệp, bạn hàng xóm, láng giềng, bạn hội mê cây, mê hoa, mê chim... Với những người sinh ra và lớn lên ở quê còn có thêm bạn quê. Nghe hai từ "bạn quê" nghe có vẻ quê mùa nhưng lại giản dị, chân chất như chính những con người ở quê vốn có.

Tuổi thơ khốn khó, cơm ăn không đủ, áo mặc còn lạnh tẩm thân gầy, những người bạn quê đã gắn bó với nhau, khăng khít từ thuở nghèo đói như vậy. Đứa nào cũng khó khăn như nhau, xuề xòa chơi với nhau mà không ngại ngùng. Trưa chiều nhặt quả bòng điếc làm bóng lăn lộn dưới nắng quê vàng như rót mật và nóng như thiêu như đốt vào mỗi mùa hè. Nhà ở quê tuy không san sát nhau nhưng lại gặp nhau rất dễ, chỉ cần chạy tắt qua ngang bụi hàng rào mồng tơ hay bụi dâm bụt là có thể thấy mặt nhau rồi. Con trai thì ở trần, mặc quần xà lỏn, con gái mặc bộ đồ cộc, để chân trần, nắm tay nhau đi khắp mọi nẻo đường làng... Cứ thế chơi với nhau cho tới khi trời chập tối, bố mẹ réo về mới thôi.

Khi mùa hè vẫy gọi, tiếng ve bắt đầu ríu rần, hoa quả cũng đã trĩu cành, cả đám "sát cánh" bên nhau săn ve, ăn trộm vặt. Những chí chèo, cười khóc bao năm rồi vẫn còn vẹn nguyên trong ký ức của mỗi người. Cái hồn nhiên, ngây thơ bạn bè năm xưa trong vắt làm đầy những kỷ niệm, ấm áp mỗi khi nhớ về. Trẻ con ở quê cũng chính nhờ những kỷ niệm ấy mà suy nghĩ, phong thái lớn lên cũng khác hẳn trẻ thành phố.

Năm tháng rồi ai cũng phải lớn lên. Đám bạn quê mỗi đứa một số phận, đứa ở lại quê hương lập nghiệp, đứa vào Nam, kẻ ra Bắc. Có đứa tha phương tìm mót ở xứ trời Tây. Nhưng không phải vì thế mà tình thân hữu bạn bè lâu năm bị chia cắt. Nếu có dịp gặp lại đám bạn quê vẫn tíu tít như năm nào. Không nề hà, tủi phận mình thấp kém hay cậy mình cao sang. Đứa làm ông này bà

nọ về quê gặp lại bạn sà vào mâm cơm nhà nghèo chỉ có rau cỏ vườn nhà, con cá vớt dưới ao nấu canh chua và đôi chén rượu ôn lại kỷ niệm năm xưa. Chỉ có những con mắt của kẻ nhìn hẹp hòi mới nghĩ tình bạn bị đứt cắt bởi vật chất hào nhoáng, phân biệt tầng lớp giàu nghèo. Người bạn ở quê cũng không ngại ngần khi cầm lấy món quà của bạn mình từ xa mang tới. Là quà của bạn, có gì đâu mà không nhận? Năm xưa còn cần chung một quả ổi, que kem mút cùng cơ mà?!

Thời đại công nghệ 4.0, bạn quê cũng rôm rả không kém, lập hội trên mạng xã hội, ai có việc gì thì đăng lên cho mọi người hay và cùng chia sẻ. Trong nhóm bạn quê, có người không may mắn bệnh tật triền miên, rưng rưng nước mắt khi nhận được món quà cả về vật chất lẫn tinh thần của đám bạn quê góp lại. Sống ở đời, người với người là để thương nhau, hưởng chi là bạn bè với nhau, từng lớn bên nhau suốt cả quãng đời tuổi thơ?! Bạn quê ngày xưa trở về quê sau bao ngày xa cách, mắt xa xăm bụi ngùi với những ký ức tuổi thơ, lòng như con trẻ, dang rộng vòng tay đón lấy bao yêu thương triu mến của quê nhà hiện ra, ủa về từ cây cỏ, cảnh vật, bà con, bạn bè... Khi gặp lại những nụ cười, ánh mắt có phần nhàu nhĩ do thời gian xô bồ nhưng ai cũng vẫn cố gắng giữ được nét hồn nhiên tươi trẻ ngày xưa đã từng. Dăm ba chén trà, bữa ăn đạm bạc cũng đủ bữa gặp mặt ấm cúng. Lúc ấy thấy thời gian sao mà trôi nhanh quá chừng. Ai cũng ước giá như một ngày có hơn hai mươi tư giờ đồng hồ. Lúc chia tay, tiễn cảnh người lên xe, lên tàu mà quyến luyến, bịn rịn. Trai gái ôm nhau, nước mắt chảy giữa sân ga, bến tàu hứa với nhau ngày gặp lại.

Bạn quê là thứ tình nghĩa dẫu không là anh em ruột rà nhưng lại thân thiết như anh em trong nhà, khi cần là có, nhớ nhung là gặp. Cuộc đời đẹp hơn khi có những tình bạn đẹp như vậy. ■

ĐỌC “Hầu hạ hư không” của Miên Đức Thắng

VÕ QUÊ

Nhạc sĩ Miên Đức Thắng của cái thời “Hát từ đồng hoang” với tiếng kêu thẳng thốt “Mẹ ơi nuôi con lớn để con làm tù binh”... để rồi 5 năm làm người tù khổ sai trong ngục lạnh... Nay trước mắt nhìn của tôi đã khác. Tôi đã cảm nhận về anh trong tản văn “Một chiều đùa với hư không” khi gặp lại anh ở Sài Gòn năm 2014 như sau: “Ngọn lửa thuở thanh niên trai trẻ hùng hực cháy đỏ trong anh giờ đang chuyển sang ánh lửa xanh. Độ nóng lửa xanh cao hơn lửa đỏ. Bền bỉ trong sáng tạo. Trì chí trong luyện rèn cơ thể. Miên Đức Thắng giờ đây vẫn ngồi lên sức sống của tâm, của huệ...”

Trước khi được tiếp cận tập thơ “Hầu hạ hư không” do Nhà xuất bản Hội Nhà Văn ấn hành cuối năm 2018, tôi đã được có dịp được nghe anh hát. Một thời nhạc phản chiến và nay là tình ca, là nhạc dưỡng sinh.

Nghe anh hát rồi tôi lại được xem những bức tranh anh vẽ. Và tôi đã viết về “tranh anh lấp lánh sáng tối sắc màu. Trần trở phận người. Khát vọng an bình. Ước mơ chuyển hóa ác thành thiện. Từng nét đan thanh nhưng lắng sâu tiếng thở dài hay giọng cười hào sảng. Lung linh màu chuyển tải hành trạng nội tâm từ ảo sang thực. Tình yêu đời, yêu người nhờ tranh san sẻ cùng trần thế trầm luân”. Nhạc và họa đã cho thấy anh là người nghệ sĩ tài hoa; nhưng bất ngờ hơn tôi lại được biết thêm một loại hình nghệ thuật nữa từ Miên Đức Thắng ấy là nghệ thuật điêu khắc. Tôi ghi nhận vội: “Điêu khắc gốm sứ trong gian phòng anh cũng hiển thị trước cuộc đời, trước mắt người biết bao điều anh muốn nói mà từ lâu vốn ủ kín trong kho lòng. Kho lòng đã khai mở. Các tác phẩm điêu khắc thành những hoạt cảnh sống về khổ đau, hạnh phúc chốn hồng trần. Nét lượn đường cong là khúc hát yêu thương nhân ái vỗ về phận người bất hạnh. Có khi là tráng ca xiển dương tự do, khát nguyện sự thanh bình trên hành tinh này”.

Giờ đây, từ thành phố Sài Gòn tôi lại được anh thân ái tặng tập thơ “Hầu hạ hư không” với lời đề tặng “Đời đã có cuối đường nhắm nhĩ/ Còn có ta dẹt gấm linh hồn. Dành tặng Võ Quê Mồng Một Tết Kỷ Hợi 2019”. Sung mãn một cách hồn nhiên. Hồn nhiên, bởi tôi hiểu anh làm mà như chơi; cách chơi của anh cũng làm nên chuyện.

Viết ca khúc. Vẽ tranh. Nặn gốm. Lại còn có cả thơ.

Lần đọc từng trang “Hầu hạ hư không”, tôi chí thú, tâm đắc trước tên những bài thơ của Miên Đức Thắng. Riêng mỗi nhan đề thơ với tôi đã là mỗi tứ mới, lạ rồi. Đọc kỹ thơ Miên Đức Thắng, tôi cảm nhận được anh là người thật sự luôn tìm tòi ý, tứ, chữ, nghĩa... khác

lạ, mới mẻ để nói chuyện của đời thường, của ngày thường, đêm thường... từ cuộc sống quanh ta.

“Tiền là động vật có vú”, “Tôi xé sự khổ đau”, “Thăm hỏi vết thương”, “Điểm trang tuyệt vọng”, “Khi thượng đế phá thai”, “Tỷ phú thời gian”, “Trùng tu giọt lệ”, “Hầu hạ hư không”, “Ẩm thực lương tri”, “Rác khẩu nghiệp”... là những bài thơ rất gọi. Vừa tượng hình. Vừa giả tá. Vừa hài thanh...

Tôi bắt gặp trong “Hầu hạ hư không” là đau đau cái phận người. Nhức nhối chuyện tử sinh. Trần trở cuộc tình lứa đôi hợp, tan kiếp ba sinh hương lửa. Là những câu hỏi lớn về hạnh phúc, khổ đau... đang hiện hữu, đang đồng hành trong từng mỗi sát-na bởi đời vẫn còn nhiều bất trắc quá. Dòng sông đang còn lắm ba đào... Và để đề kháng lại những gam buồn u uẩn ấy, “Hầu hạ hư không” lại có một dòng chảy an nhiên, tĩnh tại. Nhiều bài thơ gọi ảnh, gọi hình nhu hòa triu ái. Tình yêu người cứ bàng bạc trong thơ. Hơi thiền trong “Hầu hạ hư không” cũng đã làm cho những bản khảo, ái ngại về người về đời mềm mại lại: “Có chi mô mà nghĩ ngợi”. Điểm xuyết trong “Hầu hạ hư không” lại là một chiều sâu về quê nhà yêu dấu: “tưởng đã dứt rồi và quên tất cả/ lại còn đây tình ái với quê nhà/ hồi sông Hương chảy qua miền Vỹ Dạ/ xin ghé vào trao hộ tấm tình ta”.

Thi phẩm “Hầu hạ hư không” của Miên Đức Thắng sẽ còn nhiều cách nhìn, cảm nhận khác nhau từ người đọc. Hy vọng từ lăng kính đa chiều, muôn màu của người yêu thơ sẽ tìm thấy sự đồng cảm, đồng tình cùng “Hầu hạ hư không”.

Tôi tâm đắc với Miên Đức Thắng khi anh nhắn nhủ:

Hồn chúng ta mang ta-bà
sông núi

Xa ngày hiền đời lạnh lắm bạn ơi.

Để được “Hầu hạ hư không” chắc chắn phải luôn luôn có “ngày hiền” thường trực trong không gian trần thế. Thời gian yên ả, bình dị trôi qua, lặng lẽ mang hương ấm tặng đời. Ai cũng sống tận cùng với ngày hiền giữa ta-bà núi sông như Miên Đức Thắng thì “nghĩa địa câu thơ/ nói điều giản dị/ nằm xuống nắm mô/ hầu hạ hư không” ấy là điều tất nhiên thôi, đẹp và lành. “Có chi mô mà nghĩ ngợi”.

Trang trọng một góc tình, tôi khinh khoái với “Hầu hạ hư không”.

Cảm ơn anh! Nhạc sĩ, nhà thơ Miên Đức Thắng! ■





Kỷ niệm xa rồi

NGUYỄN TỪ

Về đây thắm thoát đã mười năm
 Từ già xa hoa lại bước thăm
 Vui với mái trường quê mộc mạc
 Bên đàn con trẻ đượm tình thâm

Học trò một đám thật là quê
 Ngơ ngác nhìn tôi buổi đến, về
 Chân đất bốn mùa mưa với nắng
 Áo quần lếch thếch vương bùn dề.

Mỗi buổi đến trường theo lối nhỏ
 Hương đồng cỏ nội mơn mơn tình
 Nắng trưa sương sớm và mưa đổ
 Ghi dấu trong tâm những bóng hình.

Tám năm tận tụy với trò thơ
 Làng xóm, mẹ cha gửi gắm nhờ
 Thăm viếng gia đình ngày rồi rảnh
 Nhịp cầu thông cảm vẹn niềm mơ.

Hôm nay ôn lại chuỗi ngày qua
 Thấy mái sương pha tuổi bóng tà
 Kỷ niệm xa rồi còn đọng mãi
 Tấm tình thương mến vẫn chưa nhòa.

Tiếng chổi đêm

ĐẶNG TRUNG THÀNH

Giấc mơ bỏ dở bên thềm
 Giật mình chợt tỉnh giữa đêm trăng gầy
 Phổ khuya gió mát khẽ lay
 Đong đưa bóng chổi dáng gầy mẹ tôi
 Lưng còng còng giọt mồ hôi
 Thanh âm đọng lại trên đôi tay sần
 Bóng trắng đã biết bao lần
 Ghé chơi thăm mẹ ân cần hỏi han
 Bạn cùng gió, bạn cùng trăng
 Mẹ quên đi cả nhọc nhằn lo âu
 Những đêm mưa trút trên đầu
 Nặng vành nón lá giọt sầu mẹ rơi
 Câu ca mẹ bỗng nghẹn lời
 Chổi tre ngừng tiếng, nụ cười dở dang
 Con êm trong giấc mơ vàng
 Mẹ ngồi tránh bão đôi bàn tay run
 Trường đời chấp vạ mông lung
 Để con vững bước ung dung học hành
 Đời vui thơm ngát trong lành
 Mẹ riêng một bóng quần quanh lặng thầm!

Nắng và Mưa

TRẦN CHÂU KỶ

1.
 Nắng...
 Sông khô phơi bãi cát vàng
 Trưa nung lửa chín hai hàng cây xanh.
 Bên cầu ta đứng ngó quanh
 Vườn cây rụng lá tro cành khẳng khiu.
 Ruộng đồng lửa đốt cháy thiêu
 Bầy chim sẻ đối hót chiều môi mê
 Trong ta nặng trĩu ngày về
 Nhà xưa xơ xác bốn bề vắng tanh...
2.
 Mưa...
 Chao nghiêng cánh mỏng chuồn chuồn,
 Bay cao bay thấp bay luồn đám hoa.
 Giấc mơ dẹt vài ngày xưa,
 Luồn kim xe chỉ mà chưa nên hình.
 Nhặt nhòa bóng nhỏ lung linh,
 Có người lặng lẽ một mình ngắm mưa...

Hết hạ

LÊ HỨA HUYỀN TRẦN

Chiếc lá rơi bỗng chốc thành hết hạ
Tách cafe đôi mắt lặng lẽ nhìn
Màu đen tuyền nhạt thêch giữa bình minh
Tôi với anh từ người quen thành lạ

Nắng bạc màu, thì ra là hết hạ
Bỗng thềm thuởng độ nắng của thu sang
Nắng tham lam, rực rỡ tỏa tràn lan
Hạ xấu hổ ra đi không từ tạ

Anh ra đi em chẳng còn mùa hạ
Chẳng tay nòng, chẳng hơi ấm người thương
Hạ có về cũng chỉ thấy gió sương
Nắng chói chang cũng tái tê lòng dạ

Hết xuân sang là bắt đầu mùa hạ
Nhưng có còn mùa hạ nữa đâu anh
Đêm sâu vương thức trọn đủ năm canh
Hạ làm chi, nắng trong tim gay gắt.

Đương xuân

TỊNH BÌNH

Tháng Giêng biếc nọ xanh chồi
Hình như mây trắng khẽ trôi dịu dàng
Vài ba cánh bướm lang thang
Cỏ hoa thềm thện mơ màng đương xuân

Vòm xanh rộn tiếng chim mừng
Câu thơ khai bút ngập ngừng tân niên
Đất trời thay áo khoe duyên
Chạm xuân giọt giọt bên hiên nắng vàng

Gió như hát khúc tình tang
Nụ cười trẻ nhỏ giữa đàn bò quen
Niềm vui ai đã thấp lên
Tươi nguyên mùa mới hồn nhiên tuổi hồng...

Nói

THANH TRẮC NGUYỄN VĂN

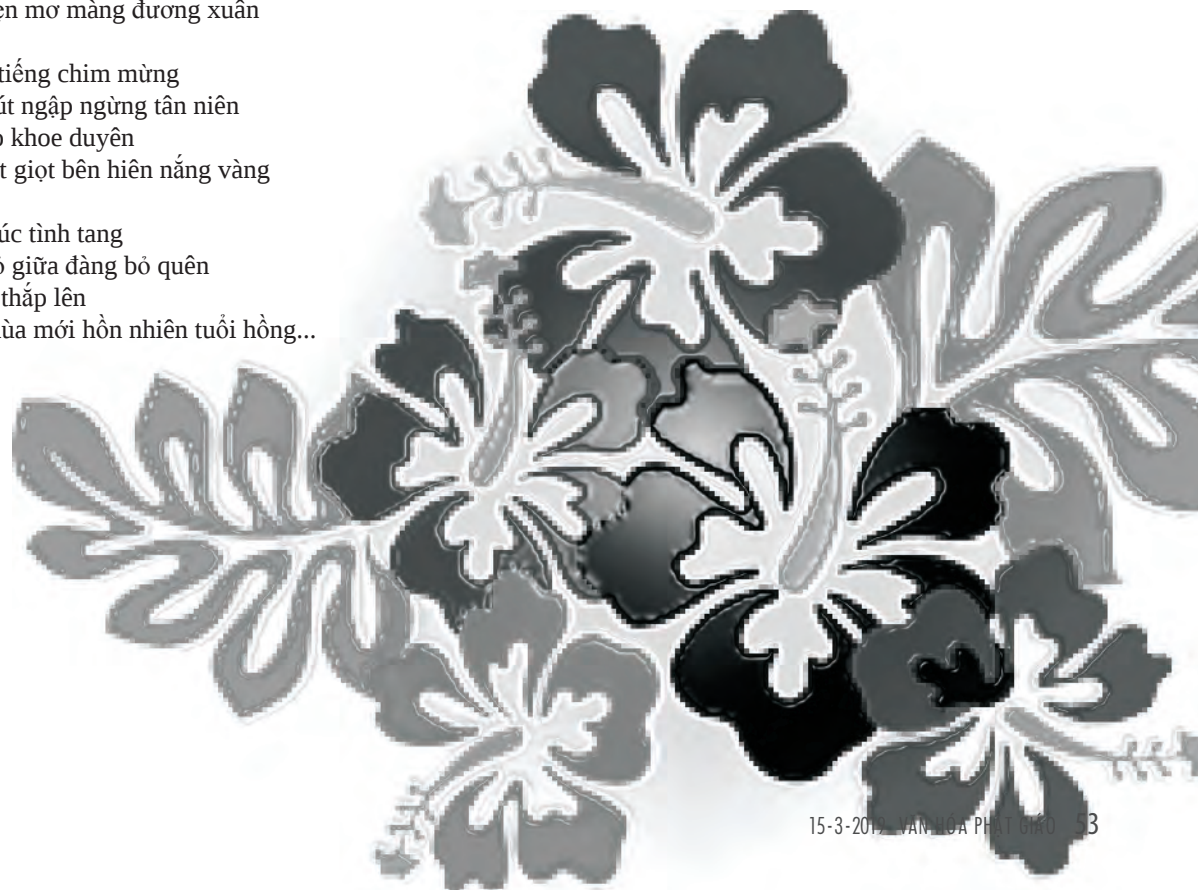
Có những lời phải nói
Như biển khát mặt trời
Thiều bóng đêm gian dối
Mập mờ lửa ma trời.

Có những lời chớ nói
Nói chi tổn thương nhiều
Sự thật là phải biết
Dung hòa để thương yêu.

Có những lời không nói
Có nói cũng xa rồi
Em một phương trời mộng
Ta chúc mừng em thôi!

Có những lời chưa nói
Sao chẳng nói bây giờ?
Lời kính yêu dâng mẹ
Vọng tiếng lòng con thơ.

Có những lời nước mắt
Sau đông tố tốt cùng
Ta nhủ mình đi tiếp
Giương cánh buồm bao dung.



Bạn vong niên

NGUYỄN TRỌNG HOẠT

Khách đến đúng lúc ông đang giận con, buồn bực cứ trào lên khiến người như bốc hỏa. Ông tự làm mát bằng cách lơ đãng ngó mấy luống rau sau vườn rồi lấy xe chạy lòng vòng quanh phố, cổ xoa dịu trong bất lực. Sự xuất hiện đột ngột của vị khách khiến bực dọc trong ông tan biến. Nhưng chuyện khách để sau; nên tiếp tục chuyện về đứa con đang làm ông phiền lòng hại não.

Ngay từ nhỏ, con trai ông đã rất hay lí sự; đến ba mẹ mà theo cách “cha mẹ nói oan quan nói hiếp”, nó cũng phản pháo liền. Khi con học xong đại học rồi đi làm, ông phấp phỏm lo; không phải năng lực chuyên môn mà chính cái tính hay cãi của nó dễ làm hư sự. Ông chỉ giáo cho con vài đường cơ bản về nét nói năng ăn ở nơi công sở; lời cha bao đồng nhưng gọn lại là, phải cần mẫn, cầu thị, tôn trọng phục tùng cấp trên; không “ngựa non háu đá”...

Thấy con chỉ cười cười và luôn mồm “con biết rồi, biết rồi”, ông đoán lời mình như gió thoảng mây bay, chắc chẳng có kí lô nào với nó. Và rồi, nỗi lo mơ hồ của ông biến thành thất vọng ê chề ngay khi nó mới là công chức tạm tuyển.

Vào làm việc chưa lâu thì nó phát hiện sếp tòn teng với cô nhân viên tài chính cơ quan, dù cả hai đã vợ chồng con cái để huê. Hai người thường dẫn nhau “đi làm việc với đối tác”, có khi giữa trưa hay lúc tan tầm. Sau mấy lần thấy họ ngang nhiên thả dê trong cơ quan, cậu gai mắt không chịu được, bèn đưa ra cuộc họp góp ý lãnh đạo cuối năm. Tất nhiên, chẳng dám điểm mặt chỉ tên, càng không thẳng băng như thuốc thợ nhưng sếp dư biết đích đến của những lời ám chỉ như quặng chài của kẻ vừa thò chân vào cơ quan. Thế rồi, lời thành thật không chia lìa được đôi gian dâm để đưa họ quay về đường ngay nẻo thiện thì chính cậu bị sếp đi không góc đầu lên được. Từ giờ giắc, mang mặc, ăn nói của chàng công chức tạm tuyển đều bị sếp soi như dùng kính hiển vi soi vi trùng. Cũng giống như cách người ta đối xử với vi trùng, cậu bị sếp cảnh giác, cách li. Không chịu được thói thù vật nhỏ nhen, cậu nhìn thẳng mặt sếp, nổ một trận tanh bành rồi bay thẳng.

Nghe con thuật lại sự vụ, người cha nói như rên: “Đụng vào thứ dữ đó làm gì cho sinh chuyện. Sao không ngó lơ cho lành!?”

Con vẫn chưa thôi ầm ức: “*Tư cách rách nát nhưng ông ta cứ vênh mặt dạy đạo đức cho người khác, con không chịu được.*”

Ông nhìn con, dần từng tiếng: “*Con-nói-thế thì được gì? Chẳng phải nói ra sự thật nào cũng có lợi đâu!*”

Con giật mình: “*Ba vẫn dạy con trung thực, thật thà...*”

Ông ừ à, thoáng lúng túng rồi tung hỏa mù chế áp: “*Nhưng phải biết ăn theo thuở ở theo thời chứ!*”

Người con nhăn mặt, bất bình: “*Rắc rối quá!*” Rồi bỏ đi.

Thôi mộng công chức, con ông trở thành thợ trong một công ty nước ngoài chuyên lắp ráp đồ điện tử. Nghe nói lương khá, lại thấy con được biểu dương trên báo, mới vào làm đã rinh phần thưởng, ông mừng. Càng mừng hơn, khi ông thấy nó cần mẫn, say mê công việc, dù ốm mệt vẫn không rời nhiệm sở. Thế rồi, người cha chung hững, tan hết mừng vui khi con đột ngột nghỉ việc.

Ông gặng hỏi nguồn cơn thì được biết, nó xung đột với tay quản lý người nước ngoài. Theo đó, tay này hách dịch, rất hay chửi công nhân theo kiểu “súc vật hóa”; lại còn cố tình chấm giờ làm thêm ít lại, gây thiệt hại cho người làm. Nhiều người ầm ức nhưng nín nhịn hoặc tặc lưỡi cho qua. Con ông thì khác; đã mấy lần dẫn đồng nghiệp lên văn phòng công ty chất vấn giám đốc và đưa ra yêu cầu “*được tôn trọng, đối xử công bằng*”. Sau hòa đàm căng thẳng, yêu cầu được chấp nhận; trong khi nhiều người phấn khởi thì cậu bị buộc thôi việc, với cái cơ công ty không có nhu cầu gia hạn hợp đồng.

Con chưa kể hết, cha đã nhăn mặt, lắc đầu, buông tiếng thở dài: “*Sao không cân nhắc thiệt hơn, bẻ nạng chống trời làm gì?! Và lại, đó là việc của công đoàn chứ đâu phải của mình mà vợ vào cho mệt xác!*”

Con giải bày, về bức xúc: “*Đã mấy lần kiến nghị nhưng có được đâu.*”

Giọng ông cay đắng xót xa: “*Được thì mọi người cùng hưởng, thiệt thòi thì chỉ mỗi mình chịu.*”

Con khoát tay: “Ba đừng nói thế!”

Thấy con trở về vạch xuất phát-tìm việc, ông giận hơn là buồn; cứ chì chiết trong tâm lặng: “*Đã mấy lần ăn quả đắng nhưng sao không sáng mắt ra? Đã thế, sẽ còn trả giá nữa!*”.

Biết cha đang chán mình nên cậu không dám mạnh động; đến ăn ngủ đi đứng cũng khẽ nhẹ như người có lỗi. Ngoài những lúc vào mạng tìm kiếm thông tin việc làm, cậu lại nằm dài trên ghế phòng khách; cái điều khiển ti-vi trong tay chốc chốc lại ngược lên, gục xuống như khẩu súng và màn hình loá lóa đổi theo.

Khách đến cùng tiếng còi ô-tô ầm ỹ từ ngõ như khiêu khích giữa trời khiến ông ngơ ngác, khó chịu. Từ trên xe, người đàn ông đứng tuổi nhưng tươi trẻ trong quần bò áo phông bước xuống. Khách chống nạnh, nghiêng nghiêng cái đầu chồm bạc, neho mắt nhìn chủ nhà như muốn hỏi, ai đây. Ông sững người, bối rối; quay lại đuổi con chó đang gào diếc tai rồi căng mắt. Sau tiếng “a” “ôi” kéo dài, ông thẳng thốt gọi tên bạn rồi cả hai nhào tới ôm nhau.

Họ là bạn từ thời đi lính. Hồi ấy, bạn ông (vị khách vừa đến) đã nổi tiếng cả tiểu đoàn bởi những suy nghĩ, việc làm khác người. Nhiều chục năm trôi qua, thời gian bào mòn sắc vóc khiến ai cũng biến dạng



nhưng tính cách riêng có của bạn khiến ông nhớ mãi. Nhớ những lần thảo luận chính trị, trong khi đồng đội ngang nhiên gọi tổng thống chế độ cũ là “thằng” thì bạn chỉ kêu “ông”.

Bị các chiến hữu vây lại chất vấn, anh thản nhiên: “Ba mẹ tôi bảo không được hỗn với người lớn.”

Có người không đồng tình với anh nhưng cũng chẳng thể bắt người con ngoan làm trái lời cha mẹ.

Lúc rảnh rỗi, anh thường ôm ghi-ta ca những tình khúc lãng mạn thời trước. Chỉ huy phê bình, anh thôi hát thì lại khe khẽ huýt sáo những giai điệu làm nghiêng ngả con tim. Bị cho là tiềm nhiễm tàn dư văn hóa độc hại, anh bị đưa ra kiểm điểm.

Trước những ý kiến nặng nề của đồng đội, anh bộc trực: “Suốt ngày lẫn lộn bò toài, người lúc nào cũng căng như bị chuột rút! Cũng phải có lúc thư giãn tâm hồn chứ!?”

Câu nói rất “mất quan điểm” ấy khiến anh bị gọi lên gặp trung đội trưởng mấy lần.

Vụ hát hò chưa lắng thì đến việc anh “tiếp tay cho con buôn”. Chuyện là khi lên đèo Phượng Hoàng chặt nứa về làm lán, anh giúp chị chủ quán giải khát trước cổng đơn vị mang mấy ký cà-phê từ cao nguyên về đồng bằng; chỉ cần qua khỏi đèo là được gấp đôi. Bị quản lý thị trường bắt, công văn bay về đơn vị và anh phải đứng nghiêm trước những ánh mắt ghê lạnh lẫn thương cảm của đồng đội. Người thì cho anh chia chác trong vụ này, kẻ bảo anh chỉ vì lòng trắc ẩn, không xơ múi gị; lời ràng buộc, lại có lời cời mở; sau cùng anh chỉ bị nhắc nhở.

Tuy nhiên, vụ tai nạn sau đó không lâu thì anh đi dứt, dứt chia lìa đời quân ngũ. Trước khi vào lính, anh từng lơ xe nên cũng đã cầm vô-lăng chút ít và rất máu tốc độ. Rảnh rỗi, anh thường la cà xuống nhà xe trung đoàn, chờ mấy lái xe sai vặt. Anh cũng chui gầm, mổ hôi đâm áo, dầu mỡ tèm lem; ấy là chiêu “khổ nhục kế” nhằm đối lấy vài phút vi vu trên buồng lái. Bởi sau mỗi lần bảo dưỡng xe, mấy tài xế cho anh cầm vô-lăng lượn một vòng quanh sân bóng đơn vị, chỉ cần thể là cười trắng răng đồ lợi. Một lần anh lù xe vào nhà, tông “cái rầm” vào bức tường, nhà xe đổ sập, mọi người hốt hoảng... Anh phải chia tay đồng đội trong bể bàng.

... Họ ngồi với nhau từ khi bóng nắng đổ dài trên sân cho đến lúc co lại dưới hàng cau trước ngõ; hai cốc bia bao lần đầy vơi, vơi đầy. Chuyện giữa họ lan man xa gần, từ thời lơ ngơ vào lính đến những ngã rẽ cuộc đời rồi dừng lại chuyện con cái. Nghe khách hỏi con, ông thờ dãi: “Đang chán đây, ông ạ”.

Trước vẻ há hốc, ý chừng đang hóng chuyện của khách, ông trải lòng về đứa con khó bảo, từ khi đi học cho tới lúc đi làm. Nghe xong, khách ngồi lặng lúc lâu rồi cất giọng từ tốn: “Quả như ông nói thì cháu hay đấy chứ, nó có sai gì đâu. Sao nỡ chê người trung thực như nó nhỉ?!”

Ông đang bối rối thì khách đã đứng lên gọi với xuống nhà dưới: “Con trai đâu, trình diện coi!”

Chàng trai bước lên, hai tay khép nép trước người, chào khách. Khách gật, chỉ ghế trống bên cạnh, vào đề luôn: “Chú vừa nghe qua chuyện về cháu; giờ cháu định làm gì?”

Chàng trai nhăn nhó: “Cháu đang oải, cũng chưa biết làm gì, chú ạ”.

Khách nhú mày, im một lúc rồi cất giọng thân tình, dứt khoát: “Thôi được rồi, cháu về công ty chú đi. Công ty kinh doanh-dịch vụ đa ngành, cháu có thể chọn việc mình thích”.

Gương mặt trẻ đang u ám bỗng rạng rỡ. Người cha khắp khởi mừng bởi vừa cời được nỗi lo đeo đẳng.

Giọng con phần chấn mỗi khi kể về chỗ làm mới khiến ông phần nào yên tâm. Nhưng nghe bạn nói, niềm vui trong ông mới được khẳng định. Ông gọi điện hỏi về con, bạn hồ hởi: “Nó kết chỗ tôi; tôi thì muốn kết bạn với nó đây”.

Ông giật mình: “Hả?”.

Đáp lại là giọng nghiêm túc: “Có gì đáng ngạc nhiên đâu; đơn giản là nó được việc và ngay thẳng, hợp tính tôi”, kèm theo là tiếng cười sảng khoái.

Ông chợt dạ khi nhớ lại những ý nghĩ méo mó về con lúc trước. ■



Nguyễn

Những chặng đường

Nepal

TRẦN ĐỨC TUẤN

Vài dòng nhật ký hành trình:

8 giờ 30 ph: Rời Lucknow, một thành phố lớn của bang Uttar Pradesh ở miền Bắc Ấn Độ, bang có đường biên giới dài nhất với Nepal.

10 giờ 25 ph: Xe vượt qua một con sông lớn, chi nhánh của sông Hằng, có cầu đường bộ và đường sắt.

10 giờ 35 ph: Tới một bảng chỉ dẫn giao thông, có dòng chữ: Thành Xá-vệ (Savatthi) 101km; Lâm-tỳ-ni (Lumbini) 266km (Lâm-tỳ-ni thuộc Nepal, ở bên kia biên giới).

Quốc lộ này là một trong những tuyến đường mệnh danh là “Con đường Phật giáo” vì nó dẫn tới nơi Đức Phật ra đời và đi qua kinh thành mà Thái tử Tất-đạt-đa (Siddhattha) từng sinh sống. Còn dòng sông lớn là một nhánh đầu nguồn của sông Hằng, bắt nguồn từ núi Kailash bên Tây Tạng, chảy sang Nepal rồi đổ nước vào sông Hằng ở Ấn Độ.

14 giờ: Tới thành Xá-vệ. Thành Xá-vệ là kinh đô nước Kiều-tát-la (Kosala) do vua Ba-tư-nặc (Pasenadi) trị vì cùng thời Đức Phật, rất tôn trọng Đức Phật nên thường mời Ngài tới giảng giải. Lúc này đường phố Xá-vệ có khá nhiều cảnh sát. Thì ra nhà vua Bhutan đang ở thăm.

15 giờ: Tới thăm Kỳ-đà viên (Jetavana), nơi Trưởng giả Cấp Cô Độc (Anāthapindika) vì mến phục nên đã mời Đức Phật sang cư trú suốt 25 mùa mưa để hành đạo, thuyết pháp. Vườn có hai cây đại bồ-đề cổ thụ hàng ngàn năm do con trai của vua A-dục (Asoka) mang từ Tích Lan về trồng, đặc biệt có phòng nghỉ của Đức Phật và một phòng của Tôn giả A-nan-đa (Ananda).

21 giờ 30 ph: Về tới lâu đài của một vị tiểu vương ở Siddharthanagar, nghỉ đêm tại đây.

Hôm sau, 9 giờ 55ph rời lâu đài

10 giờ 15 ph: Tới thành Ca-tỳ-la-vệ (Kapilavastu), kinh đô vương quốc quê hương của Đức Phật, bấy giờ do vua cha Tịnh Phạn (Suddhodana) trị vì. Toàn bộ cố đô nay chỉ còn lại một số phế tích hoang tàn. Trong vườn hoàng gia

hiện còn một tháp tròn thờ xá-lợi Phật được xây vào khoảng thế kỷ thứ V đến thế kỷ thứ IV trước Tây lịch.

11 giờ 30 ph: Thăm hoàng thành (chỉ là phế tích), nơi ở của Thái tử Tất-đạt-đa.

13 giờ 25 ph: Xe tới thị trấn biên giới giáp với Nepal. Khá sầm uất. Làm thủ tục xuất nhập cảnh. Riêng công dân Ấn Độ và công dân Nepal không phải làm thủ tục qua lại. Từ biên giới đến Lâm-tỳ-ni đường không xa, dễ đi lại, khách nước ngoài tập nập tới thăm thánh tích sinh quán của Phật tổ, chủ yếu là khách châu Á.

Thăm Lâm-tỳ-ni

Chuyến đi Ấn độ và Nepal gần hai tháng có nhiều mục đích nhưng đối tượng hàng đầu cần tìm hiểu là sông Hằng, Hy-mã-lạp sơn, Ấn giáo và Phật giáo. Trong bốn quốc gia sườn Nam Hy-mã là Ấn Độ, Nepal, Pakistan và Bhutan thì Ấn Độ và Nepal là tiêu biểu nhất. Rất tiếc là không tới được Pakistan và Bhutan. Sau đây là một vài con số ấn tượng đáng lưu ý:

Ấn Độ: Ấn giáo chiếm 83% dân số; Phật giáo gần như không có; sở hữu phần đất Hy-mã lớn nhất.

Nepal: Ấn giáo 90% dân số, Phật giáo 5%. Chiếm khoảng 58% số đỉnh núi cao nhất của Hy-mã-lạp sơn.

Pakistan: Hồi giáo chiếm 99% dân số, trong đó Hồi Sunni 77%, Hồi Shiite 22%.

Bhutan: Phật giáo chiếm 75% dân số, Ấn giáo 25%.

Núi rừng Hy-mã chiếm phần lớn lãnh thổ đất nước.

Riêng Nepal, toàn bộ chiều dài đất nước phía Bắc là Hy-mã-lạp sơn, có tỷ lệ dân số theo Ấn giáo lớn hơn cả Ấn Độ, lại có ngọn Everest cao nhất thế giới, cũng là quốc gia tổ chức các cuộc leo núi cho những người nước ngoài.

Quá trình tìm hiểu Nepal được thực hiện trong hai chuyến đi riêng biệt. chuyến đi thứ nhất được đề cập trong bài này chỉ là một hành trình ngắn: Từ Lucknow (Ấn Độ) tới Lumbini ở Nepal, mục đích chính là thăm nơi đản sinh Đức Phật và bước đầu làm

Trụ đá, nơi Đức Phật đản sinh



quen với đất nước này trước khi tiến sâu vào lãnh thổ của nó là thung lũng Kathmandu và núi rừng Hy-mã.

Riêng Lâm-tỳ-ni (Lumbini), gần biên giới, xa xưa nằm trong đế quốc Ấn Độ rộng lớn, là quê ngoại của Đức Phật, sau này mới thuộc Nepal. Hoàng hậu thân sinh, Mayadevi, từ kinh thành Ca-tỳ-la-vệ về thăm quê, trên đường trở lại đã hạ sinh Thái tử tại địa điểm này. Đó là một trong bốn thánh địa “Tứ động tâm” cùng với ba nơi kia là địa điểm Đức Phật đắc đạo, nơi Ngài thuyết giảng lần đầu và nơi Ngài nhập Niết-bàn. Lâm-tỳ-ni là địa điểm hành hương lớn nhất của Phật tử trên toàn thế giới.

Đường chim bay từ Ca-tỳ-la-vệ tới Lâm-tỳ-ni rất ngắn nhưng đường xe hơi đi vòng mất 50 cây số vì phải qua cửa khẩu quốc tế. Gần đây, Liên Hợp Quốc đã hỗ trợ việc xây dựng, nâng cấp tuyến đường dẫn tới Lâm-tỳ-ni này.

Trên đường đi, chúng tôi đã được một tín đồ Ấn giáo, ông Kapur, hướng dẫn đoàn, quan tâm nhiều tới Phật giáo, rất nhiệt tình trao đổi thông tin và bình phẩm về triết lý tôn giáo này. Ví dụ, chữ Yok là cái ách trên lưng bò. Yoga, theo Ấn giáo là tu tập để thoát ách, đạt tới sự giải thoát. Tuy nhiên, theo Đức Phật thì Yoga chỉ đạt tới cảnh trời cao nhất chứ chưa giải thoát, tức tâm vẫn trụ vào một cảnh giới, không như Đức Phật là tự tại, không vướng mắc, không sở hữu, vượt ra mọi tầng trời... hoặc “từ bi là gốc, trí tuệ là ngọn”, hay “Tam tạng là Kinh, Luật và Luận”... Trong đoàn làm phim còn có một cư sĩ phiên dịch tiếng Anh là người Việt rất uyên bác về kiến thức bách khoa, trong đó kiến thức Phật giáo rất sâu rộng, nên những cuộc trao đổi thường lý thú và sôi nổi.

Lâm-tỳ-ni là một thị trấn rất đông đúc, đặc biệt là sự hiện diện của nhiều người nước ngoài. Con đường từ biên giới vào tới thị trấn dài vài chục cây số đầy đặc xe cộ, hai bên nhiều nhà cửa, nhiều tiệm buôn, như một dãy phố chợ.



Lumbini (Lâm-tỳ-ni)

Thánh địa này có tới 22 ngôi chùa lớn của các nước, trong đó có chùa Việt Nam. Chùa Việt Nam được xây đầu tiên vào năm 1993 với tên gọi “Việt Nam Phật Quốc Tự”, sau đó các nước nối theo lần lượt xây thêm 21 ngôi chùa khác. Chúng tôi gặp một đoàn Phật tử Việt Nam gồm 120 thành viên đang ở thăm chùa. Các vị được chùa Vạn Đức ở Sài Gòn tổ chức cho đi hành hương đất Phật và do Thượng tọa Thích Hoàng Tri dẫn đầu. Riêng khu văn hóa, cư xá của chùa có tới 108 phòng, sức chứa 500 khách, được xây bằng tiền cúng dường. Thầy Thượng tọa đã từng đi thăm núi Kailash tới 13 lần, lên đỉnh Fanxipan ở Việt Nam hai lần. Riêng Kailash, ngay cổ Thủ tướng Ấn Độ là Jawaharlal Nehru cũng chưa kịp tới thăm lúc sinh thời. Trong khuôn viên chùa có một ngôi “Tháp Một Cột” lớn gấp sáu lần Tháp Một Cột thuộc chùa Diên Hựu ở Hà Nội, có một ngọn lửa hòa bình vĩnh cửu được đặt tại nơi xây cất trang trọng, rước từ New York qua vào ngày 11/11/1986. Trên các con đường nội trấn thấy rất nhiều Tăng, Ni, Phật tử thuộc nhiều quốc tịch, cả Á lẫn Âu.

Mỗi chùa đều xây theo phong cách riêng của nước mình, luôn có đông khách từ trong nước hành hương đất Phật tới thăm và lưu trú. Chùa Việt Nam thuộc loại nhỏ nhất. Các bữa ăn do các chùa tổ chức phục vụ thường rất đông, có bữa ăn trưa dài tới 500 khách như chùa Hàn lúc chúng tôi tới thăm, hoặc chùa Nhật gần đó. Các ngôi chùa lớn nhất (thực chất là những tòa kiến trúc Phật giáo khổng lồ, tráng lệ, lộng lẫy, độc đáo, được ngưỡng mộ) gồm các chùa Tây Tạng, Trung Quốc, Hàn Quốc, Nhật Bản, Bhutan, Áo, Đức... Riêng các chùa Bhutan, Áo, Đức xây theo kiểu Tạng giáo vì họ theo phái Tạng truyền. Chưa thấy ở bất cứ nơi đâu, trên một diện tích chỉ khoảng vài chục cây số vuông mà tập trung nhiều ngôi chùa đến thế, mà toàn là những công trình quy mô ngoại hạng, những tác phẩm nghệ thuật thực thụ, đặc sắc, giống như ở Bồ-đề Đạo Tràng bên Ấn Độ. Cảm giác lớn nhất của du khách là chưa bao giờ được đắm chìm vào một không khí, một bối cảnh Phật giáo giàu cảm xúc, đậm đặc đến thế. Đó là sự choáng ngợp trước quy mô, giá trị nghệ thuật, sức biểu cảm cao của các kiến trúc Phật giáo tuyệt mỹ; là sự thành tâm cao độ của niềm tin, là tâm trạng thực sự hạnh phúc của Phật tử bốn phương khi được hiện diện ở chốn này, nhất là được chiêm ngưỡng những ngôi chùa, những tu viện khổng lồ của thế giới phương Tây tại miền đất thánh hẻo lánh gần chân Hy-mã-lạp sơn này. Rõ ràng Lâm-tỳ-ni là biểu hiện sức hội tụ tâm linh hiếm có ở trên đời, không chỉ vì giá trị lịch sử mà còn mang ý nghĩa thời đại, khiến người ta suy nghĩ nhiều đến sức mạnh tư tưởng và triết học lỗi lạc của một tôn giáo, một học thuyết, một nhân sinh quan, với vẻ đẹp lung linh, trường tồn suốt bao thế kỷ, làm ấm lòng và cuốn hút sự chiêm ngưỡng, tâm đắc của một bộ phận lớn nhân loại.

Tâm điểm quan trọng nhất của Lâm-tỳ-ni là ngôi đền thánh tích màu đỏ xây năm 2003, có tháp trắng, đỉnh mạ vàng, đế tháp tròn, lớn, cạnh một hồ nước được cho rằng Đức Phật đã được người lớn tắm cho từ thuở hài nhi. Trong đền có một khu nền móng tu viện cổ đã được khai quật sau này có niên đại vào khoảng thế kỷ thứ III đến thứ VII sau Tây lịch. Giữa nền, trong khu nền móng cổ đó, là một tảng đá nơi Đức Phật ra đời, có dòng chữ được đặt trong tủ kính: “Viên đá đánh dấu nơi Đức Phật chính thức đản sinh”.

Ngoài sân đền có một cây cột A-dục bị cụt phần đầu, có bảng chữ: “Sau khi lên ngôi hai mươi năm, vua A-dục tới thăm nơi Phật đản sinh, phán cho dân làng Lâm-tỳ-ni được miễn thuế hoàn toàn và chỉ phải đóng 1/8 thuế lợi tức”.

Hàng năm, trong các tháng 11 và 12, Lâm-tỳ-ni và Bồ-đề Đạo Tràng đều có lễ hội lớn, đón Đức Đạt-lai Lạt-ma tới thăm.

Mục tiêu của chuyến thăm Nepal lần đầu đã hoàn thành, chúng tôi trở lại Ấn Độ bằng xe hơi để đi Kushinagar, tức Câu-thi-na, nơi Đức Phật nhập Niết-bàn, và chuẩn bị vào Nepal lần thứ hai.

Nepal là quốc gia Hy-mã-lạp sơn điển hình, vì phần lớn lãnh thổ nằm trong dãy núi này, trong đó có 1/3 diện tích đất nước ở độ cao trên 3.000 mét. Trong ngôn ngữ Sanscrit thì “Hyma” là “tuyết” còn “alaya” là “nơi chốn”, nên “Himalaya” được dịch là “Xứ Tuyết”, phần lớn là tuyết vĩnh cửu, chiếm toàn bộ phần Bắc lãnh thổ quốc gia, nhưng chỉ có 10% cư dân cả nước. Đất đai rất khó canh tác vì quá lạnh. Có một vài loại cây lương thực có thể trồng được nhưng chỉ từ cao độ 4.300 mét trở xuống. Tuy nhiên, tại cùng một độ cao địa hình như nhau, trong khi ở sườn Nam có thể có những cây cỏ thụ thì ở sườn Bắc chỉ có cỏ vì cây lớn không sống nổi qua mùa đông (do góc chiếu của tia nắng nhỏ hơn).

Mục tiêu của chuyến viếng thăm Nepal lần thứ hai (sau chuyến thăm Lâm-tỳ-ni) là để tìm hiểu đất nước này - chủ yếu là qua thung lũng Kathmandu - thăm Hy-mã-lạp sơn, tìm hiểu về văn hóa, lịch sử đặc biệt là tôn giáo, trong đó có Ấn giáo, Phật giáo.

Riêng Hy-mã-lạp sơn sẽ được tiếp cận bằng cả đường bộ và đường hàng không. Đường hàng không có nhiều chuyến. Những chuyến bay này được thiết kế và chờ đợi từ lâu bởi tầm quan trọng to lớn của nó. Khi còn ở Ấn Độ, những chuyến đi bằng xe hơi thâm nhập sâu vào cả hai vùng Thượng, Hạ Hy-mã đã cho chúng tôi nhiều hiểu biết và cảm nhận mới lạ rất có giá trị. Tuy nhiên, được quan sát từ máy bay tầm thấp với tốc độ bay vừa phải là cơ hội quý giá, cần phải được chuẩn bị chu đáo để không bỏ lỡ những tình tiết về hình ảnh, chắc chắn là quý hiếm, và những thông tin thu lượm ở dọc đường. Thời kỳ còn hoạt động ở sườn Bắc và các cao nguyên Thanh Tạng Vân Nam, chúng tôi đã có những chuyến bay tầm thấp dọc theo những



Nepal

sơn hệ kỳ vĩ như Kỳ Liên sơn và Hoàng Đoạn sơn rất bổ ích, và một số thu lượm lý thú. Ví dụ, tại Kỳ Liên sơn, thời nhà Tùy, vào giữa mùa hè, rất nóng nực ở đồng bằng, thì trong khu vực Kỳ Liên sơn, Tùy Dạng đế đã chết nửa phải bỏ mạng khi gặp bão tuyết đang lúc đi qua khe núi, quân sĩ chết rất nhiều. Còn ở Hoàng Đoạn sơn, đoàn làm phim đã đã có một bài học, nhỏ thôi, nhưng nhớ mãi: Chúng tôi đi dọc dãy núi này tới ba lần bằng xe hơi và một lần bằng máy bay tầm thấp. Lần đầu đi xe hơi, không hề chú ý tới tên núi, chỉ nghe đơn giản “Hoành” tức là “ngang”, giống như Hoành sơn của ta chạy dài theo hướng Tây-Đông. Lần thứ hai bay dọc chiều dài của nó mới phát hiện dãy núi này chạy theo hướng Nam-Bắc, hỏi ra mới biết nó có phương song song với kinh tuyến nên mới “cắt ngang” các tuyến giao thông Tây-Đông. “Hoành Đoạn” tức “cắt ngang”. Tất cả đều do mình không để ý tới chữ “đoạn”. Một ví dụ nữa: Mấy lần lên vùng cực Bắc Vân Nam đều không hỏi tại sao có ngọn núi tuyết tên là Thái Tử (Thái Tử sơn), vì tưởng nó liên quan đến một truyền thuyết nào đó nên không để ý. Sau mới biết nó xuất phát từ một câu chuyện lịch sử có thật, tức chuyện Thái tử Đan nước Yên thời Chiến Quốc cử Kinh Kha sang Tần làm thích khách giết Tần vương nhưng không thành. Những “tiểu tiết lật vật” kiểu này không ngờ đã thi vị hóa cái “đại thể” câu chuyện đường dài của chúng tôi. Đặc biệt lần này cần chú ý tìm hiểu những vấn đề liên quan đến địa lý như địa hình, khí hậu, cảnh quan... của miền núi cao; trong đó có mối liên hệ của độ cao địa hình, độ cao vĩ tuyến, những yếu tố ảnh hưởng quyết định tới nhiệt độ, tới thảm thực vật... của Hy-mã-lạp sơn nói riêng và của các sơn hệ nói chung trong đó có cả Việt Nam.

Trước mắt chúng tôi là một quốc gia nhỏ bé, kỳ bí, vắt vẻo mãi tận lưng trời, hẻo lánh, mất hút giữa núi rừng Hy-mã, được cả thế giới suy tưởng như một huyền quốc, ẩn mình trong tuyết trắng, mây mù, thần linh và cổ tích... ■



Miền đất tôi qua

Ngọt ngào vị muối

TRẦN VỌNG ĐỨC

Dọc theo những cung đường ven biển từ Bắc chí Nam, không quá khó để bắt gặp những cánh đồng muối bát ngát, trắng ngần, đầy đưa cho xúc cảm thanh thản, tinh khôi. Tuy nhiên, ẩn sau vẻ hoa mỹ này là ám ảnh trong tôi về cuộc sống cơ cực của những người làm muối. Những diêm dân bầm dập cuộc đời trong nắng gió, nóng bức, nước mặn và cô đơn để nuôi ước vọng dài hàng thế hệ về cuộc sống đủ đầy... Vào dịp đầu năm 2019 này, từ đồng muối ở Ninh Thuận, tôi đã thấy hé lên triển vọng về sự đổi đời của diêm dân. Hạt muối dường như kết tinh thêm hương vị ngọt ngào, quyến rũ.

Vị trí tỉnh Ninh Thuận tựa như cái cùi chỏ thúc vào Biển Đông, hứng chịu nắng nóng, gió bức và khô hạn nhất đất nước. Vùng đất khắc nghiệt “*Gió như phang, nắng như rang*” này không ưu ái cho cây trồng và vật nuôi nhưng lại là miền đất hứa cho nghề làm muối. Bờ biển dài 105km, tỉnh có diện tích làm muối lớn nhất cả

nước với hơn 2.370ha và chiếm khoảng 50% tổng sản lượng muối toàn quốc.

Tỉnh lộ 702 từ Ninh Chữ đến Cam Ranh là cung đường uốn khúc ven biển tuyệt đẹp. Con đường đi xuyên qua các xã chuyên làm muối là Tri Hải, Nhơn Hải, Phương Hải và thị trấn Khánh Hải của huyện Ninh Hải. Khá khen cho các vị uyên bác đã đặt ra nhiều địa danh hay, ý nghĩa, gắn với chữ “Hải” ở vùng hoang sơ này.

Mới mừng hai Tết cổ truyền, bỏ nhà ngao du hơn 350km là chuyện có chút tréo ngoe. Tuy nhiên, thời khắc này bắt gặp diêm dân đang làm lụng trên đồng muối thật là chuyện khác lạ. Đối với lữ khách, thêm vài bóng dáng người trên đồng muối bao la có sức cuốn hút hơn hẳn cảnh “đồng không mông quạnh”. Chút tò mò pha xót xa trước câu hỏi: vì sao mấy diêm dân này vẫn quần quật chuyện đồng áng trong ngày Tết, đã đưa tôi vào đồng muối ở xã Nhơn Hải. Vội vàng nhưng phải thông thả, vì nếu không quan sát tổng thể lối đi, rất dễ vào chỗ cụt đường hoặc phải lội nước. Bước chân cũng



phải thật cẩn thận, khó hơn nhiều đi trên sàn catwalk, vì bờ ruộng chỉ là hàng đá chẻ, rộng cỡ gang tay. Sấy chân là ngâm nước mặn và đất cát, rất rít rít nhiều khe.

Biết có người lạ đang tiến lại gần, nhưng cả ba diêm dân vẫn mãi mê công việc. Một anh mặc quần cụt, mũ vải rộng vành, áo dài tay, đang cào muối trên thửa ruộng còn lấp xấp nước. Từng nhát cào xoàn xoạt đều đặn âm vang giữa bát ngát đồng và chang chang nắng gió. Hai người còn lại, một ông một bà trang phục bịt kín thân hình nên không thể đoán tuổi. Họ đang lui cui xúc muối lên xe rửa một bánh và đẩy xe chạy phẳng phẳng trên bờ ruộng hẹp, như nghệ sĩ xiếc đi dây. Có thể họ đang bận rộn nhưng phần chắc là cũng thường đón khách không mời mà đến. Nghe tiếng khách lạ, người đang cào muối ngưng làm, hất ngược vành nón, để lộ gương mặt răn rỏi với mụn ruồi, to đúng cỡ chú ruồi, trên mặt. Trước giờ tôi vẫn tin rằng, những kẻ có nốt ruồi trên mặt là kiểu người vui vẻ, hài hước. Còn trong nhân tướng học, mụn ruồi trên khóe miệng bên

phải đàn ông được đánh số 30, giống như anh chàng diêm dân này, chứa hàm nghĩa *"Ách giữa đường mang vào cớ"*. Cũng chẳng rõ, cái bàn cào tì đè trên vai cuộc đời người làm muối có phải là cái "ách" của anh chàng này không?

Giọng sang sảng của người quen sống giữa đồng trống, anh diêm dân, có tên là Lưu Tâm, năm nay 38 tuổi, bảo rằng, ruộng muối đã vào ngày thu hoạch nên Tết cũng làm. Tiễn mà! Sau đó là một tràng cười ha hả khiến cho chủ khách trở nên cởi mở, gần gũi.

Từ người làm thuê, quê tận Cà Mau, năm 2017 anh Lưu Tâm đã mua 4.000 mét vuông đồng muối, với giá 800 triệu đồng. Giá lô ruộng này giờ đây đã tăng chóng mặt, lên tới bốn tỷ đồng. Trước năm 2000, vùng đất này còn trồng nhiều bắp, đậu và bạt ngàn cây xương rồng, táo gai, đặc trưng của miền cận hoang mạc. Bế tắc kể sinh nhai, đành cạnh tranh với cây trồng. Nông dân trở thành diêm dân khi những đồng muối ra đời trong chập chờn hy vọng. Chập chờn bởi giá muối lên xuống thất thường mà diêm dân suốt ngày cắm mặt trên đồng không hiểu vì sao. Tuy nhiên, bắp bệnh lúc khá, lúc kém trong thu nhập của nghề muối vẫn tốt hơn là luôn kém đối với việc trồng trọt. Với hơn 650 ha đồng muối, Ninh Hải là huyện có diện tích sản xuất muối truyền thống lớn nhất trong tỉnh.

Ninh Thuận trở thành thủ phủ sản xuất muối bởi mùa khô, cũng là mùa chính làm muối, kéo dài từ tháng 12 đến tháng tám, có khi sang cả cả tháng chín năm sau. Nắng và gió mạnh, kèm theo độ mặn nước biển cao, khiến cho một chu kỳ làm muối chỉ vồn vện trong bảy ngày, tính cả ngày thu hoạch. Theo lời anh Lưu Tâm, độ mặn của nước biển vùng này khoảng 1,5%. Nước bơm từ giếng khoan ở độ sâu 12 mét độ mặn lên tới 7%. Mỗi hecta năng suất đạt 20 tấn muối cho một chu kỳ bảy ngày, một tháng có thể thu về 80 tấn muối, tương đương với doanh thu 80 triệu đồng. Độ mặn của nước biển và năng suất muối đều gấp hơn hai lần so với vùng Cần Giỏi, thành phố Hồ Chí Minh. Mỗi tấn muối với giá thu mua tại chân ruộng một triệu đồng như hiện nay, sau khi trừ chi phí thuê nhân công 200 ngàn đồng và xăng dầu 100 ngàn đồng, anh Lưu Tâm thu ròng về 700 ngàn đồng. Một mức thu trong mơ của nhiều thế hệ diêm dân.

Muối và nông sản là niềm tự hào và cũng là nỗi đau của người Việt, bởi giá cả và lợi nhuận rất thất thường. Dường như không ai lạ lắm trước hàng loạt các đợt "giải cứu" nông sản. Từ lúa gạo, cà-phê, tiêu, tôm cá, heo gà đến khoai lang, dưa hấu, chuối, thanh long, hành tỏi và... muối. Nông dân như đánh bạc trên đất. Mỗi lần đi đây đó, gặp lúa và muối, tôi nghĩ ngay tới sự nghèo khó của người dân. Còn nhớ, năm 2016 mới đây, muối cũng lặp lại điệp khúc "giải cứu" khi giá chỉ còn chừng 300 ngàn đồng một tấn, chưa bằng một phần ba giá hiện nay. Riêng thành phố Hồ Chí Minh đã phải "giải cứu"



hơn 100 ngàn tấn muối của diêm dân Cần Giờ. Ruộng bị bỏ hoang, công sức người dân như muối đổ về biển.

Đồng muối Nhơn Hải rộng hàng trăm hecta nhưng chỉ có ba diêm dân làm lụng, trông khá lạc lõng. Các ô ruộng xung quanh vẫn còn đang ngập trong nước mặn, chưa kết tinh hạt. Có thể, những chủ khác tính toán căn cơ chu kỳ sản xuất để rảnh rang những ngày Tết. Anh Lưu Tâm có hai căn nhà, ở cách ruộng muối chỉ hơn một cây số, đi làm bằng xe máy. Hai con gái, đứa lớp tám, đứa lớp mười. Hai diêm dân làm chung với anh là người làm công. Trước thắc mắc không thấy vợ ra phụ chồng, anh Lưu Tâm giọng sang sảng, tình queo: *"Ui chao, ra đây chi cho cực. Để bà ở nhà gìn giữ sức khỏe và sắc vóc. Tối về... búp cho sướng!"*. Chịu thua anh chàng cùng quê với bác Ba Phi.

Sau một hồi ngắm nghía học mót anh Lưu Tâm làm việc, tôi xin phép đóng vai diêm dân. Anh chủ ruộng chân đất, quần cụt, đứng chống nạnh, trông ngổ ngợ bởi vẻ oai phong nửa vờ, giám sát tôi làm. Mỗi ô ruộng muối rộng khoảng 200 mét vuông với chiều dài 20 mét, rộng mười mét. Cây cào là sào tre dài ngoằng ngoằng gần ba mét, bàn cào là miếng nhựa cứng, không quá nặng. Để gom muối, bàn cào phải nghiêng khoảng 45 độ so với mặt ruộng để cào hết muối mà không xúc luôn nền đất. Ruộng vẫn còn xâm xấp nước biển nhưng muối cũng đạt ngưỡng kết tinh để gom được thành đống. Âm thanh xoèn xoẹt vang lên từ bàn cào nghe hấp dẫn, như tiếng máy đếm tiền. Chút trải nghiệm chưa đủ để thấm thía độ vất vả của công việc nhưng đủ cho cảm nhận khoảnh khắc chuyển hóa vật chất diệu kỳ của tự nhiên trong chu trình tạo ra hạt muối. Nhớ lại, 25 năm trước, tôi cũng từng trải nghiệm cào muối tại Cà Ná, cũng thuộc tỉnh Ninh Thuận. Rất khắc ghi hình ảnh hàng chục người, đa phần là phụ nữ, bàn cào tì trên vai, đều tằm tắp cùng một dáng người và dáng sào, đổ nghiêng về phía sau, để thu gom muối. Một vũ khúc gian nan mà tuyệt đẹp giữa không gian mênh mông, trắng ngần màu muối.

Nhận lại chiếc bàn cào từ khách, trước khi bắt tay vào việc, anh chàng diêm dân lông mày rậm đen, cười cả bằng mắt, hào hứng bảo: *"Sắp tới, tui sẽ mua thêm sáu sào ruộng muối. Năm nay muối trúng mùa, được giá. Vùng này bây giờ có nhiều người rất giàu, chắc phải cỡ giám đốc tham ô mới sánh kịp!"*.

Tôi đứng lặng trong chuẩn choáng trời xanh, mây trắng in bóng long lanh trên đồng muối. Mặt đất và bầu trời chập chờn thực ảo, tạo nên bức tranh quê tráng lệ, huyền diệu, cuộn trào sức sống. Tốp diêm dân như đang gom những đụn mây, chở mây như chở niềm hy vọng, dẫu chen chút ngậm ngùi ngày Tết. Bốc một nhúm muối nếm thử, những hạt xộp mềm tan nhanh trên đầu lưỡi, tôi cảm nhận ra vị ngọt ngào của muối, không biết dư hương trải đến bao giờ. ■

** Ảnh của tác giả.*

Ngày tôi trở thành thiếu nữ: điều gì ở phía trước?

HỒ ANH THÁI

Ngày tôi trở thành thiếu nữ (*The Day I Became a Woman*) là phim của nữ đạo diễn Marziyeh Meshkini, vợ của đạo diễn lừng danh thế giới Mohsen Makhmalbaf. Gia đình này được coi là một “triều đại điện ảnh” của Iran luôn đoạt giải thưởng ở các liên hoan phim quốc tế lớn. Chỉ trong năm 2000, phim *Ngày tôi trở thành thiếu nữ* đoạt giải thưởng của Ban Giám khảo Liên hoan phim quốc tế Venice, giải thưởng của UNESCO, Huy chương vàng LHP Chicago, giải nhì ở LHP Toronto, giải phim hay nhất LHP Oslo, giải phim châu Á hay nhất LHP Pusan, giải đặc biệt của Ban Giám khảo LHP Nantes... Năm 2009, Marziyeh Meshkini nhận giải Xích lô Vàng (Cyclo d’Or) tại LHP Quốc tế của điện ảnh châu Á tại Vesoul, Pháp.

Trong phim có ba câu chuyện:

Chuyện thứ nhất: một cô bé tên là Hava, vào cái ngày bé tròn chín tuổi, cô được người nhà bảo hôm nay cô đã trở thành thiếu nữ và từ nay không được chơi với bọn con trai nữa. Hava sinh vào buổi trưa, và người mẹ cho phép bé được đi chơi cho đến giữa trưa, trước khi đến giờ phút chính thức thành thiếu nữ. Làm sao biết lúc nào là giữa trưa? Người mẹ đưa cho bé một cái que, bảo cứ cắm thẳng trên mặt đất, khi nào cái que không có bóng nữa thì chính là giữa trưa, phải về.

Đây là chuyến đi chơi cuối cùng của cô bé với đám bạn trai. Hava đến nhà cậu bạn nó vẫn thường chơi chung. Cậu bé bị nhốt trong căn nhà vắng, chỉ có thể chuyện trò qua khung cửa sổ. Cô bé mua một chiếc kem và hai đứa cứ thế mút chung cái kem qua khung cửa. Cuộc vui chơi hồn nhiên cuối cùng. Khi bóng của cái que trên mặt đất biến mất, cô bé chào cậu bạn để ra về. Thăng bé bám vào khung cửa sổ như phòng giam nhìn theo bạn, nhìn trần trời. Có thể nó không biết gì, nhưng người xem thì biết: nó đang nhìn theo một cô bé, mà không, lúc này đã là một thiếu nữ, một người đàn bà trong xã hội Hồi giáo. Nó cùng lúc tiễn một cô bé và nhìn theo một thiếu nữ. Từ nay thiếu nữ ấy sẽ phải mặc áo choàng đen che kín thân hình, và không được tiếp xúc với cánh đàn ông bên ngoài gia đình.

Câu chuyện thứ hai: một đoàn vận động viên đua xe đạp đang guồng chân ráo riết dọc theo bờ biển. Cái lạ ở đây là một cuộc đua xe của phụ nữ. Cái lạ nữa là vận động viên mặc áo choàng chador màu đen che kín người. Khuôn hình trở nên độc đáo và đẹp tuyệt nhờ cả một đoàn áo choàng đen đạp xe. Chỉ còn lộ ra những gương mặt trắng trẻo đẹp tuyệt trần. Cô gái

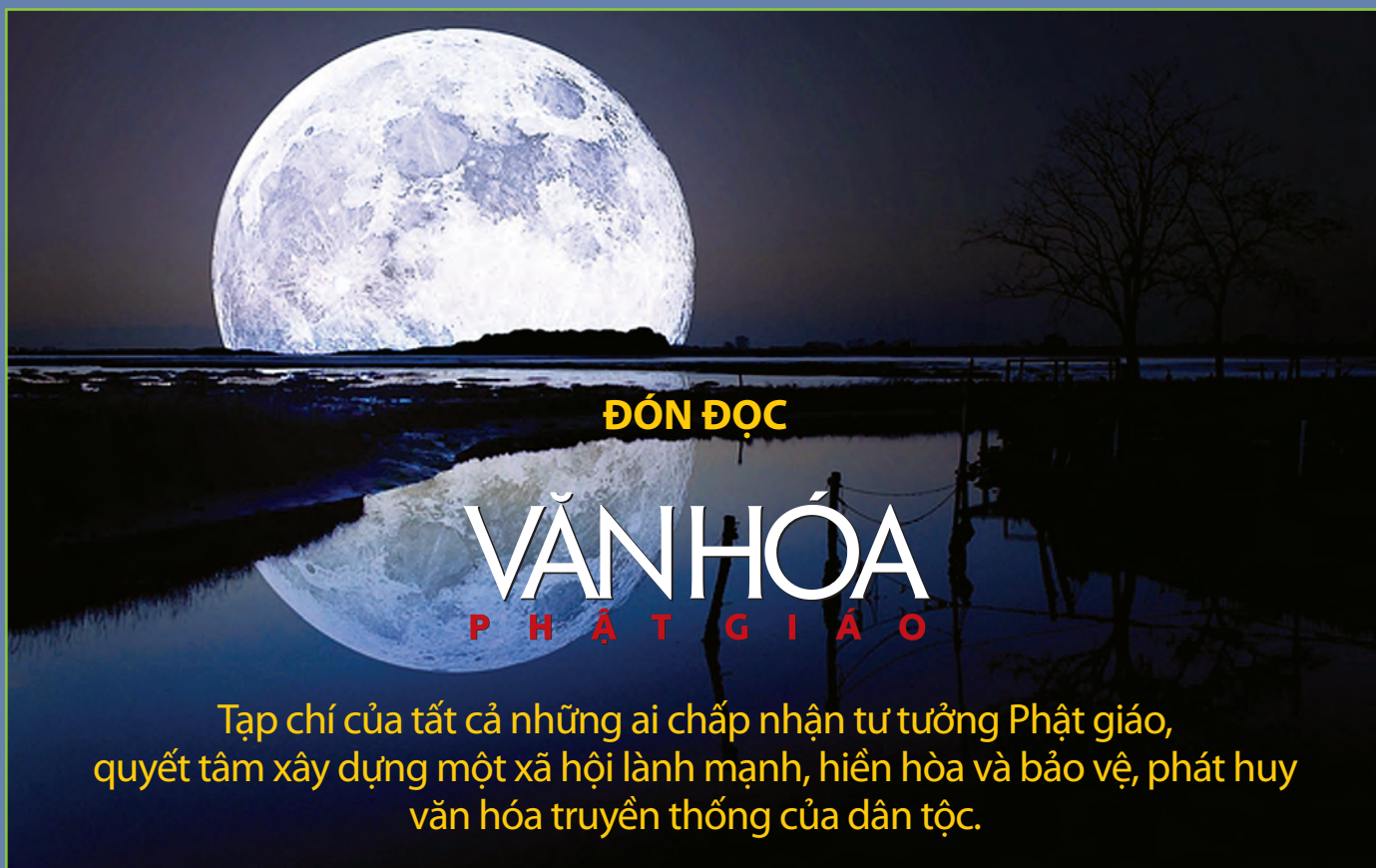
Ahoo đang lặng lẽ gắng sức bứt lên thì một người đàn ông phi ngựa bên lề đường đuổi kịp. Đó là chồng Ahoo. Anh ta đồ dành rồi hăm dọa sẽ ly dị nếu Ahoo không bỏ cuộc đua. Cái xe đạp là thứ máy móc bị coi là con quỷ gây ra tai họa. Phải đi ngựa như anh ta mới đúng là phương tiện cổ truyền. Không thuyết phục được Ahoo, anh chồng bỏ đi, lát sau quay lại với một giáo sĩ. Giáo sĩ tuyên bố cho họ ly dị. Ahoo vẫn lặng lẽ guồng chân để bứt lên trước. Rồi chồng cô quay lại với chính anh trai và cha của Ahoo. Những người đàn ông trên ngựa đã chặn chiếc xe của Ahoo lại. Trong khi những người phụ nữ áo choàng đen khác vẫn im lặng phóng vượt lên. Hành trình vượt qua những chế định, những thành kiến định kiến lâu đời vẫn không chịu dừng lại.

Câu chuyện thứ ba: bà già Hoorā mới nhận được một khoản tiền thừa kế. Bà quyết định mua hết những gì mà thời trẻ đi lấy chồng, bà không thể mua nổi. Bà thuê một đám trẻ con đẩy bà ngồi trên xe lăn, đi vào các cửa hiệu sang trọng, mua từ giường đệm bàn tủ cho đến tủ lạnh, máy giặt, bếp ga... Bà thuê lũ trẻ chuyển hết những gì mới mua ra bãi biển, đặt trên bãi cát, sắp xếp như một không gian căn hộ. Mấy cô gái đua xe đạp ghé đến chơi, họ kể chuyện về một cô Ahoo nào đó bị gia đình đến bắt về giữa đường. Cuối cùng, lũ trẻ đóng một cái bè, khiêng bà già và đám đồ vật chất lên đó, rồi chiếc bè bập bênh trôi ra phía con tàu đang chờ ở ngoài xa.

Có một người đứng trên bãi cát nhìn theo bà già trên chiếc bè. Bạn có đoán được đó là ai không? Người này khoác trên mình một tấm áo choàng chador của đàn bà Iran. Người này chính là cô bé Hava chín tuổi vừa mới được quyết định trở thành thiếu nữ.

Cô bé cũng nhìn theo thế thôi. Cô chưa biết được điều gì ở phía trước. Nhưng người xem thì biết. Cô lớn lên lấy chồng và có thể sẽ tham gia một cuộc đua xe không thành như cô gái Ahoo. Hoặc cô có thể sẽ thành bà già Hoorā, bao mơ ước đơn sơ không đạt được đúng lúc, và chỉ có thể đạt được khi bản thân không cần đến những mơ ước ấy nữa. ■





ĐÓN ĐỌC

VĂN HÓA PHẬT GIÁO

Tạp chí của tất cả những ai chấp nhận tư tưởng Phật giáo,
quyết tâm xây dựng một xã hội lành mạnh, hiền hòa và bảo vệ, phát huy
văn hóa truyền thống của dân tộc.



D H A R M A G A R D E N

17/2 - 17/4 Nguyễn Huy Tường, P. 6, Bình Thạnh, Tp.HCM
028. 35 035 579 – 028. 36 026 818 – 0916 943 877
lienhe@phapuyen.com – www.phapuyen.com



Công ty TNHH SX - TM

QUANG NGHỆ

QUANG NGHỆ CO., LTD.

NẾN THƠM NGHỆ THUẬT

Chân thành cảm ơn Quý khách đã ủng hộ sản phẩm
Nến Quang Nghệ trong suốt thời gian qua

NGÔ HUỆ PHƯƠNG - ĐD: 0989 183 398

- Cung cấp nguyên vật liệu dùng trong sản xuất nến: Hương liệu, dầu parafill, sáp, rau câu, ly thủy tinh, tem, tim đèn...
- Chuyên sản xuất các loại sáp nến thơm nghệ thuật, nến ly cao cấp... Nhận đơn đặt hàng theo yêu cầu của quý khách.

Đặc biệt: Có giá ưu đãi đặc biệt đối với quý khách mua số lượng nhiều.

Cần tìm đại lý ở các chùa, tỉnh thành trong cả nước

Nhà xưởng: 205B/28 Âu Cơ, P.5, Q.11, TP.HCM

Điện thoại: (08) 62738.228 - 38656.506 - Fax: (08) 3865.6506

Email: quangnghecandle@yahoo.com.vn

Website: www.quangnghecandle.com



KÍNH BẠCH TÔN SƯ HÒA THƯỢNG CHƯ THƯỢNG TỌA ĐẠI ĐỨC TĂNG NI KÍNH THƯ QUÝ PHẬT TỬ GẦN XA

Chùa SẮC TỬ VẠN AN (LONG HUNG TỰ) địa chỉ khu phố Hiệp Hòa Thị trấn ĐẤT ĐỎ, huyện ĐẤT ĐỎ, tỉnh BR-VT là ngôi cổ tự. Được xây dựng năm 1942 qua mấy đời thầy chủ trì. Hiện trạng chùa xây tường đá chẻ kèo gỗ lợp tôn xi măng đã xuống cấp (có hình ảnh gửi kèm). Nay được chính quyền các cấp phê duyệt cho phép xây dựng: 496m² mới để Phật tử có nơi tu học hàng ngày.

Kính mong được sự đóng góp của quý tăng ni Phật tử gần xa với phương châm "Hùn Phước Xây Chùa".

Việc đóng góp xin chuyển về:

Chủ tài khoản: Trần Thị Thoa. Tài khoản số: 6005205114256

Ngân hàng Agribank Đất Đỏ, Bà Rịa-Vũng Tàu

Liên hệ sdt: Cô Diệu Đạt 0854544020

KÍNH BẠCH THÍCH NỮ DIỆU ĐẠT

VĂN HÓA PHẬT GIÁO đã có mặt tại các phòng phát hành Kinh sách
và các sạp báo trong thành phố.

Giá: 22.000 đồng

PHÁT HÀNH VÀO NGÀY 1 VÀ 15 HÀNG THÁNG

Sắp phát hành

Tạp chí Văn Hóa Phật Giáo
đóng bộ tập 1 & 2 năm 2018



Mọi chi tiết xin liên hệ

Tòa soạn: 294 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, P. 8, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh
Phòng Phát hành: (84-28) 3848 4335

MUA ỐNG NHỰA HOA SEN CÀO LIỀN TAY TRÚNG NGAY AIR BLADE

Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/12/2019

90 Air Blade



90 iPhone X



90.000
Thẻ cào điện thoại



TỔNG GIÁ TRỊ GIẢI THƯỞNG (*)

20 TỶ

(*) TỔNG GIÁ TRỊ GIẢI THƯỞNG 20 TỶ ĐỒNG LÀ DÀNH CHO 2 CHƯƠNG TRÌNH:
Chương trình "MUA ỐNG NHỰA HOA SEN - CÀO LIỀN TAY TRÚNG NGAY AIR BLADE" - dành cho khách hàng là người tiêu dùng;
Chương trình "MUA ỐNG NHỰA HOA SEN - TRÚNG Ô TÔ CAMRY" - dành cho khách hàng là Nhà phân phối & Đại lý.
Các giải thưởng như trên nằm trong chương trình dành cho khách hàng là người tiêu dùng.

Hình ảnh giải thưởng mang tính minh họa



uPVC



PP-R



HDPE

(028) 399.77897
(028) 399.77899

www.hoasengroup.vn



ỐNG NHỰA HOA SEN
Dẫn nguồn hạnh phúc

THƯƠNG HIỆU QUỐC GIA

